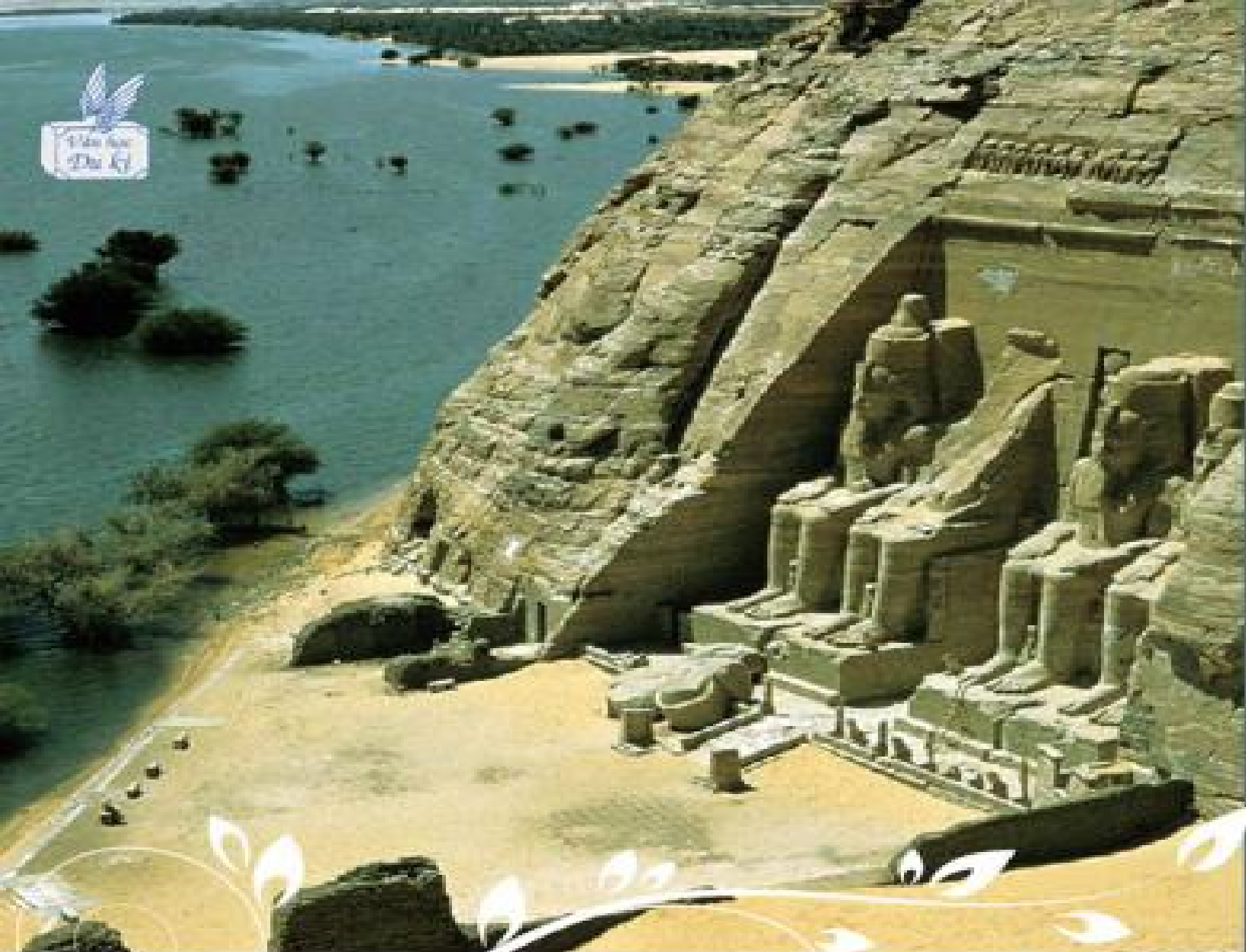




PHAN QUANG

*Chia tay
trên sông*



Lời nói đầu

Là một thể dạng đặc biệt của bút kí, *du kí*- bài ghi chép về miền đất, con người, danh thắng, thiên nhiên, văn hóa... của một địa phương, một quốc gia sau những chuyến đi xa luôn mang lại cho độc giả rất nhiều cảm hứng.

Tràn đầy say mê trên những lộ trình mới mẻ, âm ắp hình ảnh qua những hoạt động thú vị, đa dạng sắc thái và cảm xúc riêng tư... nhưng đáng nói đến nhất chính là du kí luôn khơi gợi cho người đọc niềm ham thích và ước mơ khám phá những miền đất lạ.

Không những thế, dù là từ thuở xa xưa khi các châu lục, các quốc gia, các miền đất còn muôn trùng cách trở cho đến khi địa cầu trở thành một “thế giới phẳng” tựa như thể được gắn liền bằng internet hiện thời, những tác phẩm du kí vẫn không hề lạc hậu mà luôn có sức hấp dẫn riêng của mình. Và đây cũng là những lí do khiến thể dạng văn học này đã, đang và tiếp tục được công chúng nồng hậu đón nhận.

Được đi khắp muôn nơi, được khám phá và được trải nghiệm... đó là những ước mơ muôn đời của bất cứ ai (và nhất là của những người trẻ tuổi). Trong giai đoạn hiện nay, việc xuất ngoại để đi công tác, học hành, du lịch không còn hiếm hoi như xưa nữa. Rất nhiều người Việt đang “tung cánh” trên khắp thế giới, tới những miền đất tuyệt vời để rồi lại chia sẻ với bè bạn về những điều “mắt thấy tai nghe” qua chuyện “đi một ngày đàng...” của mình. Và chính vì thế, sẽ còn nhiều, rất nhiều nữa những tác phẩm du kí đặc sắc ra đời.

Với hi vọng phần nào đó giúp bạn đọc có thêm những thông tin thú vị, chấp cánh cho ước mơ “bay cao, bay xa”, chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu những tác phẩm viết về những miền đất lạ ấy qua Tủ sách VĂN HỌC DU KÍ.

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

CHIA TAY TRÊN SÔNG

Đầu hè ở thành phố Los Angeles, nắng luôn rực rỡ nhưng không khí hãy còn mát rượi, thậm chí có khi còn hơi se lạnh nữa là khác. Về chiều, gió Thái Bình Dương lồng lộng.

Quá mệt mỏi sau một chuyến bay dài, bực bội vì phải chờ đợi quá lâu để làm thủ tục nhập cảnh quá ư phiền hà, về tới khách sạn tôi đã muốn đi nghỉ luôn. Lúc này là ba giờ sáng ở Hà Nội. Nhưng khi nghe một người bạn xướng to với cả đoàn: “Ta đi chơi Hollywood đi. Đã thuê được một chiếc xe hơi”, tự nhiên tôi quên hết mệt mỏi, và cảm thấy hưng phấn trở lại.

Tại sao không? Hôm nay là thứ bảy, sáng ngày kia tôi đã phải bay đi Washington DC. sớm, rồi sẽ trở về Việt Nam bằng con đường khác, biết bao giờ có dịp trở lại đây? Chúng tôi lại vui vẻ lên đường. Đại lộ Hollywood đây rồi, con đường nổi tiếng của một thị xã nổi tiếng thế giới, nơi mà đầu thế kỉ này vẫn còn là một khu rừng mọc ra tự một loại cây gai có tên là cây *holly*.

Bắt chước những người du lịch khác - rất đông, từ mọi nơi đến, trang phục đủ kiểu - chúng tôi thả bộ trên vỉa hè rộng có khảm hình những ngôi sao năm cánh, mỗi ngôi mang tên một siêu sao. Một ngôi sao gắn với một họ tên, kèm thêm một biểu tượng: chiếc micrô nếu người được tôn vinh là ca sĩ, màn ảnh nhỏ nếu đó là diễn viên, chiếc camera nếu là nhà quay phim hay đạo diễn... Một cái tên cùng một biểu tượng là quá đủ. Chừng ấy thôi có thể nói lên những gì cần nói với những người ngưỡng mộ, bởi vì hầu như ai cũng thuộc lòng tên tuổi, lí lịch nghề nghiệp cũng như lí lịch... tình cảm của mỗi siêu sao.

- Lúc đầu chỉ có những ngôi sao dành cho những người đã quá cố. Nay thì có cả, và hầu như đủ tên của những nghệ sĩ còn sống trên đời. Đã có tới hai ngàn năm trăm ngôi sao, nhưng đại lộ này dài lắm, còn đủ chỗ cho nhiều, nhiều ngôi sao nữa sẽ tiếp tục xuất hiện. - Anh bạn cùng đi nhiệt tình giới thiệu.

- Chắc là có một ngôi sao để dành sẵn, đang chờ anh. - Tôi nói vui.

Cũng giống như mọi điểm du lịch lừng danh khác trên toàn cầu, hầu hết những người đang chen chúc đi lại kia là từ những nơi khác đến, kẻ ngược người xuôi, mọi thứ đối với mọi người đều lạ lẫm. Không ai hỏi ai, có ngỏ lời cũng vô ích thôi, vì chẳng ai biết nhiều hơn ai. Nếu cần biết thêm thì mở bản đồ hoặc giở sách hướng dẫn du lịch ra tra cứu, để biết chỗ ta đang đứng đây là đâu, ngôi nhà trước mặt ta là cái gì, muốn đến được địa điểm... thì nên theo lối nào, vv.

Bắt chước mọi người, chúng tôi đi ngược đi xuôi, ngó nghiêng, chụp ảnh. Anh bạn dẫn đường lại gợi ý: “Ta sang bên kia đại lộ tìm nơi giải khát đi”.

Tôi ngược mắt nhìn. Bên kia đại lộ, một ngôi nhà không có vẻ gì đồ sộ, kiến trúc lối cổ (hoặc giả cổ?); vắt ngang qua cổng là tấm biển biểu hình cánh cung mang dòng chữ chân phương: *Hollywood Roosevelt Hotel*. Cái tên nghe gợi cảm đấy chứ.



Bước qua khỏi cổng, người đầu tiên đón chúng tôi không phải là ngài cố tổng thống mà là đích thân vua hề Charlot. Vâng, đúng là nghệ sĩ Charlie Chaplin đầu đời mũ quả dưa quen thuộc, tay chống can, chân xỏ đôi giày to quá cỡ và dài lê nhều, đang ngồi đầu chiếc ghế dài. Ông hơi nheo mắt như thể mời chào khách hãy ngồi xuống bên cạnh, để làm chung một “pô” kỉ niệm với nhau chơi. Làm sao dám khước từ lời mời mọc của một nhà vua? Tôi trang trọng ngồi xuống bên cạnh đức vua hề, nhờ anh bạn bám cho mấy kiêu.

Chúng tôi rẽ sang trái, vào hiệu giải khát ở ngay tầng trệt.

Quang cảnh trong hiệu, ngược hẳn với bên ngoài, không có chút gì hài hước, hơn nữa còn khá trang nghiêm khiến chúng tôi bất giác bước nhẹ chân và hạ giọng chuyện trò.

Ánh sáng dịu mờ. Tiếng nhạc dặt dìu. Phòng rộng thênh thang mà khách chỉ khoảng vài mươi người - chắc chưa tới giờ cao điểm. Từng đôi, từng đôi ngồi riêng ở các bàn nhỏ uống coca hoặc nhấp li cà phê, phần lớn họ là những người đứng tuổi. Cũng có bàn gồm cả gia đình với trẻ con, nhưng các cháu cũng không đùa nghịch mà lặng yên ngồi uống nước ngọt và lắng nghe nhạc.

Trên bục, một dàn nhạc công tứ tấu: một piano, một cây saxo, một chiếc cello và một bộ trống. Người dắt dẫn chương trình mặc comlê đen nghiêm chỉnh, bộ râu trên mép ông trông cũng có dáng cổ điển, ông bước ra long trọng giới thiệu các nghệ sĩ và các tiết mục sẽ trình diễn chiều nay. Vỗ tay, không nồng nhiệt lắm nhưng cũng đủ lịch sự.

Tiếng saxo nổi lên trầm ấm, rồi dần dần sôi nổi và cuốn hút hơn. Rồi chính người vừa giới thiệu bước ra, tay cầm một chiếc sáo hoà theo...

Bên kia bức tường là đại lộ ồn ào, xô bồ. Nước Mĩ giàu có luôn sôi động, vội vàng. Bên này, trong quán rượu là chiều thật yên tĩnh, với âm nhạc và ly rượu mạnh pha soda hay cốc cà phê nóng - tiếc là cà phê express. Đúng là Hoa Kỳ với

nền văn hóa *melting pot*, cái gì cũng pha trộn. Tự nhiên tôi ước có một cái phin để chờ các giọt cà phê từ từ nhỏ xuống.

Gần tới, chúng tôi trở về Los trên chiếc xe hơi *limusin* sang trọng thuê ngày, mang tên cố tổng thống Lincoln, lướt bong bênh tựa chiếc thuyền qua khu dân cư Beverly Hill. Cách lưng chừng các ngọn đồi kia, cách mặt đường cái một khoảng đủ để không bị ảnh hưởng bởi tiếng xe cộ lưu thông là những biệt thự lộng lẫy, đủ kiểu, mọi dáng thấp thoáng sau những vườn cây và cạnh những thảm cỏ mượt như nhung. Đây là nơi ở của các nghệ sĩ hầu hết là triệu, triệu phú nhanh chóng phát lên nhờ tên tuổi Hollywood.

Đường vắng teo chạy giữa những hàng cây tử đinh hương thấp, mùa này nở hoa ngan ngát tím tràm hầu hết các cành trông mỗi cây tựa tựa một bó hoa khổng lồ. Nghe nói đường này nhìn vắng vẻ thế kia nhưng có nhiều cảnh sát lắm, nhất là cảnh sát chìm. Chẳng ai nhìn thấy cảnh sát đâu. Song ai đi lại dòm ngó bất thường sẽ bị theo dõi ngay, coi bộ mấy anh chàng này khả nghi. Cho nên người ta khuyên cáo khách xa đã đến khu phố này dạo chơi nên ăn mặc sang trọng, ít ra cũng đóng bộ quần áo thể thao nhẵn mướt đắt tiền, chứ đừng có bụi quá. Làm như thể anh đang tập luyện môn chạy chậm *jogging*, và như vậy mặc nhiên đồng nghĩa anh có mức sống ít nhất thuộc lớp trung lưu trở lên.

Chắc là để phục vụ các siêu sao lắm tiền và luôn thay đổi kiểu dáng, hai bên đại lộ có tên *Rodeo Avenue* san sát những cửa hàng thời trang, mỹ phẩm lừng danh: Pierre Cardin, Cartier, Valentino, Channel... Anh bạn hỏi: “Các bạn có muốn ghé vào đây một chốc không?”.

Tôi nhún vai. Đây không phải là nơi giành cho cánh tôi.

Hoàng hôn xuống trên vịnh Santa Monica. Trước mặt là Thái Bình Dương. Xa ngái vô cùng bên kia bờ biển cả mênh mông, một nơi nào đó là bờ biển Việt Nam ta, dĩ nhiên ở vĩ độ thấp hơn nhiều.

Trong một cửa hàng đặc sản ở cái đại lộ chắc là độc quyền chiếm hữu đại dương cho nên mang tên *Ocean Avenue*, chúng tôi dùng món cua lột rang muối. Cua Thái Bình Dương đây, chính hiệu. Chợt nhớ món ăn quê ta, cho dù mới đi xa có mấy ngày. Chợt muốn được ngồi ở một nơi nào đó tận bên kia bờ đại dương, gặm chiếc càng cua nhắm với chai bia nội không đắt tiền lắm *made in Vietnam*.

Ngồi cùng bàn với tôi là một người bạn gốc Nam Tư mang quốc tịch Úc. Cô chạy bàn cao lớn luôn tung bộ ngực đồ sộ khi chuyển dịch thì tự giới thiệu mình là người gốc Thổ Nhĩ Kỳ. Khách khứa da trắng, da đen, da vàng đủ mặt. Món cua tươi cũng tàm tạm. Vang trắng Cali thật ngon. “Dù sao cũng không thú vị bằng hải sản tươi ở

Việt Nam đâu”.

Câu ấy không thốt ra từ miệng một người trong đoàn chúng tôi, mà từ anh bạn người Úc từng sinh sống nhiều năm tại thành phố Hồ Chí Minh.

ooo

Xe đi ngang qua thành phố Hannibal, nhìn thấy những tấm biển chỉ đường và bảng lớn quảng cáo: đại lộ Mark Twain, bảo tàng Mark Twain, khách sạn Mark Twain, hang động Mark Twain..., tôi thẳng thốt:

- Quê nhà văn Mark Twain(*) ở đây sao?

Anh bạn Mỹ giải thích:

- Mark Twain không ra đời tại thành phố Hannibal. Nhưng suốt thời niên thiếu ông sống ở đây. Và như các anh biết rồi đấy, thành phố Hannibal, những hang động gần đây và cả con sông Mississippi nữa đều đã được nhà văn tái hiện qua nhiều tác phẩm nổi tiếng: *Truyện phiêu lưu của Huck Finn*, *Tom Sawyer*, *Cuộc sống trên sông Mississippi*...



Cổng vào động Mark Twain

Đã ba mươi lăm năm qua, kể từ lần đầu tôi được đọc những tác phẩm trên bản tiếng Việt; nhiều chi tiết đã phai mờ trong kí ức, nhưng ấn tượng về câu chuyện hấp dẫn, hơi văn của Mark Twain còn đọng lại khá đậm nét trong tôi.

Hồi ấy, trên miền Bắc, độc giả chúng ta chưa biết nhiều về những nhà văn đương đại Mỹ. Đến với người đọc Việt Nam trước hết là những tác giả cổ điển: Jack London với *Gót sắt*, O. Henry với *Chiếc lá cuối cùng*, Mark Twain với *Truyện phiêu lưu...* Quả là Mark lần đầu mang đến cho chúng ta một luồng gió lạ, làm không ít người say mê. Trong khi đó tại phía Nam vĩ tuyến 17, các cổ vấn Hoa Kỳ dòn dập đáp máy bay xuống các sân bay...

Bởi vậy cho dù thời gian rất hạn hẹp, chương trình làm việc và thăm thú đã được hoạch định trước từng giờ, đúng như lối làm ăn của người Mỹ, tôi tự nhủ, làm sao đã đến được bên bờ sông Mississippi mà ta lại có thể bỏ qua không thăm viếng khu lưu niệm Mark Twain, nhà văn vốn là niềm tự hào của cái bang mang tên con sông ấy và của cả nước Mỹ, cây bút vẫn được đánh giá là “nhà văn Mỹ được nhiều người đọc nhất trên thế giới”? Ai lại dại khờ bỏ lỡ dịp này? Biết đến bao giờ mình mới có dịp quay trở lại? Nhất định phải xem thôi.



Tượng hai nhân vật Tom Sawyer và Huck Finn

Người Mỹ biết cách giữ gìn, tái tạo nhiều thứ tưởng đã mất đi. Họ có thừa tiền bạc và điều kiện để làm việc tốn của tốn công ấy. Những hang động mà chú Tom Sawyer cùng các bạn của mình phiêu lưu thám hiểm, nay trở thành một khu du lịch lớn. Chúng tôi thử lần vào một đoạn khá xa trong hang. Kì vĩ lắm. Hóc hiểm lắm. Tuy nhiên có ánh điện soi đường, có nhiều bảng chỉ dẫn, yên tâm đi, chẳng sợ lạc như chú Tom Sawyer ngày xưa đâu.

Nhà cô bạn gái của Tom, Becky Thatcher mà tên thật ngoài đời là Laura Hawkins, ở bên kia phố, xé trước cửa nhà lưu niệm. Nhà của Huck Finn, tên thật là Tom Blankenship, nằm sát ngay sau lưng nhà của Mark Twain. Văn phòng của thân phụ nhà văn (vốn làm nghề luật sư), đứng bên ngoài nhìn qua cửa sổ có thể nhìn thấy được trên bàn bày bộ sách luật dày cộp, mấy chiếc bút lông ngỗng, đôi kính lão gọng bằng kim loại, và cả một vò gốm to tướng đựng rượu whisky nữa. Và ở lưng chừng đồi, rất trang trọng, tượng đôi bạn thân Tom Sawyer và Huck Finn, mà người Mỹ kiêu hãnh khoe với khách du lịch, đây là “pho tượng có một không hai trên thế giới kỉ niệm những danh nhân là nhân vật hư cấu trong tiểu thuyết”. Tôi tin như vậy, cho mãi tới hôm có dịp thăm thành phố Thiệu Hưng quê hương văn hào Lỗ

Tán không mấy xa Hà Nội, tận mắt nhìn thấy bác Không Ất Kỉ to cao quá cỡ người thường, mặc tấm áo chùng thâm đứng suốt ngày dưới nắng âm cần rước khách vào nhà hàng Tân Hàm Hưng, tôi mới biết là người Mĩ bốc phét.

Lúc ấy đã gần sáu giờ chiều. Bà già phụ trách trông nom nhà lưu niệm chuẩn bị ra về, chúng tôi mới tới. Anh bạn Mĩ nói khó, xin bà cho phép mấy người bạn từ Việt Nam vừa đến được viếng nhà văn trong mười phút, cho dù chúng tôi biết lắm, lúc này đã hết giờ.

- Từ Việt Nam đến ư? Hoan nghênh. Xin mời.

Bà già đơn đả. Rồi quay sang hỏi tôi:

- Ở Việt Nam các ngài cũng biết đến Mark Twain sao?

Tôi hơi tự ái:

- Sao lại không? Chúng tôi đã dịch và xuất bản tác phẩm của Mark Twain từ đầu những năm 1960. Sự ngạc nhiên của bà làm tôi vui. Bất giác hưng phấn như con trẻ, tôi khoe với bà:

- Người đầu tiên dịch *Huck Finn* ra tiếng Việt là một anh bạn của tôi đấy. Tên ông ta là Xuân Oanh.

Cuộc đời trôi nổi của nhà văn Mark Twain được người Mĩ coi như một hiện tượng hiếm thấy. Ông ra đời năm 1835 tại thị trấn Claemens, đúng vào năm sao chổi Halley xuất hiện. Sau một cuộc đời trôi nổi, thành danh nhưng đau buồn vì gia đình gặp chuyện không may về cuối đời, ông mất vào năm 1910, bảy mươi lăm năm sau, đúng một chu kỳ sao Halley quay trở lại với hành tinh chúng ta. Vậy là một ngôi sao xuất hiện rực rỡ như sao chổi Halley đổ xuống văn đàn hội ấy hãy còn thừa thớt sao của nước Mĩ, cống hiến hết mình cho văn chương, dù ốm đau vẫn chờ cho đến lúc ngôi sao chổi Halley ấy quay trở lại đón mới chịu giã từ trần thế ra đi về chốn vĩnh hằng. Sự trùng hợp thời điểm năm sinh và năm tử có một không hai trên toàn thế giới tự cổ chí kim, vì vậy thường được mọi người gọi nhớ mỗi lần nói đến Mark Twain.

Thời niên thiếu của Samuel Langhorne Clemens - tên thật của ông, Mark Twain là bút hiệu - gắn liền với đời sống của những người kiếm sống dựa vào con sông hùng vĩ Mississippi, sau này sẽ được nhà văn mô tả rất thành công trong nhiều tác phẩm với văn phong độc đáo. Hóa ra cái bút danh Mark Twain của ông cũng có điển tích sông nước của nó. Hai từ ấy vốn là một thuật ngữ thuộc nghề giao thông đường thủy Mĩ vào thời xa xưa, ngày nay chẳng mấy người còn hiểu nghĩa gốc. Thời

đại Mark Twain là thời đại những người từ bốn phương ở khắp thế giới xô vào lục địa mới được phát hiện chưa lâu để tranh nhau khai thác tài nguyên vô tận. Đó là thời kì nước Mỹ bắt đầu mở những tuyến đường sắt đi sâu về hướng tây, thời của những cuộc nhập cư ồ ạt của người da trắng từ châu Âu vào Mỹ, thời của những vụ buôn bán cả chục triệu người da đen từ châu Phi, thời của những vụ háo hức đi tìm các mỏ vàng nằm sâu trong lục địa... Đó là thời kì định hình dần dần biên giới, tạo lập nước Mỹ hùng mạnh ngày nay.

ooo

Giao thông ở Mỹ dĩ nhiên là hiện đại. Song sự đi lại trong nước chẳng phải đâu đâu cũng đều tiện nghi cho lắm như tôi nghĩ khi còn ở nhà. Cũng dễ hiểu thôi. Liên Bang Hoa Kỳ riêng nó là cả một lục địa trải rộng từ bờ Đại Tây Dương sang bờ Thái Bình Dương, cách nhau những bốn múi giờ đồng hồ.

Nơi chúng tôi tìm đến hôm nay là Quincy, một thành phố nhỏ thuộc bang Illinois cách thủ đô Washington DC hơn ba giờ bay về hướng chính tây. Cách đây hai trăm năm mươi năm, đã có nhiều người Đức đến Quincy lập nghiệp, Quincy ngày nay là một trung tâm chế tạo công nghiệp thông tin hiện đại. Nhưng sân bay gần nhất thành phố này lại nằm ở tận thành phố St Louis thuộc bang Missouri, cách đây những ba trăm cây số. Thành thử chúng tôi buộc phải hạ cánh xuống bang Missouri rồi đáp xe hơi chạy men theo đường cao tốc bên tả ngạn sông Mississippi ngược lên hướng Bắc, rồi vượt qua sông để vào địa phận vùng Illinois.

Đây là những bang nằm sâu trong nội địa Hoa Kỳ với những cánh đồng ngô và đồng cỏ tương rộng ngút ngàn. Con sông Mississippi thoát nhìn vẫn giữ vẻ hoang dã từ bao đời và có vẻ vẫn còn hung tợn lắm. Mà quả vậy. Cách đây chừng bốn hoặc năm năm, nó dâng lên một trận lũ thật lớn, nước tràn ngập nhiều cánh đồng, thị trấn và điểm dân cư, gây thiệt hại đến nay vẫn chưa khắc phục hết hậu quả. Khí hậu bang này rất lạnh vào mùa đông và rất nóng về mùa hè. Mấy tuần sau, trở về Việt Nam, tôi nghe qua đài phát thanh, được biết ở thành phố Chicago cũng thuộc bang Illinois này, vừa có những đợt nắng dữ dội làm đến mấy trăm người chết vì cảm nóng. Ấy thế mà chị Julie, người Việt Nam duy nhất ở thành phố Quincy cho biết:

- Mùa đông lạnh lắm, anh à. Mặt con sông này có những ngày đông thành đá, có thể đi lại trên ấy được.

Như sợ tôi không tin, chị nói thêm, giọng Nam Bộ ngập ngừng thỉnh thoảng xen vào một tiếng Mỹ.

- Lạnh lắm, thiệt mà. Nếu anh sang đây vào cỡ *January* (tháng một dương lịch), có thể tận mắt nhìn thấy mặt con sông này đông thành đá. Ở nhà, một tảng thịt để

ra *outside* (ngoài trời) sáng ra đông cứng.

Chị Julie theo chồng con về Mỹ mấy năm trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Anh là một chuyên gia lắp đặt máy phát sóng truyền thanh. Anh sang Việt Nam làm việc cho đài truyền hình Sài Gòn, sau đó chuyển sang làm cho đài phát thanh. Chính tay anh đã chỉ huy việc lắp đặt máy cùm máy phát khá lớn thời ấy ở gần Nha Trang và Đà Nẵng, để chuyển tiếp sóng *Radio Saigon* ra miền Trung. Và sau chuyến đi của chúng tôi, anh sẽ được chính hãng chế tạo máy phát thanh này cử sang nước ta trông nom việc lắp đặt máy cho đài phát sóng của *Đài Tiếng Nói Việt Nam* được xây mới tại châu thổ sông Cửu Long.

- Anh có thời gian phục vụ trong quân đội Mỹ phải không? - Tôi hỏi.

- Không, chưa bao giờ, - Chị Julie đáp thay anh.

Tôi hiểu, vậy là chị Julie ít nhiều vẫn có mặc cảm. Vâng, anh chỉ là một chuyên gia kỹ thuật hoàn toàn dân sự. Và cũng chẳng hề hấn gì, nếu anh có thời phục vụ trong quân ngũ Mỹ. Chúng tôi trước sau vẫn đối xử với anh như với một chuyên gia người nước ngoài.

Thoạt gặp nhau, chị Julie chào tôi bằng tiếng Anh. Tôi vẫn nói tiếng Việt, vì tôi hiểu chị mới xa quê lúc đã lấy chồng, và cũng mới mấy chục năm thôi, dễ gì chị đã quên mất tiếng mẹ đẻ. Chị cười ngượng ngịu:

- Ở cả thành phố này, chỉ có mình tôi là người Việt. Quanh năm suốt tháng không hề nói chuyện với ai, đâm ra mắc cỡ khi trở lại nói tiếng mình. Trước đây chúng tôi ở Washington còn có nhiều bạn Việt để chuyện trò với nhau.

- Sao anh chị chuyển về mãi tận đây? Quê anh ở đây à? Sao không sống luôn tại Cali chẳng hạn, cho có đồng người Việt mình?

- Tại công chuyện của anh. Hơn nữa, ở Cali giá sinh hoạt mắc lắm, cái gì cũng mắc, nhất là giá thuê nhà, mắc gấp ba lần ở đây. Mình đông con, đâu có chịu thấu. Đến Quincy thì hơi buồn, nhưng nhà tôi kiếm được việc làm tốt, lương hậu, hợp với sở trường. Chỉ mới làm việc ở đây có ba năm mà chúng tôi đã mua được ngôi nhà riêng. Giá như còn ở Cali chắc khó.

Chị mang ảnh gia đình ra cho tôi xem. Ngôi nhà của chị xinh xắn, chung quanh có vườn cây. Cậu con trai, sinh ở Sài Gòn, đang học đại học y, năm thứ năm. Cậu vừa mới cưới vợ đầu năm nay.

- Cháu còn những hai năm nữa mới ra trường. Ở bên này, học y khoa mất nhiều thời gian nhất. - Chị Julie cười. - Gia đình tôi còn phải tốn kém cho cháu. Tuy

nhiên nơi xứ này, hành nghề y được dễ kiếm tiền lắm. Thu nhập chỉ kém có nghề làm nha sĩ chữa răng mà thôi.

Chị còn có một cô con gái, đang học đại học sư phạm, cháu sẽ ra làm cô giáo dạy Anh văn.

- Chồng tôi tốt. Các cháu ngoan. Gia đình tôi hòa thuận. Nhưng buồn lắm, anh à. Muốn ăn một bữa bánh cuốn, phải lái xe đi mất ba tiếng mới mua được mang về. Nhưng mình phải ráng chiều chồng con mà. Nhà tôi và cả tụi nhỏ đứa nào cũng rất thích món ăn Việt Nam.

ooo

Các bạn Mỹ có nhã ý tổ chức bữa chia tay chúng tôi trên sông Mississippi vào lúc hoàng hôn. *Yên ba giang thượng...*, có vẻ Đường thi lắm, tôi nghĩ thầm. Và đúng như tôi dự đoán, đã gặp nhau ở thành phố của Mark Twain, thì cuộc chia tay nhau không thể làm ở một nơi nào khác ngoài chiếc tàu du lịch mang tên chính Mark Twain, chạy trên sông Mississippi. Và bến tàu khởi hành, dứt khoát cũng không thể nơi nào khác ngoài cái bến sông thuộc thành phố Hannibal xiết bao gắn bó với Mark Twain.



Bữa ăn trên tàu, có ban nhạc sống, có ca sĩ hát solo. Bàn ghế lịch sự. Nhưng khách tự phục vụ. Các cô hầu bàn chỉ lo mang thức uống ra theo đúng theo yêu cầu của khách, và dọn những thứ đã dùng xong đi ngay, để cho mặt bàn luôn sạch sẽ. Đến lúc tiệc gần tàn, có cô đẹp bót các bàn ghế lại cho gọn, tạo nên một khoảng trống ở giữa, ngay trên sàn tàu, để ai muốn khiêu vũ thì xin mời. Nhạc nhảy đã nổi lên. Ai không thích nhảy thì tự do leo lên boong, ăn kem, uống bia hoặc nhấm nháp ly rượu mạnh, ngắm cảnh hoàng hôn trên sông nước. Đúng như tôi nghĩ: *trên sông khói sóng...* Nhưng chập choạng trên con sông lớn này, cũng có khói sóng sương mờ song chúng ít gợi nhớ gợi buồn, mà cảnh quan sông nước chỉ để lại trong tôi ấn tượng thật kì vĩ. Con sông mênh mông, nghe nói có khúc nó rộng tới hai dặm Anh, chảy một mạch từ bắc xuống nam. Dòng phụ lưu chính của nó, sông Missouri, cũng to lớn và dữ dằn không kém. Nếu lưu vực sông Mississippi tạo nên cả một bang của nước Hoa Kỳ đất đai màu mỡ mang tên con sông ấy, thì dòng Missouri đâu có chịu kém? Hà có nó không được phép cho một một bang khác, rộng tới tám mươi ngàn kilômét vuông, rộng hơn nửa nước Việt Nam ta, dùng “thương hiệu” của nó để làm “quốc hiệu” của bang? Hai bên bờ sông là những rừng cây nối tiếp, bạt ngàn. Dòng nước chảy xiết. Có những cây gục xuống dòng sông vì nước chảy mạnh đã xói cho

tróc gốc, cũng có thể chúng vừa chịu sự tàn phá của lũ lụt lớn mấy năm trước. Sông nước rập rình bên mạn tàu. Rừng dần dần sẫm thêm theo bóng đêm. Càng về đêm, sông nước càng hoang sơ, huyền bí. Mặt sông theo bóng đêm như cũng dần dần dâng cao thêm. Thình thoảng gặp một chiếc tàu chạy ngược chiều, hai bên kéo hò còi dài chào nhau. Đôi khi tôi có cảm giác thân thiết như mình đang đi tàu trên sông Cái Lớn từ Năm Căn ra Đất Mũi, nhưng ở đây tàu bè, sông nước, rừng cây, không gian... tất cả mọi thứ đều lớn hơn sông Cái Lớn quê ta gấp nhiều lần.

Từ mặt sông, tôi không nhìn thấy ánh điện các thành phố hai bên bờ. Quanh tôi, chỉ có sông nước, đêm sẫm, rừng đen, tiếng sóng vỗ mạn tàu, tiếng động cơ tàu thủy. Tôi tự nhủ: chớ để cho ấn tượng này đánh lừa. Bơi sang sông, lên bờ bên kia đi ngược theo hướng bắc, ta sẽ tới thành phố Chicago. Chicago là trung tâm công nghiệp hùng hậu, lừng danh với các phong trào công đoàn sôi động khắp nơi trong lịch sử nước Mỹ. Sân bay thành phố ấy ngày cũng như đêm đều tấp nập những chuyến bay đi về, lại qua với tổng cộng là những hai nghìn năm trăm chuyến trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ.

Thật khó mà hiểu hết sự đa dạng của nước Mỹ. Huống hồ những người chỉ lướt qua trên một vài chặng đường như chúng tôi hôm nay.

Có người nói nước Hoa Kỳ không có nhiều truyền thống lịch sử thật sự của mình vì lập quốc quá muộn màng. Chẳng rõ điều này có đúng không. Nhưng hiển nhiên là - và riêng tôi qua chuyến đi ngắn - có cảm tưởng khá rõ về điểm này là quá khứ nước Mỹ in đậm dấu ấn của nhiều nền văn hoá khác nhau. Chẳng hạn ở thành phố Quincy nhỏ bé chúng tôi đến thăm, chỉ với năm vạn dân, có một khu nguyên vẹn gồm nhiều biệt thự kiến trúc Đức thật đẹp, toạ lạc trong những vườn cây cổ kính và cạnh những thảm cỏ xanh sang trọng. Cách đây hơn hai thế kỉ, một cộng đồng người Đức từ châu Âu sang lập nghiệp đã mang theo nền văn hóa của mình khi tạo lập nên hạt nhân của thành phố này. Còn thành phố Alexandria không mấy xa thủ đô Washington DC. bên bờ sông Potomac, lại có những khu phố đáng đáp tuần túy Anh, tường nhà xây toàn bằng gạch mộc nền nã màu huyết dụ. Tôi chưa có dịp được tận mắt nhìn thấy được nhiều, song các bạn Mỹ cũng kể cho tôi nghe rất nhiều thí dụ đại khái như vậy.

Và cũng là sự thật rất hiển nhiên, đã và đang tiếp diễn trên toàn nước Mỹ các quá trình tiếp biến và hội nhập văn hoá mạnh mẽ. Trong chuyến đi, tôi được bạn bè nhiều lần mời dùng bữa tại các nhà hàng Pháp. Cách chế biến cũng như cung cách phục vụ, theo cảm tưởng của tôi, không giống các hiệu ẩm thực tại Paris hay một thành phố nào trên đất Pháp. Ở San Francisco, có lần tôi vào một tiệm ăn Trung Hoa. Ông quản lí người Quảng Đông thấy mấy người Việt, chỉ nhìn qua đáng đáp ăn mặc đã biết là người trong nước mới sang. Thấy chúng tôi nhìn nhau lắc đầu sau

khi cầm đĩa, ông hiểu ra ngay. Ông giải thích: “Ở đây phục vụ khách hàng Mĩ là chính. Do đó nó không hoàn toàn giống như các món tương tự mà các ông bà có dịp thưởng thức tại Chợ Lớn Sài Gòn, tại lục địa hoặc ở Đài Loan”.

Tôi không rõ đây là câu nói thực tâm hay là cách nhà hàng đưa đẩy lấy lòng khách. Dù sao tôi nghĩ, rất có thể đồng tình với ông.

1995

NƠI XÍCH ĐẠO TRỞ THÀNH TÊN NƯỚC

Một con lươn thanh mảnh hình tam giác bằng đá hoa cương màu sáng chia đôi quảng trường lát đá màu sẫm hơn. Cạnh bên này kẻ dòng chữ: *Vĩ tuyến 0,00 Nam*. Đối diện, cạnh kia ghi *Vĩ tuyến 0,00 Bắc*. Đoạn lươn này vật chất hóa con đường chỉ có trong tưởng tượng của loài người: xích đạo.

Nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp bảo tôi đứng dạng hai chân, mỗi chân đặt lên một bên của con lươn ấy, mặt nhìn thẳng về hướng tây. Anh cũng xoay chân đứng y như tôi, và hướng ống kính cho thật đúng tâm, bấm máy. Anh có kinh nghiệm, chỗ này là nơi đặt khuôn hình đẹp nhất. Trong ảnh, sau lưng tôi rồi sẽ hiện lên Đài kỉ niệm sừng sững như một tòa nhà ba mươi mét cao, tâm tòa nhà nằm đúng trên con đường xích đạo; trên nóc mái bằng của tòa nhà ấy đỡ một đài quan sát thiên văn nhỏ. Anh nói:



- Như vậy là bạn đã đứng trên hai bán cầu. Chân trái bạn đặt trên bán cầu Bắc, chân phải bạn dẫm xuống bán cầu Nam. Bạn xứng đáng được phong làm Hiệp sĩ dòng *Del Intinan* rồi đây.

Người ta mời tôi quay mặt lại, bước mười bước cho đến gần đài kỉ niệm hơn. Một cụ già mặc áo truyền thống của người bản địa đứng sẵn ở đây trình trọng đọc mấy câu bằng tiếng Tây Ban Nha, rồi nâng cao tấm giấy viết bằng lối chữ cổ *gothic* lên ngang mày, trao cho tôi. Đây là tấm bằng chứng nhận Hiệp sĩ Senor Phan Quang đã đặt chân đến *Mitad del Mundo* (*Trung tâm Thế giới*), ở vĩ độ 0,00, kinh độ 78027'8"Đông, trên độ cao 2.483 mét so với mặt biển. Nhờ chiến tích ấy, tôi được phong làm Hiệp sĩ. Bên dưới tấm bằng có ba vị chức sắc cùng kí tên.

Phóng tầm mắt ra xa, thấy một ngọn núi hùng vĩ, chóp núi phủ tuyết trắng lấp lánh dưới ánh sáng mặt trời. Băng tuyết vĩnh cửu ngay ở xích đạo, quả là kì quan. Đây là ngọn núi lửa Cayambe cao năm nghìn tám trăm mét. Người ta bảo đỉnh ngọn Cayambe là nơi xa trung tâm trái đất nhất, chứ không phải đỉnh Himalaya như ta hằng tưởng. Vì trái đất, theo như nhà bác học Newton quả quyết ba trăm

mấy chục năm trước đây, không phải là một quả cầu lí tưởng. Nó có hình một quả cam hơi dẹt, khúc giữa phình ra do tác động của lực li tâm trong quá trình trái đất xoay tựa một con quay quanh cái trục của nó; vì vậy tính từ tâm quả đất, vùng xích đạo ở xa tâm nhất, cũng có thể hiểu là nơi cao nhất.

Nhằm xác định lí thuyết ấy, năm 1736, người ta cử một đoàn khoa học do nhà vật lí lỗi lạc người Pháp La Condamine dẫn đầu đến tận địa điểm này, cách thủ đô Quito mười lăm cây số về phía bắc, làm công việc quan trắc. Đoàn có nhiệm vụ đo và tính toán chính xác độ dài của chu vi trái đất ở xích đạo cùng những thông số khác liên quan đến địa cầu. Cùng thời gian, một đoàn bác học khác do nhà vật lí Maupertuis lãnh đạo được phái lên Bắc Cực đo đạc chu vi trái đất theo hướng bắc - nam ở kinh độ 10. Chiều dài của kinh tuyến 1 ngắn hơn vĩ tuyến 0 khá nhiều, chứng minh sự chính xác của lí thuyết Newton. Xích đạo vậy là được loài người thừa nhận dài đúng bốn mươi nghìn kilômét; và đến lượt con số này được lấy làm cơ sở xác lập hệ đo lường tính theo đơn vị mét phổ biến trên phần lớn địa cầu cho tới ngày nay.



Điểm xa trung tâm trái đất nhất

Đài kỉ niệm, cũng như thị trấn Mitad del Mundo, nơi tôi đặt chân tới hôm nay, được chính phủ nước sở tại xây cất nhằm tôn vinh các nhà bác học ấy và kỉ niệm hai trăm năm mươi năm Ngày đoàn thám hiểm do La Condamine dẫn đầu thực thi nhiệm vụ. Hai bên con đường lớn dẫn đến đài kỉ niệm, tượng các nhà bác học được dựng trên những bệ cao. Tôi nghĩ vui: chắc hẳn cũng để làm nhẹ bớt cái tội nước này dám chiếm đoạt xích đạo làm quốc hiệu riêng của mình: *Equador, Ecuador, Equateur...* người Tây Ban Nha, người Anh, người Pháp đều thống nhất coi *Xích đạo* là quốc hiệu của nước Trung Mĩ nhỏ bé kẹt giữa một bên là Thái Bình Dương mênh mông, một bên là đất nước Brazil khổng lồ này. Bởi đường xích đạo trên thực địa đâu phải chỉ đi qua có một nước. Riêng ở lục địa châu Mĩ, ngoài Equador (quốc hiệu chính thức viết theo tiếng Tây Ban Nha), còn có Colombia và Brazil; sang châu Phi có Sao Tomé, Gabon, Congo, Zaire, Uganda, Kenya, Somali; châu Á có các đảo Sumatra, Borneo của Indonesia và quần đảo Moluques... Dù sao, từ Thái Bình Dương tiến vào đất liền theo chiều quay của trái đất, nơi đặt chân đầu tiên của xích đạo trên đất liền đúng là lãnh thổ của đất nước này.

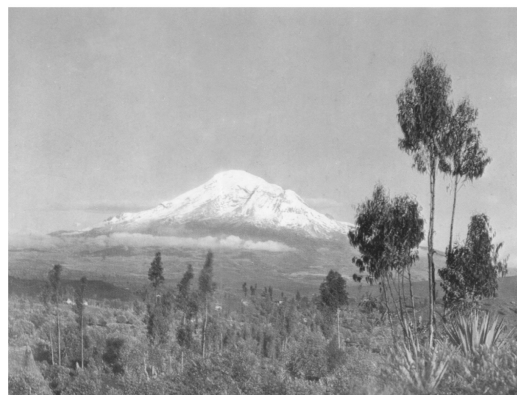
Quần thể *Mitad del Mundo* được thành lập với tham vọng trở thành một kì

quan cho loài người thăm viếng. Cái mà tôi gọi là đài kỉ niệm trên kia, thực tế là cả một Viện bảo tàng hoàn chỉnh chiếm lĩnh mấy tầng dưới, lưu giữ di sản và tái tạo lối sinh hoạt của dân bản địa: người Indiens (một tên gọi rất chung), người Mestizos... dưới thời văn minh Incas và trước đó nữa. Đường xích đạo chạy qua tâm ngôi nhà ấy, tiếp tục đi thẳng và xuyên qua tâm một Nhà thờ lớn mới xây dựng ở phía sau, vào lối cổng chính ra theo cửa sau của nhà thờ, rồi nó tiếp tục đi nữa để bỏ đôi một đầu trường thể thao vắt hai nửa trên hai bán cầu. Có thể tưởng tượng đường xích đạo ở nơi này chính là cái vạch phân đôi sân bóng tròn, ở đó hai đội bóng đá giao bóng để khởi đầu cuộc giao tranh.

- Nếu tổ chức được một trận đấu giao hữu giữa đội tuyển bóng đá Nam bán cầu với đội tuyển bóng đá Bắc bán cầu, thì không có nơi sân cỏ nào trên thế giới thích hợp bằng chỗ này. - Anh Rodrigo Santillan, Chủ tịch Hội nhà báo Ecuador, nói vui với tôi.

- Trở ngại có thể là thiếu vắng đông đảo những *fan* cuồng nhiệt. Có lẽ thỏa đáng hơn là dùng địa điểm này để đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh Bắc Nam. - Tôi cười, đáp lời anh.

Lúc máy bay đáp xuống phi trường mang tên tướng Mariscal Sucre ở thủ đô Quito vào khoảng hai giờ chiều, nắng hè nhân nhật, gió mát như gió đầu thu ở nước ta. Người tôi cứ lâng lâng, bước đi chông chênh thế nào ấy. Tôi ngỡ tại ngồi quá lâu trên máy bay. Hóa ra không phải. Nguyên nhân chính: Quito nằm trên sườn núi lửa Pichincha, ở độ cao gần ba nghìn mét so với mặt biển. Không khí khá loãng. Người chưa quen, đi bộ nhanh một quãng đường đã cảm thấy hụt hơi. Tuy vậy, đỉnh Cayambe nằm gần đường xích đạo chưa phải là ngọn núi cao nhất nước *Ecuador*. Còn có núi Chimborazo cũng vốn là một hỏa diệm sơn đã ngưng hoạt động cao những 6.270 mét, núi Cotopaxi cao 3.950 mét. Những quả núi lửa tưởng đã ngủ yên vĩnh viễn kia, thỉnh thoảng lại trở mình vô nguyên cớ, gây tai họa cho cư dân. Cách đây chưa lâu, tôi nhìn thấy chiếu trên tivi cảnh thành phố Quito mịt mù trong gió bụi do núi lửa phun ra và bị đợt gió mạnh tạt về thành phố, đến nỗi sân bay phải tạm ngưng hoạt động, xe hơi chạy ban ngày phải bật hết cỡ đèn pha.



Người châu Âu lần đầu tiên biết đất nước này vào giữa thế kỉ 16, sau kì công của Christophe Colomb (Colombo) phát hiện ra tân lục địa. Các nhà hàng hải cấm lá cờ nước Tây Ban Nha lên xích đạo, rồi bắt chấp cái giá tính bằng máu và nước mắt của dân bản địa, nhanh chóng áp đặt nền văn minh Âu châu, thiết lập nên cái được gọi

là “kỉ nguyên Tây Ban Nha” trong lịch sử châu Mỹ. Lịch sử được người phương Tây viết một cách mơ hồ rằng cư dân nguyên thủy của vùng đất ngày nay được gọi là Cộng hòa Ecuador vốn là những người gốc gác từ châu Á vượt biển di trú sang. Họ lập thành những bộ tộc đầu tiên, dần dần thống nhất lại thành quốc gia quây quần chung quanh vùng nay là thủ đô Quito - lịch sử gọi thời ấy là “Vương quốc Quito”. Khoảng giữa thế kỉ 15, nền văn minh Incas theo sự bành trướng của đế chế ấy từ phía Nam lục địa tràn lên, thiết lập chủ quyền và văn hóa của họ tại xứ sở này, tạo nên một nền văn hoá Incas khá rực rỡ.

Trước các đợt sóng chinh phục của người châu Âu có phương thức sản xuất cao hơn, nền văn minh Incas mau chóng lụi tàn. Thống kê dân số cho biết, ở nước Ecuador ngày nay, phân loại theo nhân chủng học, người Indiens chiếm khoảng ba mươi chín phần trăm dân số, người Mestizos bốn mươi một phần trăm; người da đen, người lai và các nhóm người nguồn gốc khác khoảng mười phần trăm. Người da trắng thật sự chỉ chiếm có một phần mười dân số, song ngôn ngữ chính thức của đất nước này lại là tiếng Tây Ban Nha. Dĩ nhiên, giữa những người bản địa với nhau, ngôn ngữ giao tiếp thường ngày chủ yếu là tiếng Quechua.

Nước Cộng hòa Ecuador tựa lưng vào triền núi Andes kéo dài từ vùng xích đạo xuống tận cùng Nam Mỹ men theo bờ đông Thái Bình Dương. Đồng bằng chính nằm sát bờ biển, ở phía tây triền núi lớn. Chảy gần xích đạo là một con sông nhiều khúc rộng mênh mông và dài tới hai nghìn kilômét. Tên của nó là *Rio Negro* - Sông Đen, bởi do rừng cây nhiệt đới hai bên bờ tỏa bóng xuống, mặt nước sông nhìn đen ngòm. Chắc hẳn cũng giống như trường hợp sông Đà của nước ta xưa kia, khi những người Pháp đầu tiên đặt chân, họ đã nhìn mặt nước sông in bóng rừng cây cổ thụ mà áp đặt tên cho nó là *Rivière Noire* (Sông Đen).

Phía tây nước Ecuador bắt đầu thuộc lưu vực sông Amazon rộng lớn. Rừng nhiệt đới Amazon mênh mông trải rộng trên địa phận ba nước Colombia, Ecuador và Brazil, rừng liền hun hút rộng hơn cả nước Việt Nam ta. Nhiều nơi cho đến gần đây vẫn chưa có dấu chân người. Vùng biên giới ba nước vì vậy là căn cứ của các đường dây ma túy lớn nhất thế giới, trong đó có tập đoàn do tên Medellin khét tiếng cầm đầu từng chi phối chính trường một số nước Trung Mỹ. Trùm ma túy Medellin là nhân vật chính làm nền cho văn hào Gabriel Marquez viết thiên tiểu thuyết - phóng sự tài hoa *Nhật kí một cuộc bắt cóc* xuất bản lần đầu vào năm 1996.

Nước Cộng hòa Ecuador, ngoài đất liền còn một cụm đảo ven bờ Thái Bình Dương gọi là quần đảo Galapagos, được coi như một khu bảo tồn thiên nhiên với nhiều quần thể sinh vật có một không hai trên thế giới. *Galapagos* là tên gọi một giống rùa khổng lồ. Đến những thập niên 1990 của thế kỉ 20, các nhà khoa học ước lượng nơi đây vẫn còn khoảng một vạn con rùa giống này. Chúng có thể thọ tới một

trăm năm mươi tuổi, và cân nặng suýt soát hai tạ rưỡi mỗi con. Lại có những con chim cộc (*cormoran*), chim mà chỉ có thể di chuyển bằng chân chứ không biết bay. Vậy là xích đạo đâu có chịu thua Bắc và Nam Cực, vùng có những con chim cánh cụt *penguin* độc đáo. Bên cạnh chim cánh cụt *cormoran*, còn có giống hải âu hải cánh cực lớn, duy nhất trên địa cầu chỉ có tồn tại ở bờ Đông Thái Bình Dương. Lịch sử khoa học cho biết, năm 1835 nhà bác học Charles Darwin đã thân hành đến quần đảo Galapagos này nghiên cứu và sưu tầm tư liệu bổ sung để hoàn thành công trình bất hủ của ông: *Nguồn gốc muôn loài*. Người ta bảo sở dĩ những con chim cộc ở Galapagos không biết bay vì thức ăn ở đảo quá dồi dào, không cần bay vãn đủ sống, và vì chúng chẳng phải lo ngại có kẻ thù nào bắt chột tán công cho nên chẳng lúc nào phải bay vút lên không trung làm gì. Cuộc sống của loài chim này chính là một thí dụ nữa thuyết minh cho sự thích ứng của muôn loài vào môi trường tự nhiên và sự tự thân biến đổi do tác động của môi trường. Quan sát quần đảo này, nhà bác học đi đến kết luận, có nhiều loài động vật khác nhau ngày nay, xưa kia vốn cùng chung một thủy tổ; chúng trở thành khác biệt vì phải sống riêng biệt trong những môi trường không giống nhau.



Thức ăn truyền thống của người dân Ecuador là ngô. Tôi ngạc nhiên và thú vị thấy, trong bữa tiệc do Ngài thị trưởng thủ đô Quito chiêu đãi trọng thể khách nước ngoài, mở đầu các món chính, mỗi thực khách được mời ném một bắp ngô non mới luộc sớt dẻo, mượt mà, nằm đơn lẻ trên chiếc đĩa sứ lớn sang trọng, người phục vụ mặc đồng phục mang đến lễ phép đặt trước từng thực khách theo đúng cung cách ẩm thực Tây phương. Dọc các nẻo đường, thấy các phụ nữ đứng tuổi đội mũ *jipijapa* truyền thống thu hoạch bông vải. Cạnh các cánh đồng bông hoặc nương ngô chưa tới mùa thu hoạch, thỉnh thoảng lại thấy một người hát rong đầu đội mũ rộng vành, mình khoác chiếc *pancha* dài, ôm đàn ghi ta lặng lẽ

nhìn dõi theo đoàn xe chúng tôi cho đến khi khuất bóng. Không rõ anh ta mang đàn đến đây vì máu nghệ thuật hay để kiếm sống - bởi nhìn chung quanh anh, chúng tôi tuyệt nhiên không thấy có người nghe quân tụ. Có thể tôi gặp anh lúc này quá sớm hoặc quá muộn so với giờ tác nghiệp hằng ngày của người nghệ sĩ chẳng.

Người nguyên thủy từ châu Á sang đây lập nghiệp bắt đầu từ bao giờ? Họ đã vượt qua biển cả nào? Câu hỏi ấy luôn ám ảnh tôi những ngày ở Ecuador. Đây cũng là một câu hỏi mà các nhà sử học, dân tộc học, khảo cổ học... chưa có lời giải đáp thỏa đáng. Tôi suy nghĩ miên man, nhất là sau lần tham dự đêm hội dân gian. Dưới ánh lửa trại bập bùng, đoàn nghệ thuật biểu diễn một liên khúc vũ đạo. Dễ dàng nhận ra

những cảnh tái hiện sinh hoạt của dân quê, như làm đất, gieo hạt, hái bông (bông vải là cây trồng phổ biến ở xứ này), kéo sợi, dệt vải... và cuối cùng mở hội tế lễ và múa hát với nhau. Tự nhiên tôi liên tưởng những điệu múa chất phác và giản lược, đại thể như “Vui sản xuất”, “Mừng được mùa” của chúng ta những năm 50, thế kỉ trước, khi miền Bắc vừa tìm lại được hòa bình.

Lại nữa. Cảnh đốt đèn thả thiên (nay còn gọi là thiên đăng hoặc đèn trời). Những ngọn đèn dầu đốt dưới một loại dù làm bằng vải hoặc giấy mỏng, hơi nóng của đèn tạo thành lực đẩy cái dù mang đèn bay lên cao giữa bầu trời đêm, ở đó nhờ có gió tiếp thêm lực, chúng tiếp tục lượn lơ trên bầu trời đen cho dù khi đèn hết dầu đã tắt... Có những ngọn dù đèn chưa kịp mở rộng sớm rơi xuống đất, có những chiếc chẳng may lửa bén vào dù bốc cháy giữa lưng chừng... Ôi, sao mà giống loại đèn thả thiên tôi từng nhìn thấy trong những đêm hội từ thuở xa xưa ở vùng quê ta đến thế!

Tiên tổ những người này thật sự có họ hàng với tiên tổ chúng ta chăng? Tôi bâng khuâng tự hỏi khi ngắm những ánh đèn đỏ chiếc thấp chiếc cao bay trên bầu trời đêm hội. Khi một ngọn đèn tắt ngấm vì nguyên nhân nào đấy khiến chiếc dù sớm rơi xuống đất, những người dự hội lại lớn tiếng hò reo tiếc rẻ. Tôi nói với Rodrigo: “Chắc hẳn chúng mình từng có họ hàng xa với nhau đấy bạn à...”.

2004

KHOẢNH KHẮC Ở LIMA

Tháng Bảy, mùa hè ở nước ta là giữa đông ở Pêru. Thủ đô Lima bàng bạc một làn mù nhẹ, càng về chiều càng âm đạm và lạnh lẽo.

Vừa bước xuống khỏi máy bay, quanh cảnh đập vào mắt mọi người, bên cạnh dòng chữ Welcome quen thuộc ở mọi sân bay quốc tế, là những tấm biển quảng cáo lớn: Coca Cola, Pepsi Cola, Toyota, National... Hàng hoá của Mỹ và Nhật, hàng hoá của Nhật và Mỹ, hầu như bước chân tới đâu ta cũng thấy bóng dáng, tựa đôi cánh của hai siêu cường đang chiếm lĩnh nhiều lĩnh vực quan trọng trong đời sống kinh tế châu Mỹ Latinh. Thật ra, những cái vôi bạch tuộc từ Bắc Mỹ đã từ lâu bám chắc vào lục địa Nam Mỹ. Nhật Bản là kẻ đến sau nhưng không phải vì vậy mà họ kém phần lợi hại.

Tuy nhiên, ở Pêru dường như một quá trình chuyển động mới đang bắt đầu. Cuộc tổng tuyển cử tháng tư vừa qua đã đưa đảng APRA (Liên minh nhân dân vì cách mạng châu Mỹ) lên cầm quyền. Chủ tịch liên minh, ông Alan Garcia Peres, tổng thống đắc cử, năm nay mới ba mươi sáu tuổi, là vị tổng thống trẻ tuổi nhất và là chính trị gia rất năng động ở châu Mỹ Latinh ngày nay.

Đây là lần đầu tiên đảng APRA giành được sự tin cậy của nhân dân Pêru kể từ khi phong trào chính trị này ra đời cách đây hơn sáu mươi năm, nhờ ở nội dung cương lĩnh vận động tiến bộ của nó. Đảng APRA chủ trương chống lại chính sách chạy đua vũ trang hạt nhân, tiếp tục gây tình hình căng thẳng trên thế giới của chính quyền Mỹ. APRA kiên trì chống đối sự lũng đoạn của Hoa Kỳ đối với nền kinh tế châu Mỹ Latinh. Theo cương lĩnh tranh cử, nước cộng hoà Pêru dưới sự cầm quyền của tổng thống mới, sẽ thực hiện một nền ngoại giao không phụ thuộc vào Mỹ, vì hòa dịu và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, và phấn đấu chấn hưng kinh tế.

Cương lĩnh ấy được đề ra trên bối cảnh một nước đã trải qua triền miên mấy chục năm xáo động và liên tiếp suy thoái về kinh tế. Mặc dù diện tích cả nước rộng gấp bốn lần nước ta (về diện tích, Pêru là nước lớn đứng thứ mười tám trên thế giới) và chỉ phải nuôi có mười ba triệu dân, vậy mà nước này đang nợ nần chồng chất. Lạm phát trầm trọng. Một sáng, lúc cùng dùng điểm tâm tại khách sạn, một nhà báo Ấn Độ cười, kể lại với tôi:

- Tôi đổi mười đô la Mỹ để tiêu vặt. Người ta đưa cho tôi cả một cuộn giấy bạc, gồm những mười hai vạn đồng xôn (tiền Pêru), nhét căng cả túi. Mà chính cô nhân viên ngân hàng lại mỉm cười chua chát khi thấy tôi lộ vẻ ngạc nhiên: Ông đưa ra có

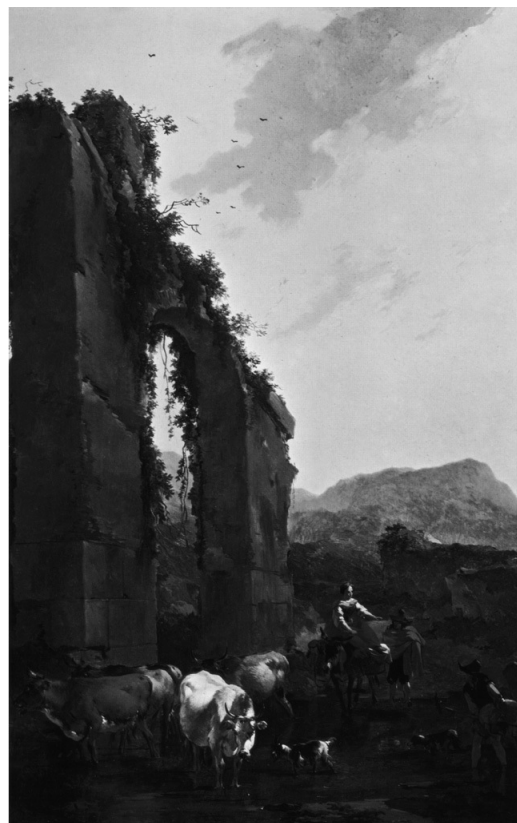
một tờ mười đồng, ông thu về những bao nhiêu là giấy, còn gì hơn! Giá như ông đến đây chín, mười năm trước, thì một đô la Mỹ của ông chỉ đổi được bốn mươi lăm xôn thôi”.

Năm 1980, tỉ lệ lạm phát ở Pêru là 80%. Hai năm vừa qua (1983-1984), tăng lên gần 200%! Đời sống người làm công ăn lương vô cùng khó khăn.

Thủ đô Lima (hơn sáu triệu dân, chiếm một nửa dân số cả nước) là một thành phố đầy những cảnh trái ngược. Mấy trăm năm không có chiến tranh lớn, thành phố giữ được nhiều công trình cổ kính. Trường đại học Lima, thành lập rất sớm, vào năm 1551, chỉ mười sáu năm sau khi thành phố này ra đời, là trường đại học sớm nhất châu Mỹ Latinh, mang vẻ đẹp xưa nhìn đến mê mẩn. Viện bảo tàng Vàng ở thành phố Lima chứa nhiều hiện vật bằng vàng chế tác tại chỗ rất có giá trị, phản ánh nền văn minh lâu đời và đa dạng của lục địa này. Trung tâm thành phố có nhiều dinh thự uy nghi: Phủ Tổng thống đối diện Tòa Tổng giám mục; ngay trước mặt Tòa án tối cao thường xuyên lảng tảnh trang nghiêm là khách sạn năm sao Sheraton ngày đêm tấp nập. Nếu ta thả bộ dạo chơi qua vài đường phố ngay đằng sau khách sạn sang trọng, ta sẽ gặp những khu nhà ổ chuột chật chội, ồn ào, hỗn độn... Bất kì một hiệu ăn hoặc cửa hàng nào cũng không thiếu những người ăn xin túc trực trước cửa như một nét minh họa cho nền kinh tế đang bị nước ngoài thao túng. Các hiệu ăn nổi tiếng nhất và có lẽ cũng đông đảo nhất ở đây là những hiệu ăn Tàu, treo biển *Chifu* nhan nhản các nẻo phố.

Tháng Bảy năm nay là tháng khá sôi động ở thủ đô nước Pêru. Liên minh APRA rầm rộ chuẩn bị tổ chức lễ nhậm chức của vị tổng thống mới vào đúng ngày 28 tháng bảy, lễ Quốc khánh của nước này. Dự kiến sẽ có nguyên thủ và đại diện đặc phái cao cấp của nhiều nước Mỹ Latinh tham dự. Trong khi đó, một số cuộc đình công đố đây vẫn tiếp tục, có cuộc mới bùng nổ. Đời sống người lao động khó khăn. Không khí bao trùm trong dân chúng là chờ đợi, mong mỏi, kì vọng xen lẫn lo âu.

Một ngày biển động, gió biển dạt dào và lạnh lẽo tựa gió mùa đông bắc ở nước ta, đoàn nhà báo gồm nhiều nước chúng tôi mới hạ cánh xuống sân bay chưa lâu, được mời dùng bữa trưa ở hiệu ăn có tên *Hoa hồng nước*. Đây là một nhà hàng xây dựng theo phong cách truyền thống là như ngang mặt nước, ở một bãi biển khá thanh vắng, có lẽ tại chưa đến mùa nghỉ. Muốn đến nơi, phải đi bộ theo một đập đá xây vươn ra biển, sóng vỗ trắng xóa hai bên khiến ta có cảm giác như mình đang ngồi



trên mặt biển.

Tôi nói, cho có chuyện, với người bạn nhà báo Pêru ngồi cùng bàn:

- Ở đất nước tôi, đúng bờ bên kia của Thái Bình Dương này, cũng có nhiều nhà hàng chuyên phục vụ các món hải sản thế này.

Nhưng anh lại đáp theo hướng suy nghĩ của anh:

- Vâng. Nhưng bên nước anh là cuộc sống đã hoàn toàn khác trước rồi. Cho dù đang gặp những khó khăn lớn thế nào chẳng nữa, thì Việt Nam cũng đã vượt qua một chặng đường dài, đạt một cái mốc lịch sử cực kì quan trọng. Còn chúng tôi, cuộc phấn đấu còn lâu dài...

- Nước Pêru đang có sự chuyển động theo chiều hướng tốt đấy chứ?

- Hi vọng như vậy. Cũng như mọi người, tôi hi vọng. Tôi mong chờ. Và cũng tin tưởng. Song trong quá khứ, nhân dân nước tôi đã không ít lần mong chờ, hi vọng rồi không ít lần vỡ mộng. - Anh ghé tai tôi nói nhỏ. - Chắc anh chưa biết đâu, trong đời sống chính trị nước Pêru, chính Liên minh APRA có vẻ cấp tiến này cũng đã có thời kì bị nhiễm độc nặng nề bởi chủ nghĩa chống cộng sản từ Hoa Kỳ lây truyền sang đấy. (Anh cười). Tuy nhiên không phải vì vậy mà lần này tôi quá hoài nghi. Bởi sự chuyển động kì này đâu phải chỉ có diễn ra tại riêng nước Pêru chúng tôi, mà còn ở một số nước khác ở Nam Mỹ. Mặc dù chế độ chính trị khác nhau, tổng thống mới đắc cử là người nhiệt thành chia sẻ quan điểm của thủ tướng Cuba Fidel Castro về cách thức giải quyết vấn đề nợ nần của các nước thuộc thế giới thứ ba, để dần dần bớt lệ thuộc vào nước ngoài. Tôi mong ông sẽ giữ vững lập trường vì lợi ích của dân tộc Pêru mà kiên quyết chống lại sức ép của Hoa Kỳ.

1985

ÔNG GIÀ MÊ BIỂN CẢ

Một cuốn sách bìa màu đỏ, gáy đóng bằng vải cũ đã bung ra. Đó là cuốn France, Guide Michelin, một tập trong loại sách hướng dẫn du lịch phổ thông do hãng Michelin tài trợ. Chị Belki, người hướng dẫn ngôi nhà lưu niệm mang tên nhà văn tại thủ đô La Habana, nói: “Hemingway đi nhiều. Ông làm y tá tình nguyện tại Italia thời chiến tranh thế giới thứ nhất, là kí giả trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha và làm phóng viên mặt trận thời chiến tranh thế giới thứ hai. Giữa hai đại chiến, hầu như ông thường xuyên ở Paris. Tác phẩm Paris là một ngày hội được viết bên quầy rượu Trại hoa tử đinh hương”.

Vậy là trong chuyến đi Cuba lần này, tôi đã đạt được ước mong của mình. Tôi đã gặp được chú bé Manôlin, bạn của ông già trong tác phẩm *Ông già và biển cả* của Ernest Hemingway.



Tôi từng đọc khá nhiều bài viết về con người này - nhân vật thứ hai trong cuốn truyện vừa rất nổi tiếng của nhà văn lớn gốc Mỹ. Trong chuyến đi Cuba trước, cách đây cũng đã lâu, tôi có dịp đến thăm nhà lưu niệm Hemingway. Giống như nhiều người yêu văn học khác khi đặt chân đến Hòn đảo Tự do, tôi có nguyện vọng gặp ông già vốn là hình mẫu trong tác phẩm đồng thời là bạn thân của nhà văn đạt giải Nobel về văn chương. Hoàn cảnh lần ấy không cho phép. Lần này, tôi tự bảo nếu không tìm cách gặp cho bằng được, dù chỉ để thấy mặt ông ta thôi, thì sẽ không bao giờ còn cơ hội nữa vì thời gian tàn nhẫn chẳng hề gượng nhẹ với ai, mà tôi thì đã

qua cái móc cổ lai hi rồi.

Con người ấy, tên thật là Gregorio Furentes, vốn là bạn câu cá và là người được chính Hemingway cử làm thuyền trưởng chiếc thuyền câu Pilar huyền thoại của ông. Xưa kia, ông Gregorio ngày ngày vẫn dậy lúc sớm tinh mơ để cùng nhà văn lái con thuyền ấy ra khơi câu cá. Trưa về, hai ông cặp cái bên nhỏ trước hiệu ăn và giải khát La Terraza, nhấm nháp một ly *daquiri* hoặc một cốc bia hơi rồi cùng ăn trưa với nhau ngay trên chân sóng. Mấy chục năm qua, sau khi Hemingway qua đời và ông quá cao tuổi, thôi không đi biển nữa, thì ngày ngày đúng mười hai giờ trưa, ông già Gregorio vẫn giữ nếp cũ đến hiệu *La Terraza*. Ông lại ngồi vào cái bàn ấy ở góc phòng nhìn ra biển cả, coi như bạn mình vẫn còn sống, ông đang ngồi ở chiếc ghế bên kia. Và ông Gregorio - đã quá tuổi cụ từ lâu - lại gọi món *ranchito* sở thích của hai người. Cũng chẳng cần ông phải gọi, những người phục vụ nhà hàng đều biết ông già chỉ dùng độc mỗi món ấy. Ông vui lòng tiếp tại đây những ai, chủ yếu là khách du lịch nước ngoài, muốn tìm hiểu về Hemingway. Trong bữa ăn ông hứng khởi kể chuyện về người bạn thân đã quá cố.



Chúng tôi gọi điện trước đến nhà hàng La Terraza, người ta cho biết cụ Gregorio hơi bị mệt, cả tháng nay không đến dùng bữa trưa tại hiệu. Tuy nhiên, cụ vẫn minh mẫn, nếu được hẹn trước, cụ vẫn có thể vui lòng tiếp khách tại nhà riêng.

Thế là chúng tôi lên đường tìm đến làng chài Cohima - trên thực tế đã trở thành một thị trấn - cũng không mấy xa trung tâm La Habana. Đường hơi khó đi vì phải vòng vèo tránh đoạn đang sửa chữa, song chẳng có gì đáng ngại ngừng vì hai anh bạn cùng đi với tôi đều là những nhà báo thành thạo tiếng Tây Ban Nha, thường trú tại Cu Ba và rất quen thuộc xứ này.

Đến thị trấn, chúng tôi dừng xe, đang hỏi thăm đường thì gặp một người đàn ông cũng khá cao tuổi cưỡi chiếc xe đạp cọc cạch đi ngược chiều. Ông mặc chiếc áo dệt kim cộc tay đã ngả màu, đội mũ vải mềm có lưỡi trai, mặt đỏ lựng vì nắng biển. Trên chiếc poọc - бага xe đạp là cái thùng nhựa loại vẫn dùng đựng các chai nước ngọt, bên trong đặt một cái bao tải nhỏ lép kẹp.

- Nhà ông Gregorio ư? Sao tôi lại không biết! Ông là bạn của tôi mà. Nhà ông ở

đường Pueza. Có phải các bạn muốn ông ta kể cho nghe chuyện về Hemingway không? Vậy thì hãy đi theo tôi. Ngay gần đây thôi.

Thế là ông niềm nở quay xe, gò lưng đạp lên dốc, trong khi chiếc xe hơi chúng tôi chậm chạp bò theo. Quanh co qua mấy phố, ông dừng lại trước một ngôi nhà nhỏ nhưng tinh tươm, gõ cửa nói với ai đó bên trong rồi quay lại bảo chúng tôi:

- Ông Grigorio sẵn sàng tiếp các bạn. Hãy vui lòng chờ ông cạo râu.

Rồi ông già chào chúng tôi, đi làm tiếp công việc của mình. Anh bạn tôi giữ lại, hỏi thêm đôi ba câu chuyện. Ông cho biết tên là Carlos Jera, năm nay đã bảy mươi tám tuổi, từng quen biết nhà văn Hemingway. Gần đây ông có được mời đóng vai trong một bộ phim nói về quãng đời nhà văn Mĩ sống ở Cuba. Hôm nay ông đến cửa hàng thực phẩm nhận tiêu chuẩn hàng tháng của mình. Nghề chính hằng ngày của ông là trông giữ xe hơi ở bãi đỗ xe.

Cửa mở, chúng tôi được mời vào. Cụ Gregorio ngồi trong ghế bành, lưng hơi còng nhưng trông vóc người cũng đủ biết thời trẻ con người này lực lưỡng cường tráng dường nào. Ông mặc chiếc áo sơ mi xanh kẻ ca rô, chân đi đôi giày da to ngoại cỡ. Chiếm ngự trên bức tường chính của căn phòng là bức họa chân dung Hemingway và một tấm ảnh lớn chụp nhà văn cùng ông bạn; hai người chắc vừa trở về sau một chuyến đi đánh cá ở biển xa, râu ria đều tua tủa. Người cháu họ nói vào tai cụ:

- Bác Gregorio, bác hãy ngồi thẳng người lên chút nữa để chụp ảnh kỉ niệm. Đây là các bạn từ Việt Nam đến thăm bác.

Nghe hai tiếng Việt Nam, bàn tay to, da thô ráp, đưa ra nắm chặt tay tôi. Đôi mắt màu nâu, hơi đỏ ngược nhìn khách một lát bày tỏ cảm tình rồi lại mệt mỏi nhìn xuống, cái mệt mỏi của tuổi già và ốm đau. Nhưng bàn tay thô như vẫn cố vượt qua sức nặng tuổi tác để giữ bàn tay tôi lâu hơn một chút. Người cháu họ nói tiếp:

- Cụ vừa bị trận viêm phổi, người yếu hẳn đi. Đành bỏ nếp quen dùng bữa trưa ở quán. Ba tháng trước đây, cụ vẫn còn hút xì gà, vẫn uống daigui. Tính đến hôm nay, cụ vừa tròn một trăm linh ba tuổi và tám tháng. Thế là cụ đã sống vắt ngang qua ba thế kỉ rồi còn gì^(*).

Gregorio vốn là người đảo Canaris, theo bố mẹ đến Cuba tìm công việc làm ăn từ năm lên sáu tuổi. Năm 1828 ông làm thuyền trưởng một tàu đánh cá, đã cứu giúp Hemingway trong một chuyến nhà văn một mình đi câu ngoài khơi và gặp khó khăn về thời tiết. Hai người quen và thân nhau từ hồi đấy. Từ Mĩ, Hemingway sang Cuba tìm lại bạn. Sau ngày nhà văn mua được cái trang trại Finca Vigia ở gần thủ đô

La Habana làm nơi định cư - và nay chính là nhà lưu niệm mang tên ông - ông Gregorio không chỉ là bạn câu cá và uống rượu mà còn được nhà văn đích thân mời làm thuyền trưởng chiếc tàu câu cá nổi tiếng ông đặt đóng ở Mĩ. Cái tên *Pilar* nhà văn đặt cho nó là để kỉ niệm những ngày ông tham gia đạo quân quốc tế chiến đấu chống phát xít Franco. Pilar là tên gọi phổ biến, người Tây Ban Nha thích dùng đặt tên con gái cưng.

Người cháu thay lời cụ bác, kể cho chúng tôi nghe câu chuyện mà cụ Gregorio đã bao lần nói cho khách đến thăm ông để tìm hiểu về nhà văn lớn. Cũng chính là câu chuyện mà Gregorio từng sống, từng chứng kiến và kể lại cho Hemingway nghe những lần cùng nhau đi câu cá ngoài biển khơi. Dựa vào câu chuyện có thật này, năm 1950, nhà văn viết thành tác phẩm *Ông già và biển cả*. Thiên truyện chỉ dài hơn một trăm trang vừa ra đời đã được dư luận nồng nhiệt hoan nghênh và nổi tiếng trên toàn thế giới.

Cuốn truyện, như chúng ta đều biết, chỉ có một nhân vật chính duy nhất là ông già đánh cá đối diện với biển cả. Còn một nhân vật thứ hai không có mặt trong diễn biến câu chuyện, ấy là chú bé Manôlin, mà nguyên mẫu là cậu bé Gregorio. Không có mặt trên thuyền, song chú Manôlin luôn luôn được ông già nghĩ tới và chuyện trò cùng trong suốt cuộc chiến đấu mấy ngày đêm để bảo vệ thành quả của mình là con cá vừa câu được, và đã giành chiến thắng. Sau tám mươi lăm ngày đi câu không được con cá nào, ông già vẫn kiên trì chờ đợi. Lần cuối cùng ông đánh được một cá cực to, to quá cỡ, to hơn cả chiếc thuyền của người câu đơn độc. Con cá mắc câu song không chịu khuất phục. Nó lòn lên lôi tuột chiếc thuyền theo nó ra ngoài khơi xa tít tắp. Ông già đã một mình vật lộn, một mình chiến đấu với nó, cuối cùng hạ sát được nó. Ông buộc chặt nó vào bên mạn thuyền rồi dong buồm về đất liền, vô cùng hứng khởi cho dù người cực kì mệt mỏi, tưởng sắp kiệt sức tới nơi. Khốn thay, trên đường về, đàn cá mập ngửi thấy mùi máu tanh của con cá ông câu được nhỏ xuống và lan trong nước biển. Cả đàn cá mập rượt theo và thi nhau xâu xé con cá của ông. Ông già lại phải chiến đấu với cá mập, giết được mấy con. Kiệt sức thật sự, ông vẫn không ngưng chiến đấu cho đến khi chiếc thuyền cập được vào bờ. Vậy là ông già đã chiến thắng. Con người đã chiến thắng. Cho dù sau chiến công, khi về tới đích là cập bờ, con cá chiến quả của ông chỉ còn lại tro bộ xương ngoại trừ một cái đầu, bao nhiêu thịt, mỡ của nó đã bị loài cá mập tranh nhau ăn hết. Chỉ còn lại một cái đầu, cũng đủ để cho ông tặng người hàng xóm đã nhận lời sẽ trông nom con thuyền của ông vớt trên bãi, bởi ông đã hoàn toàn kiệt lực.

Ông già và biển cả được các nhà phê bình văn học trên thế giới nhất trí đánh giá là tác phẩm đã đưa nghệ thuật viết tiểu thuyết của Hemingway lên một đỉnh cao mới. Đó là cuốn sách viết về chiến thắng của Con Người. Trong tác phẩm này, Hemingway tiếp tục chủ đề quen thuộc của ông tại *Chuông nguyện hồn ai*, tác

phẩm ngợi ca chiến thắng cho dù sau chiến thắng có bị tổn thất nặng nề. Hai tác phẩm ra đời trong bối cảnh thế giới trước và sau chiến tranh thế giới, cuốn đầu khi chủ nghĩa phát xít đang lộng hành và cuốn sau khi đế quốc Mỹ làm mưa làm gió, điều đó cho thấy tư duy nghệ thuật và trực cảm chính trị của nhà văn người Mỹ đáng khâm phục biết bao.

Gregorio khi còn bé đã chứng kiến một cảnh đúng như vậy. Người câu được cá đã phải chiến đấu với loài cá dữ để bảo vệ công sức lao động của mình. Hemingway dựa vào câu chuyện có thật do ông bạn Gregorio kể để tái tạo thành tiểu thuyết, trong đó chú bé Manôlin với tấm lòng vàng chính là ông bạn câu cá và thuyền trưởng chiếc thuyền câu của ông.

ooo

Chúng tôi đến Hiệu ăn La Terraza có hơi sớm. Một hiệu ăn và giải khát lịch sự trong khung cảnh trời biển tuyệt vời. Nhà hàng dựng trên một mỏm đá cao bên chân sóng. Từ tầng trệt, có thể bước ra ngay cái bến, nơi Hemingway sau mỗi buổi đi câu về, vãn cập thuyền và cùng ông bạn Gregorio đi mấy bậc cấp lên tầng trên dùng bữa trưa. Cái bến hẹp với những bậc đá phủ rêu xám. Lúc này thủy triều vừa rút, để lại một vài gọng tảo tươi xanh vắt trên bậc đá thấp. Xế bên là hai cây cọ lùn và một bụi *acacia*^(*) lá tròn, đặc trưng cây mọc tự nhiên ở mọi vùng biển cát nhiệt đới.

Chưa đến giờ nhà hàng mở cửa. Lúc này chỉ có thể dùng một thứ gì đấy ở quầy bar xé cửa ra vào, chờ cho đến đúng mười hai giờ trưa. Tôi gọi một cốc *daigiri*, thức uống ưa thích của Hemingway: đó là rượu rum pha vào nước đá nghiền nhỏ, cho thêm một lát chanh tươi cho thật dậy mùi. Lúc này còn quá sớm cho nên khách khứa chỉ lẻ tẻ vài ba người đến, họ cũng như chúng tôi nhấp vài bia hoặc cốc *habana libre* (rượu rum pha nước côca).

Một ông già khỏe mạnh người hơi đậm, mặc sơ mi trắng, đội chiếc mũ rộng vành, bước vào. Nghe giới thiệu tôi vừa từ Việt Nam đến, ông nồng nhiệt ôm hôn và hỏi thăm mấy người bạn nhà báo ông quen thân từ trước.

Ông tự giới thiệu là Orlando Laguardia, nhà thơ Cuba. Ông nói:

- Các bạn vừa từ Việt Nam đến? Thế thì tôi phải làm một bài thơ tặng bạn mới được. Việt Nam luôn ở trong con tim chúng tôi.

Ông xách máy chữ ra, ngồi vào chiếc bàn con, gõ lách cách. Lát sau đưa cho tôi bài thơ đánh máy trên một tờ giấy đẹp có in sẵn tiêu đề bên góc trái. Một bài thơ ngẫu hứng. Anh bạn đồng nghiệp cùng đi dịch thoát ý cho tôi nghe:

Hồi đại biểu Việt Nam quý mến,

Tôi nghe vẫn còn vang lên những tràng vỗ tay không dứt

Ca ngợi dân tộc cần cù của anh.

Dân tộc anh đã chỉ cho loài người

Giá trị của đoàn kết.

Tin Cảng Hải Phòng bị phong tỏa năm nao

Vẫn hằn sâu trong trái tim tôi

Cùng tiếng hét của toàn nhân loại đòi tự do...

Đã đến giờ mở cửa. Nhà hàng nhỏ nhưng khá lịch sự. Chỉ có hơn một chục cái bàn nhỏ phủ khăn trắng muốt. Những chiếc ghế bọc vải giả da màu huyết dụ. Trên tường, nhiều tranh ảnh và kỉ vật có liên quan Nhà thơ Orlando trong Hiệu ăn La Terresa đến cuộc sống của Hemingway tại đất nước này. Những tấm ảnh phóng đại chụp cảnh nhà văn vừa câu được một con cá lớn, hoặc ông đang đưa con thuyền của ông cập bến. Một tấm khác chụp ông trò chuyện thân mật với Fidel Castro. Nhà lãnh đạo Cuba dạo ấy còn tươi trẻ lắm, râu và tóc đen nhánh.



Nhà thơ Orlando trong hiệu ăn La Terresa

Từ phòng ăn nhìn xuống biển xanh thẳm, luôn luôn thấy lặn tẩn sóng bạc đầu. Thật ra đây chỉ là một cái vịnh. Bên kia bờ cong của vịnh, thấp thoáng cọ, dừa và nhiều ngôi nhà. Đây mới đích thực là xóm chài Côhima thân thiết với Hemingway. Bên phía này đã mang dáng dấp của thị trấn rồi. Những con bò nông lặng yên đỗ trên hàng cọc chắn ngang một nửa lối vào vịnh, chắc được cấm nhằm hạn chế tàu thuyền đi vào chỗ nước nông. Gió lộng vào căn phòng tràn trề nắng ấm, tưởng như mình đang ngồi ngoài bãi biển.

Người phục vụ mời chúng tôi ngồi vào cái bàn Hemingway vẫn ngồi trước đây, cái ở góc gần với biển nhất. Anh đặt bảng thực đơn xuống bàn, chờ đợi một lúc cho phải lệ, rồi đơn đã giới thiệu: “Nếu được phép, thì tôi xin đề nghị với quý khách hãy chọn món đặc sản của bản hiệu, mà trước đây Hemingway và Gregorio vẫn thích dùng”.

Dĩ nhiên chúng tôi đồng ý ngay. Món đặc sản này ghi trong thực đơn bằng tiếng

Tây Ban Nha là *Ranchito de marisco*, bên cạnh có chú thích tiếng Anh, nhờ vậy tôi hiểu giản đơn đây là món hải sản Ranchito. Những khúc nhỏ cá biển tươi om lẫn những lát tôm sú, tôm hùm, cùng những lát ớt xanh, miếng cà chua đỏ, dùng với sốt cà chua đậm, cay và dĩ nhiên hơi chua. Thức uống đi kèm món này là *mohita*, rượu rum pha nước chanh, trong ly to có thả ngọn lá húng tươi vừa cho thêm đẹp vừa làm dậy lên hương vị của thiên nhiên...

ooo

Chị Belki là một cô gái tóc vàng cao lớn. Ngay buổi chiều hôm ấy, chúng tôi được chị hướng dẫn thăm Nhà lưu niệm và bảo tàng *Hemingway Finca Vigia*, ở một nơi có tên là San Francisco de Paula, cách trung tâm Habana chừng nửa giờ xe hơi.

Khu trại rộng khoảng bốn héc-ta này Hemingway tậu được ngay sau khi tham gia chiến tranh Tây Ban Nha trở về. Đây là nơi ông trở về nghỉ ngơi sau những chuyến đi dài sang Trung Quốc làm phóng viên đưa tin về chiến tranh Trung - Nhật, hay sang London cùng quân đội Đồng minh bay thám sát vùng sau lưng phòng tuyến của Đức Quốc xã, hoặc sang Đại Tây Dương cùng Sư đoàn 4 Bộ binh Mĩ hành quân đổ bộ lên vùng Normandie, miền Bắc nước Pháp, mở mặt trận thứ hai cùng Hồng quân Liên Xô đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít Hitler. Chính ở trang trại này ông đã chỉnh lí và cho xuất bản *Chuông nguyện hồn ai*, đã viết *Vườn Eden* và *Giữa những hàng cây bên kia sông*, những tác phẩm khiến ông nổi danh toàn thế giới. Tại trang trại này ông đã viết *Ông già và biển cả*, đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Life* và giật Giải thưởng Pulitzer, giải quan trọng nhất của báo chí và văn học Mĩ ngay năm đó (1952). Hai năm sau Hemingway đạt đỉnh cao vinh quang khi được trao giải Nobel về văn chương. Ông không chịu bay sang Thụy Điển dự lễ trao Giải mà ủy nhiệm cho đại sứ Mĩ ở Stockholm thay mặt mình. Thời gian đó ông vẫn ở nhà, chiều chiều về xóm Cohima uống *daiguri* với ông già Gregorio và các bạn dân chài.

Từ hành lang, tôi nhìn vào phòng viết của ông. Không có bàn. Chỉ có một cái bục cao. Bởi Hemingway, cũng giống như Victor Hugo, có thói quen đứng mà sáng tác. Chân trái ông bị thương trong một chuyến săn bò tót ở châu Phi, ông không được thoải mái lắm khi phải ngồi lâu. Tuy vậy, ở căn phòng bên cạnh lại có một bàn viết lớn, đây là nơi nhà văn tự tay viết thư trả lời thư độc giả.

Đồ đạc trong căn nhà khá tiện dụng nhưng đều mộc mạc, nếu không nói là rẻ tiền. Gây ấn tượng nhất, ngoài cái tủ sách là các bộ sừng thú, những chiến quả được Hemingway mang về từ các cuộc đi săn. Treo trên tường lợn xon đầu và sừng bò tót, đầu trâu rừng, gạc hươu núi, gạc linh dương... Ở phòng khách trải một bộ da sư tử Phi châu, nghe nói da vị chúa tể rừng xanh này cũng bị chính tay thiện xạ của nhà

văn bản hạ.

Phòng nào cũng san sát những chiếc giá xếp đầy sách. Chị Belki cho biết có chín nghìn cuốn tất cả riêng trong ngôi nhà này. Tôi lướt qua tên in trên các gáy sách. Đủ loại. Văn học, đã đành. Còn có sách địa chí, sách thể thao, sách chính trị... Nhiều cuốn sách hướng dẫn du lịch ở nhiều nước, chứng tỏ ông chuyển dịch nhiều. Tôi cầm một cuốn bìa đỏ, gáy đóng bằng vải... cũ đã bung ra, chắc vì được chủ nhân sử dụng nhiều. Đó là cuốn *France, Guide Michelin* nói ở trên. Chị Belki nói: “Hemingway đi nhiều. Ông đã qua nhiều nước. Từng làm y tá với tư cách tình nguyện viên tại Ý thời chiến tranh thế giới thứ nhất. Làm kí giả trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha. Làm phóng viên mặt trận thời chiến tranh thế giới thứ hai. Giữa hai đại chiến, hầu như ông thường xuyên có mặt tại Paris để viết bài cho các báo. Cuốn *Paris là một ngày hội* ông viết bên quầy rượu *Trại hoa tử đinh hương* ở đầu đại lộ Montparnasse. Ông không chỉ đi để săn tư liệu, để viết mà hình như còn để thỏa mãn niềm say mê chuyển dịch vô độ của mình. Ông đi săn thú dữ ở châu Phi, câu cá ngừ đại dương tại biển châu Mỹ, dự lễ hội thi đấu bò tót ở Tây Ban Nha...”.

Từ những chuyến đi ấy, với sự nhạy bén và bút pháp nhà báo, tài năng sáng tạo của nhà văn, ông đã tạo nên những tác phẩm tuyệt vời. Trong một căn phòng ở đây, còn trưng bày bộ quân phục bằng vải ka ki màu phân ngựa, trên nắp túi áo ngực trái có dải băng xanh thêu hai chữ WAR CORRESPONDENT (phóng viên chiến tranh). Trên mặt bàn viết, dựng ngược những viên đạn đồng các cỡ, không biết đây là những kỉ vật ông mang về qua mấy cuộc chiến tranh hay là từ các chuyến đi săn thú rừng. Trên vách phòng tắm có dán một tờ giấy ghi theo hàng dọc các dòng chữ số không lấy gì làm ngay ngắn lắm. Chị hướng dẫn viên cho biết đó là những con số về cân nặng thân thể mà Hemingway ghi hằng ngày sau khi ở phòng tắm ra. Về già, ông hết sức quan tâm giữ cho người đừng tăng cân.

Tôi nhớ mang máng hình như trong nhà lưu niệm này lần trước tôi có nhìn thấy một ống kính viễn vọng. Chị Belki đáp: “Đúng như vậy. Nhưng đặt trong nhà tắm nắng của vợ ông kia. Thông thường chúng tôi không cho khách du lịch đi lên đấy, bởi cái lan can cầu thang quá yếu”.

Đây là một ngôi nhà nhỏ ba tầng và mỗi tầng chỉ có độc một phòng, bởi vậy trông chêngh vênh như cái tháp. Nhà văn cho xây cái tháp này để bà vợ làm nơi tắm nắng. Trên ấy có đặt một kính nhìn xa, khẩu độ ống kính khá lớn, đặt trên chiếc giá ba chân bằng kim loại. Những ngày không đi câu được, Hemingway thích lên đây ngắm nhìn biển cả dậy sóng.

Khu vườn của trại rậm rịt cây nhiệt đới. Dưới bóng cây là những lối đi sạch sẽ.

Tôi hỏi, liệu nhà lưu niệm có biết được vườn hiện có bao nhiêu cây. Chị Belki đáp: “Chắc có con số kiểm kê. Tôi không rõ đích xác. Nhưng tôi biết, riêng giống xoài mà anh nhìn thấy kia, có đến mười tám loại. Cọ thì còn nhiều hơn, khoảng một trăm loại khác nhau. Cây *cypras* kia cũng thuộc họ cọ đấy”.

Con tàu Pilar của Hemingway được đặt làm giữa những năm 1930, sau khi tiểu thuyết *Giã từ vũ khí* của ông được dựng thành phim (có nghĩa ông vừa thu được một món tiền), hiện nay bày ngoài vườn. Trên có mái che và chung quanh có cầu cạn làm bằng gỗ cho khách tham quan bước lên đi vòng quanh. Xếp hàng ngay ngắn đối diện với con tàu là bốn ngôi mộ các con chó Hemingway nuôi. Chính ông đã trông nom việc chôn cất và làm mộ chí cẩn thận ghi tên từng con một.

- *Negrito* và *Black* thì dứt khoát là hai con đực rồi. *Linda*, con này chắc là cái. Và cuối cùng, *Neron*. Được chủ nhân đặt cho cái tên bạo chúa như vậy, hẳn anh chàng này chịu khó lung sục hăng hái lắm những lần theo chủ đi săn đây. - Tôi nói vui với chị Belki. Chị cười:

- Tôi không rõ. Chỉ biết là tất cả những gì có liên quan đến Hemingway ở đây, người Cuba chúng tôi đều có trách nhiệm trân trọng giữ gìn.

Chắc chắn như vậy. Bởi Hemingway không chỉ là một trong những nhà văn lớn nhất của thế kỉ 20. Người dân Cuba không bao giờ quên nhà văn Mỹ sinh thời vô cùng yêu mến đảo quốc này. Nhất là ông đã nồng nhiệt ủng hộ những người cách mạng Cuba ngay từ những ngày đầu, khi cách mạng chưa thành công, khi Fidel Castro và các đồng chí của ông bị nhà cầm quyền độc tài chế độ cũ bắt bớ, truy lùng.

2001

VỚI CHIẾC VÒNG HUYỀN DIỆU

Trước khi giao chìa khóa phòng, cô lễ tân đeo vào vòng tay tôi một cái vòng bằng giấy không thấm nước có đục lỗ. Tôi sẽ gọi đó là “cái vòng huyền diệu”.

Nhờ có cái vòng huyền diệu, suốt thời gian lưu trú tại đây, chúng tôi được ăn uống không phải trả tiền. Mà không phải một cốc nước hoa quả miễn phí trong khi chờ làm thủ tục đăng kí nhận phòng như ở các khách sạn khác đâu. Muốn dùng lúc nào cũng được, bao nhiêu cũng được, ở đâu cũng được - dĩ nhiên trong phạm vi khu nghỉ mát. Chè, cà phê, nước quả kèm với bánh mì kẹp giăm bông hoặc pho mát, bánh ngọt thì phục vụ hai tư trên hai tư giờ. Tắm biển xong, ngay tại các lều hoặc các dù che nắng sát mép nước, bạn có thể dùng bia, nước ngọt, cả rượu mạnh nếu bạn thích. Các quầy giải khát trong nhà thì khỏi phải nói. Bạn có thể ngồi nhâm nhi ly rượu đất tiền suốt cả buổi trưa ở đây, chờ cho nắng nhiệt đới dịu bớt đi để ra bãi biển.

Các bữa ăn chính cũng hoàn toàn... miễn phí. Ngoài bữa điểm tâm như ở tất cả mọi nơi, bữa trưa và bữa tối khách được dùng thoải mái, tự chọn. Ngồi vào bàn, nhìn cách bày cuve, đã thấy ở đây người ta phục vụ thật thịnh soạn: ba bộ dao nĩa, hai cái thìa, ba cái ly thủy tinh to nhỏ, một cái cốc to, y như sắp vào đại tiệc. Vang trắng, vang đỏ, vang hồng, các loại bia, rượu nhẹ, rượu mạnh dùng với đá hoặc uống khô tuôn như suối. Ly rượu của bạn vừa mới với, người phục vụ đã cầm chai tiến đến, nghiêng đầu mời: “Ngài dùng thêm chút nữa chứ ạ?”.

Hai câu hỏi làm tôi băn khoăn: Bao trọn gói đã đành. Song với cung cách này, chỉ phí một ngày đêm có đắt quá không? Và liệu có lãng phí về mặt ăn uống?

Sự thật người ta đã tính toán cả. Bãi biển Varadero này, cách thủ đô La Habana khoảng một trăm năm mươi kilômét, có sân bay quốc tế nối liền với các sân bay lớn ở nước ngoài. Khách du lịch được phục vụ theo giá trọn gói, và giá cũng phải chăng. Có xe đưa rước tận sân bay. Nếu bạn đi từ La Habana hoặc từ đây muốn ghé thủ đô chơi thì cũng có xe đưa đón và trả bạn về sân bay đúng hẹn. Suốt thời gian nghỉ ngơi ở đây, hầu như khách không phải rút hầu bao ra - trừ trường hợp muốn mua vật kỉ niệm hoặc “boa” cho người phục vụ. Còn đồ ăn, thức uống tuy hết sức đa dạng về chủng loại và phong phú về số lượng thật đấy - như vậy để cho mọi người ai cũng có thể lựa chọn tùy ý thích - song phàm người có văn hóa, biết giữ sức khỏe thì chẳng ai ăn uống vô độ. Ấy là chưa nói sức con người có hạn. Thành ra rốt cuộc đâu cũng vào đấy cả mà thôi.



Nhà thờ cổ La Habana

Ở đất nước Cuba, nơi ngành du lịch là một mũi nhọn của nền kinh tế và là nguồn thu ngoại tệ lớn nhất hiện nay, thực phẩm và sức lao động tương đối rẻ. Còn thiên nhiên thì tuyệt vời. Giao thông thuận tiện, ở đây lại chỉ cách nước Mỹ, nơi gần nhất, có tám chín mươi cây số theo đường chim bay.

Nước Cuba chỉ còn hơn mười một triệu dân. Trong hoàn cảnh bị bao vây, cấm vận từ nhiều chục năm nay, Cuba vẫn tổ chức tốt ngành du lịch. Năm qua đón hơn một triệu bảy trăm ngàn du khách. Kế hoạch năm nay là hai triệu. Mức phấn đấu cho năm 2005 là từ ba đến năm triệu khách, và sau mười năm nữa là từ tám đến mười triệu, gần ngang bằng dân số.

Bí quyết: Có cơ sở hạ tầng tiện nghi tối thiểu, và quan trọng hơn là cung cách tổ chức, quản lý hợp lý, năng động, nhiều sáng kiến, đầy nhiệt tình. Người ta không lăm lăm cái kéo trong tay, chờ có ông khách nào thò đầu vào thì cắt một nhát rõ đau, cho nhớ đời; mà chủ trương lấy công làm lãi, lấy ít làm nhiều. Lãi một lần không lớn nhưng sẽ được nhân lên với nhiều lần. Làm sao cho người đã bước chân tới đây thì còn ước mong có ngày trở lại. Đây là chưa nói về mặt chính trị, bạn ý thức rõ mở rộng du lịch là một cách hữu hiệu nhất giới thiệu đất nước và con người Cuba, tranh thủ bạn bè, kể cả người dân Mỹ, đấu tranh phá vỡ vòng bao vây, cấm vận.

Mục tiêu phải đạt là: Hẹn gặp lại!

Và nhiều người từng đến đây, đã và rồi sẽ hơn một lần trở lại với đảo quốc chói lọi mặt trời và nồng nàn hiếu khách. Mà cái khó nhất trong ngành du lịch ở bước đầu là làm sao để khách còn trở lại, chứ không phải chỉ ghé lại một lần, lặng lẽ lắc đầu rồi biến mất tăm luôn. Làm sao để cho khách chớ có “một ra đi là...” được nhỉ. Sự huyền diệu không ở chiếc vòng đeo tay. Nó ở cung cách tổ chức, quản lí và nụ cười của người làm du lịch.

2001



Đường Cau voi LaHabana

Đường Cau voi LaHabana

GẶP LẠNH DƯỚI XÍCH ĐẠO

Điều ngạc nhiên đầu tiên của tôi khi đến Libreville, thủ đô Gabon, một nước thuộc châu Phi xích đạo. Mặc dù máy bay đến muộn trong đêm, nhưng theo thói quen từ nước nhà, năm giờ sáng tôi đã thức giấc. Mặc chiếc áo cộc tay, tôi một mình ra bãi biển. Gió sớm từ Đại Tây Dương thổi vào, se lạnh như trời cuối thu Hà Nội, đến nỗi tôi phải trở lên phòng khoác thêm lên vai chiếc áo len mỏng, mới thả bộ ra mép nước.

Ấy thế mà nhìn vào bản đồ, thủ đô Libreville nằm gần như đúng đường xích đạo. Nhất là chúng tôi vừa rời sân bay Nội Bài dưới cái oi nồng của trưa hè ba mươi sáu độ C; ghé sang Paris vào chiều vẫn nóng ba mươi một - ba mươi hai độ, ai cũng chuẩn bị tinh thần để chịu đựng cái nắng nóng châu Phi. Hóa ra mùa hè là mùa dễ chịu nhất ở Libreville, nhiệt độ ban ngày chẳng mấy khi vượt quá hai mươi lăm độ C, tuy cũng có lúc hơi oi ả một chút.

Đúng là vào mùa khô, ở đây cũng nóng dữ dội lắm - như lời bác Louis Vũ Văn, một Việt kiều định cư tại đây hơn bốn mươi năm cho biết - nhưng tháng sáu, tháng bảy lại là lúc ôn hòa nhất, dễ chịu nhất; và chính vì vậy mùa này là mùa hội nghị, du lịch, tham quan..., khách quốc tế đổ đến Libreville.

Gabon là đất nước được thiên nhiên ưu đãi. Hôm đến thăm Anta Clara, một thắng cảnh cách thủ đô chừng bốn mươi lăm phút xe hơi, một nghị sĩ của một nước châu Phi khác là Uganda nói với tôi, giọng như thoảng ghen tị:



Thủ đô Libreville (Gabon). Bên bờ Đại Tây Dương

- Thông thường nơi nào dưới lòng đất có dầu mỏ, thì trên mặt đất khô cằn. Ấy thế mà Gabon là nước xuất khẩu dầu lửa, thành viên chính thức của tổ chức OPEC, vậy mà cảnh sắc thì hãy xem kia, xanh tươi biết mấy. Rừng ở đây vốn là rừng nguyên sinh vào loại trù phú nhất châu Phi đấy, bạn ạ.

Gabon là nước dân số chỉ một triệu hai mươi vạn người (trong đó hơn một phần ba tập trung tại thủ đô) nhưng trải rộng trên diện tích tới 267.670 kilômét vuông, hơn hai phần ba diện tích nước ta, và có bờ biển dài tới cả ngàn kilômét. Con sông chính là Ôgôuê, mà các phụ lưu của riêng nó tưới phủ chín mươi phần trăm lãnh thổ cả nước. Chỉ với hơn một triệu dân, nước này đứng đầu thế giới về xuất khẩu ván ép. Và từ khi phát hiện và khai thác dầu mỏ, tiền của đổ về đây như nước, tạo nên một lớp người cực kì giàu có, trong khi đời sống nhân dân ở các vùng núi (ba phần tư lãnh thổ là rừng) vẫn trong tình độ bán khai.

Sinh sống trên đất Gabon có đến mấy chục bộ lạc chia làm sáu nhóm. Được các nhà hàng hải Bồ Đào Nha phát hiện từ nửa cuối thế kỉ 15, sau bao nhiêu thăng trầm, cuối cùng trở thành thuộc địa của Pháp vào năm 1883. Từ 1910 là một bộ phận của cái mang tên gọi chính thức là *Châu Phi xích đạo thuộc Pháp* (AEF).

Một điều khá thú vị đối với tôi khi tìm hiểu về đất nước Gabon là sự trùng hợp

của những thời điểm lịch sử với Việt Nam. Năm 1883, năm thực dân Pháp đặt nền đô hộ của họ lên rừng núi châu Phi này cũng là lúc triều đình nhà Nguyễn sắp hạ bút kí với Pháp hiệp định công nhận nền thống trị ngoại bang trên khắp ba kì, sử ta quen gọi là hiệp ước Giáp Thân (1884) còn đối với Tây là Hiệp ước Patenôtre. Và Gabon cũng như nhiều nước châu Phi thuộc Pháp, đã giành lại nền độc lập của mình nhờ tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954.

Nói vậy e không được khiêm tốn chăng?

Vâng, nhưng sự thật lịch sử - như nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài thừa nhận - là sau thắng lợi Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam, nhiều nước thuộc địa của Pháp hồi đó, trước hết là Angiêri đã đứng lên quyết liệt đấu tranh đòi độc lập. Một cú sốc bất ngờ đối với Pháp, vì trong nhận thức của chính giới và không ít người Pháp thời bấy giờ, ba nước Bắc Phi: Angiêri, Tuynidi, Maroc là một phần lãnh thổ, là một phần máu thịt của nước Pháp. Để tránh sự sụp đổ hoàn toàn và tiêu vong mọi ảnh hưởng, bằng luật 23-6-1956, Pháp quyết định phân chia AEF (*Afrique Equatoriale Francaise* - vùng châu Phi xích đạo thuộc Pháp) thành năm nước, tức là Gabon, Sát, Camơrun, Cônggô và Cộng hòa Trung Phi ngày nay. Chắc mọi người có thể hiểu tại sao nước Pháp lại chia nhỏ vùng đất ấy ra khi bất ngờ lâm vào thế không thể không trao trả độc lập cho họ. Khi thực dân còn thống trị, họ “chia để trị” đã đành. Khi sắp cuốn gói ra đi, họ cũng “chia”, chia để đôi phương sẽ không quá mạnh, chia để tìm cách vót vát ở mỗi nơi một ít đặc quyền phù hợp.



Góc vườn Việt Nam dưới xích đạo - nhà ông Louis Võ Văn

Cuộc phân chia biên giới kéo dài tới bốn năm. Bác Louis Việt kiều mà tôi vừa được gặp, trước năm 1945 làm nghề cadastre (đạc điền) ở Nam Bộ, bác là một trong nhóm người Việt làm việc ở miền Nam nước ta được Pháp mời sang châu Phi giúp họ làm chuyên gia đo đạc, tính toán để phân chia vùng “Châu Phi xích đạo thuộc Pháp” ra thành năm nước biệt lập như đã nói, và dễ dàng hục hặc với nhau do va chạm chủng tộc, truyền thống... Ngày 17 tháng tám năm 1960 (tháng tám, lại một sự trùng hợp nữa với Việt Nam?) Gabon tuyên bố độc lập, một nền độc lập ít nhiều gắn bó với chính quốc cũ của mình.

Ở Gabon ngày nay, tiếng Pháp vẫn là ngôn ngữ chính thức của quốc gia. Trẻ em học tiếng Pháp từ lớp vỡ lòng. Tầng lớp trí thức phần đông được đào tạo tại Pháp. Và lẽ đương nhiên các nhà lãnh đạo đất nước có quan hệ với chính quốc cũ... “trên cả mức tình cảm”. Từng xảy ra một chuyện rắc rối. Khi nước Gabon phát động phong trào xóa mù chữ, vấn đề đầu tiên đặt ra là: mù chữ gì? Chữ Pháp chăng? Đương nhiên.

Tôi không kịp tìm hiểu những con số để có thể chứng minh mà không sợ hô hào, ảnh hưởng của Pháp đối với nền kinh tế Gabon. Điều đập vào mắt là thu nhập quốc dân tính theo đầu người, với nguồn dầu lửa và các hàng xuất khẩu khác như gỗ dán, cao su, cà phê... tăng lên, thì sự chênh lệch về mức sống trong dân cư càng mở rộng.

Giá cả sinh hoạt, ít nhất ở thủ đô Libreville đắt đỏ đến mức làm kinh ngạc nhiều công dân những nước giàu có như Canada, Bỉ... khi có dịp tới thăm thành phố này. Ở Libreville mọi thứ hàng tiêu dùng giá cả hầu như đều đắt hơn Paris!

Ở khách sạn, tôi hỏi người phục vụ: trái cây, rau xanh dùng hằng ngày lấy từ đâu? Anh ta nhún vai: từ Pháp! Hằng ngày máy bay chở đến. Giá một cây cải xanh ở chợ bằng 25 frăng Pháp (theo thời giá khoảng 4,5 đô la Mỹ). Tại một hiệu ăn Việt Nam (hiệu ăn bình dân không có gắn máy lạnh) một đĩa mười chiếc bánh cuốn to bằng ngón tay hoặc một bát phở (gọi là *xúp Hà Nội*) chẳng lấy gì làm ngon giá 60 frăng Pháp (khoảng 11 đô la Mỹ). Một người Pháp lấy vợ Việt Nam, từng sống ở Hà Nội cuối những năm 1960, thời chiến tranh phá hoại ác liệt, mời tôi uống bia: “Chắc ở Việt Nam, ông chẳng lạ “gu” bia này?”. Tôi nhìn nhãn hiệu: bia Castel, đúng với quy cách loại bia BGI đang sản xuất tại Tiền Giang: chai nâu, nút vàng - hăng bia liên doanh mới nổi nghe nói đang cạnh tranh lấn lướt cả bia 333 Sài Gòn!

Catel là một chi nhánh của BGI, có cơ sở tại Libreville. Người Pháp ấy nói tiếp: “Chính một anh bạn của tôi, hiện làm Giám đốc chi nhánh Hãng Castel ở đây, là người đầu tiên sang Việt Nam xin giấy phép đầu tư mở liên doanh bia tại tỉnh Tiền Giang của các bạn đây”.

Ông O. nghị sĩ Gabon thì nói:

- Ông có biết không, bộ trưởng dầu mỏ của chúng tôi là người lai Hoa, hay đúng hơn là người gốc Hoa. Em trai của ông ta hiện đang là Chủ tịch - Tổng giám đốc của Công ty dầu mỏ quốc gia lớn nhất Gabon. Một trong những người giàu nhất nước này.

Và ông bạn người Pháp lấy vợ Việt Nam kia còn nói thêm, lần này chỉ riêng cho tôi nghe, vừa nói vừa cười tủm tỉm:

- Ông bộ trưởng có pha dòng máu châu Á trong huyết quản là một người hết sức đẹp trai, ông đã bằng lòng kết hôn với một phụ nữ da đen không lấy gì làm hấp dẫn cho lắm chỉ vì nàng là con gái của... tổng thống nước cộng hòa! Ở đây, chúng tôi làm gì cũng phải tính toán, ông ạ ; kinh doanh và tình ái, tình cảm và doanh thu, hai mà một, một mà hai, cũng khó tách bạch lắm.

Trụ sở Quốc hội Gabon được xây dựng trên một ngọn đồi, cách trung tâm thành phố chừng mười lăm phút xe hơi. Nơi ấy đồng thời là Trung tâm Hội nghị quốc tế, và còn mang cái tên rất hay là “Thành phố của nền dân chủ”. Từ khách sạn chúng tôi ở đến Trung tâm Hội nghị, con đường có đoạn chạy men một dãy tường đồ sộ, oai nghiêm lượn theo địa thế chập chùng, bao quanh mấy quả đồi. Trước cổng lớn có anh lính mặc áo rằn ri đứng gác. Bên trong là hai cái..., biết gọi là gì nhỉ? “Lâu

đài” thì e quá đáng, “biệt thự” thì không xứng với tầm cỡ kiến trúc kia. Vì hai ngôi nhà đều ấy đều đồ sộ và sang trọng gấp mấy cái “biệt điện” của cựu hoàng Bảo Đại trên thành phố cao nguyên nước ta, uy nghiêm hơn cả lâu “Nghênh Phong” và lâu “Vọng Nguyệt” vốn là của toàn quyền Pháp và hoàng đế Nam triều ngày trước xây cất tại Cầu Đá, bãi biển Nha Trang vào loại đẹp nhất thế giới của chúng ta.

Đó là nhà riêng của thủ tướng. Nhà riêng chứ không phải tư dinh. Vì đây là nhà do ngài bỏ tiền ra xây dựng, là tài sản riêng; còn tư dinh là nơi gia đình vị đứng đầu chính phủ vẫn sống hằng ngày, là công thự của nhà nước, còn hoành tráng hơn nhiều!

Lương công chức khá cao. Còn đời sống của người dân thường chắc không đến nỗi quá nghèo, nhưng nếu tin theo lời những người nước ngoài đang sống ở Gabon mà tôi có dịp trò chuyện, thì thực phẩm cơ bản hằng ngày của họ vẫn là củ sắn (mì) và quả chuối xanh luộc chín. Người dân Gabon bình thường chưa tạo được thói quen chịu khó lao động cần cù, kiếm được tiền là họ tiêu pha luôn, rỗng túi thì thôi. “Đó là căn bệnh của những dân tộc thiểu số kém phát triển, bỗng chốc giàu có lên nhờ của cải trời cho”, vẫn anh bạn người Pháp kia phát biểu.

- Ông có kì thị chủng tộc không đấy? - Tôi hỏi vui.

- Tuyệt nhiên không. - Anh bạn đáp tỉnh bơ. - Ông xem, người da đen chạy bàn kia (chúng tôi đang ngồi trong một quán ăn Việt Nam khác), không phải người Gabon đâu, anh ta từ Sénégal sang kiếm việc làm đấy. Người Gabon không chịu khó. - Anh bạn vẫn khẳng khẳng nói tiếp. - Tôi làm có vấn cho một ngân hàng ở đây, tôi biết rõ. Xin cung cấp cho ông vài số liệu tham khảo: năm 1960, khi Gabon mới độc lập, nước này hằng năm chỉ phải nhập khẩu hai phần trăm lương thực. Hiện nay, Gabon mua từ nước ngoài chín mươi tám phần trăm nhu cầu về ăn của mình, tự cung hai phần trăm. Hai con số lộn ngược. Năm ngoái cả nước Gabon sản xuất tất cả được những... một trăm năm mươi tấn gạo!

Tôi ghi chép những điều trên không qua kiểm chứng và hoàn toàn không có ác ý. Bởi vì những người Gabon tôi gặp ở đường phố đều nhiệt tình xởi lởi; người lái xe taxi không ra hiệu xin puốc-boa; ở thủ đô dân ăn mặc rất đơn sơ (dân xứ nóng mà), nhưng tôi không hề nhìn thấy cảnh ăn mày. Dịch vụ xã hội khá tốt. Dọc bãi biển, vài chiếc xe tư nhân (không phải xe taxi) kiên nhẫn chờ khách du lịch - chắc là người chủ xe tranh thủ làm thêm. Dưới bóng râm của rặng bàng, những chiếc xe đẩy bán đồ giải khát bình dân: nước dừa, nước ngọt đóng chai, bia, côca..., với vẻ thanh nhàn dễ chịu.

Cuộc sống có vẻ khá thanh bình. Tuy nhiên nghe nói đấu tranh chính trị giữa các đảng phái ở nước này luôn luôn căng thẳng. Nước chỉ hơn một triệu dân mà

Quốc hội đông tới một trăm hai mươi nghị sĩ, vì các bộ tộc, các đảng chính trị ai cũng đòi có đại diện của mình trong cơ quan quyền lực tối cao, và mặt khác nhất là vì... lương bổng của nghị sĩ cao ngất ngều, chẳng kém lương bộ trưởng bao nhiêu.

Ấn tượng cuối cùng của tôi về Gabon trong đêm rời sân bay quốc tế Libreville là một sự pháp phông. Tôi đến đây dự một hội nghị quốc tế quan trọng. Cũng như đại biểu nhiều nước khác, chúng tôi đều mua vé khứ hồi, đã khẳng định OK chuyến bay rời Gabon. Theo thông lệ, trong vòng bốn mươi tám giờ trước giờ máy bay cất cánh, OK trên vé chúng tôi đã được tái xác nhận. Những người tổ chức hội nghị còn nhiệt tình và chu đáo đến mức không yêu cầu khách phải gọi điện hay cho người đến hãng hàng không, mà yêu cầu Hãng hàng không quốc gia *Air Gabon* phái nhân viên đến đặt một bàn giấy tạm thời ngay trong tòa nhà Quốc hội, để giúp xác nhận giờ bay, chuyến bay cho khách mời toàn là VIP của Quốc hội.

Nhưng khi đoàn khách đến sân bay (mỗi đoàn đều đi xe riêng, có người hướng dẫn riêng, có nhân viên an ninh mặc thường phục mang theo máy bộ đàm đi theo trông nom bảo vệ an ninh), chúng tôi trình vé ra thì các cô nhân viên hàng không tỉnh bơ, ngây ngây lắc đầu: Hết chỗ! Các ông sẽ bay chuyển... ngày kia!

Trả lời xong, các cô rũ áo vào phòng trong để khách đứng trước quầy vé nhìn nhau. Lúc này đã gần nửa đêm. Trong khi đó, toàn bộ sậu cán bộ, nhân viên đưa chúng tôi ra sân bay, giúp đỡ tận tình, có lẽ họ cho là mình đã xong nhiệm vụ, biến đâu mất hết, lúc này chẳng còn biết cậy nhờ ai.

Tôi nhìn quanh: một số đoàn cũng lâm vào cảnh ngộ như chúng tôi, đang dờ khóc dờ cười, trong khi các đồng nghiệp khác may mắn hơn, làm xong thủ tục, đã ngồi trong phòng chờ của các VIP vừa lai rai thưởng thức bia Castel vừa chuyện trò vô cùng rôm rả.

Điều kì diệu (lần này quả là kì diệu thật) là đến phút cuối cùng, mặc dù pháp phông lo âu, đêm hôm ấy tôi và người bạn cùng đi vẫn có thể rời Gabon trót lọt để đến Paris vào sáng sớm hôm sau, kịp nối tiếp chuyến bay trở về Việt Nam trong ngày.

1993

DƯỚI BÓNG TƯỢNG NHÂN SƯ

Có những địa danh đến với ta rất sớm, một cách tình cờ vào tuổi ấu thơ, và rồi nó sẽ đeo đẳng ta suốt đời. Ta thắm hẹn: thế nào cũng có một ngày mình sẽ đến tận nơi. Bao nhiêu chờ đợi, cái ngày ấy tới. Ta có cảm giác vừa ngỡ ngàng vừa thân thương như lâu ngày gặp lại người bạn thuở học trò. Nhưng đến lúc chia tay, lại nghĩ nào ta đã hiểu gì đâu về con người ấy. Ai Cập đối với tôi là một địa danh như vậy.



Tôi biết hai từ Ai Cập huyền bí hồi còn bé lắm, qua một bài báo bắt gặp tình cờ. Vào cái tuổi gặp gì đọc nấy, tôi đọc ngẫu nhiên và bị ấn tượng sâu đậm bởi những chi tiết về các kim tự tháp dựng lên giữa sa mạc mênh mông, du khách cười lạc đà đi trên cát nóng đằng đằng cả tuần không gặp một dòng nước, một bóng người. Những điều tưởng chừng huyền hoặc, và sự huyền hoặc còn được nhân lên với trí tưởng tượng của trẻ con ấy in đậm trong kí ức tôi. Cho đến nay, gần bảy mươi năm trôi qua, biết bao phiêu pha trong hồi ức cuộc đời, không hiểu sao tôi vẫn nhớ như in các chi tiết trong bài báo ấy. Nào những tảng đá được dùng xây dựng kim tự tháp nặng lắm, to lắm, mà sa mạc không có đá, vậy là phải chuyển về từ một công trường đèo đá ở nơi nào xa lắm lắm. Những tảng đá ấy xếp chồng lên nhau sít sần sịt, đến nỗi không ai có thể cho lách vào kẽ hở một lưỡi dao bào. Đào sâu trong lòng cát dưới cái tháp ấy có xác một ông vua cùng bà hoàng hậu được ướp khô và bọc bằng vàng khối. Trên vách phòng mộ có khắc những dòng chữ bí hiểm, chỉ các nhà khoa học uyên thâm mới đọc được, và họ thấy người xưa có nhiều tính toán khớp với những kiến thức hiện đại về hệ mặt trời...

Lớn lên ít nữa, lại một bài “văn học trích diễm” khác, đọc thêm đề minh họa bài học trong sách giáo khoa. Nhằm tôn vinh sự vĩ đại của nước Pháp, chuyện kể rằng tướng Napoléon năm 1798 mang quân đánh Ai Cập (lúc này ông chưa lên ngôi hoàng đế) nhằm cắt đứt con đường giao thương của đế quốc Anh với Ấn Độ. Đứng trước các hàng quân nao núng vì gió cát, vì nắng sa mạc và sự phản kháng mạnh mẽ của đối phương, vị tướng trẻ trở tài hùng biện. Cho đến nay tôi vẫn thuộc lòng nguyên văn câu tiếng Pháp của ông, tạm dịch là: *“Hỡi các quân sĩ, từ ngọn các kim tự tháp kia, bốn mươi thế kỉ đang chiêm ngưỡng các bạn...”*. Và đội quân viễn chinh xiết chặt hàng ngũ, nhất kè xông lên đánh tan đội kị binh của những người *Mameluk* cực kì thiện chiến(*) ... Sau này, mỗi lần đến Paris, ngắm cái cột Ai Cập bốn cạnh mang trên mình nó ba ngàn năm trăm năm lịch sử và hơi nóng sa mạc, vốn được tạc nguyên từ một khối đá hoa cương hồng, ngát nghe bằng chiều cao một tòa nhà bảy tầng dãi tuyết dầm sương cô đơn và ngạo nghễ như một kẻ bị lưu đày giữa quảng trường La Concorde hoa lệ, tôi lại không nén được nụ cười - cho dù trên danh nghĩa cái vật quốc bảo nặng hai trăm ba mươi tấn này là do vị phó vương Ai Cập Mohamet Ali làm quà cho nước Đại Pháp thân hữu rất nhiều năm sau cuộc viễn chinh ấy.

... Cuối cùng, vào buổi xế chiều của cuộc đời, tôi cũng đặt chân được lên bờ sông Nin. Con sông dài nhất thế giới, những hạt phù sa của nó đã kiến tạo nên một cái nôi văn minh cổ nhất, rực rỡ nhất của loài người. Nhiều năm qua, tôi đã chịu khó đọc không ít sách báo viết về các kim tự tháp; càng đọc càng thấy mình lạc vào mê cung. Dù sao văn chương cũng làm sống lại ít nhiều sự hào hứng thuở ấu thơ tưởng đã thui chột theo tháng năm chắt chùng của tuổi tác. Vừa đến nơi, chân ướt chân

ráo, tôi nói với anh bạn đang giữ trọng trách tại sứ quán ta ở Cairo: “Xin phép anh, sáng mai tôi đi xem kim tự tháp”.

- Vâng, tôi sẽ cùng đi với anh. - Anh bạn tôi thủng thỉnh.

- Ai lại dám phiền anh đến thế. Các anh chị giúp cho một chuyến xe, là quý quá rồi.

Nhà ngoại giao tùm tùm nụ cười kín đáo và lịch thiệp:

- Không hề gì. Mai là ngày nghỉ cuối tuần mà. Tôi cùng đi. Bản thân tôi cũng muốn thư giãn.

Hôm sau đến nơi, tôi mới hiểu nhã ý thâm trầm của anh bạn.

Bầu trời Ai Cập trong veo. Và nắng thì khỏi phải nói, rực rỡ như tôi chưa từng được thấy ở đâu khác. Nhiệt độ ngoài trời khá cao, song gió từ sa mạc thổi tới thoáng mát chứ không oi nồng như tôi hằng tưởng. Chiếc xe vừa đỗ xích, chưa ai kịp bước ra ngoài thì đã thấy đông người xúm đến mời chào. Mời cười lạc đà, mời mua vật kỉ niệm... Ríu ra ríu rít, giá cả đủ loại:

- Một đô la, năm đô la, hai mươi đô la... OK? OK?

Bạn tôi không đáp một ai, đảo mắt nhìn quanh. Chợt có người nhận ra anh, vội vàng bước tới. Đó là một người đàn ông cao lớn, khuôn mặt phương phi mang làn râu mép tía tốt, ăn mặc chẳng giống ai - có nghĩa không phải áo thun, quần bò vô cùng phổ biến nơi đây, mà là một chiếc áo choàng trắng dài bén gót, lộng gió sa mạc phấp phồng theo bước chân lúc nào cũng khoan thai của một bậc đàn anh chính cống, cho dù đang vội vã. Anh nở nụ cười tươi như hoa, và xuýt xoa: “*Excellency, excellency...*” (chào ngài).



Tôi thoáng nghe bạn tôi gọi tên anh là Ahmed. Cũng có thể tự tôi nghĩ ra thế - dù sao cho đến hôm nay nhớ đến anh chàng ấy, tôi vẫn định ninh tên anh là Ahmed, một cái tên rất Ả-rập và cũng đầy âm hưởng... nghìn lẻ một đêm. Anh ta vẫy tay một cái. Tất cả đàn người vừa xúm đến chúng tôi tản đi ngay tức khắc. Bạn tôi trao đổi gì đó với Ahmed. Lại thấy anh khoát tay. Lập tức hai người dắt tới hai con lạc đà. Đến trước mặt tôi, theo lệnh của người dắt, con vật còng kênh ngoan ngoãn quỳ hai chân trước, rồi xếp hai chân sau, phủ phục trên cát. Ahmed giúp tôi cưỡi lên một con vật đã đóng sẵn yên, lưng phủ tấm thổ cẩm rộng đỏ sặc sỡ, đính những chùm tua đen phủ xuống che kín hai bên hông. Con lạc đà hé đôi mắt vô cảm dường như lúc nào cũng muốn khép lại làm cho cái mi trên của mắt lồi hẳn lên: nó sẵn sàng né những cơn lốc cát bất thần. Con vật chậm chạp đứng lên theo “quy trình” ngược lại: Hai chân sau vươn thẳng trước (buộc người cưỡi vội vã bấu chặt cái yên để khỏi tuột xuống đầu con vật), rồi mới đến hai chân trước thông thả chống lên. Rồi nó đứng định quay đầu hướng về phía các kim tự tháp, bốn chân lênh khênh đứng định bước đi, tấm thân đồ sộ lúc la lúc lắc...

Sau một chặng đường vừa đủ cho người cưỡi cảm nhận thế nào là sự ngật ngưỡng trên lưng lạc đà dưới nắng gió sa mạc, và cũng là thời gian vừa đủ để bạn bè kịp chụp

cho đắm pô ảnh kỉ niệm, sau một tiếng ậm ừ phát ra từ cổ họng Ahmed (để tỏ lòng ưu ái người bạn của *Excellency*, Ahmed đã hạ cố thân hành dắt con lạc đà tôi cười), cỗ xe sa mạc bằng thịt, bằng xương chậm chạp quay đầu, dừng đỉnh trở về nơi xuất phát. Và không chờ thêm lệnh, nó tự động quỳ xuống (làm cho tôi một lần nữa phải búi chặt cái yên), ngoan ngoãn nằm chờ. Đầu và cổ con vật ườn dài đặt sát mặt đất. Người cười có thể thản nhiên dẫm lên cổ nó như bước qua một bậc cấp để xuống mặt đất.

Số tiền phải trả cho một cuộc cười lạc đà phải chăng thôi. Tuy nhiên đối với những vị khách lớ ngớ, một khi đã ngồi lên lưng con vật, cứ thế người ta dắt nó vòng qua vòng lại, mà cho dù bạn có thông thạo mọi ngôn ngữ phổ cập nhất trên đời, cũng chẳng có cách gì nói cho người dắt lạc đà hiểu ra để anh ta cho mình quay trở lại nơi xuất phát. Dễ hiểu thôi, anh chàng lấu cá tăng lờ, để khách càng ngồi lâu trên lưng con vật, “cước phí vận chuyển” rồi sẽ tăng lên theo tỉ lệ thuận với thời gian. Nghe nói có lần một nhà báo từ Việt Nam sang đi thăm kim tự tháp, tự hào mình sành sỏi không giao hẹn trước, cho nên cứ lắc lư mệt mỏi trên lưng con vật, kì đến khi anh đành tự nguyện mở hầu bao lấy một tờ hai chục đô la ném xuống thưởng công cho người dắt. Đút tờ giấy xanh có in hình tổng thống Mỹ vào túi áo, anh chàng dắt lạc đà liền “hiểu” ngay tiếng Anh và lệnh cho con vật quay đầu. Sáng nay, giả thử không có mặt Excellency bạn của tôi ở đây, hẳn tôi cũng khó tránh cách phải xử sự bằng ngôn ngữ thực dụng như ông bạn đồng nghiệp thân yêu.



Ven con đường cái, ở những điểm dừng xe để đi bộ đến gần chân cái kim tự tháp lớn nhất và bức tượng khổng lồ tạc con sư tử mang đầu người trứ danh (tiếc là đã vỡ mất không biết từ bao giờ cái mũi chắc là đẹp như mũi của hoàng hậu Cléopatre)^(*), có những chiếc lán sơ sài, có khi chỉ đặt một cái bàn, bày bán những vật kỉ niệm: tranh vẽ tay trên giấy *papyrus* sản xuất thủ công theo lối lưu truyền từ đời thượng cổ, những chiếc lọ con có niêm phong đựng một nắm cát *gin* lấy đúng ở chân tượng nhân sư, nhiều loại hàng thủ công bằng đồng khá đẹp với giá cả phải chăng, cùng cơ man tượng nhỏ bắt chước đồ cổ hoặc tạc bằng đá hoặc đúc giả đồng đen. Phổ biến nhất và đủ cỡ lớn bé là tượng bán thân một phụ nữ có cái cổ thon thả rất cao và khuôn mặt thanh tú, đầu đội vương miện...

- Nàng Cléopatre đây chăng?

Anh bạn tôi cười:

- Không phải. Đây là tượng nàng Néfertiti, vợ của hoàng đế Ramses II, một

người đàn bà có công lớn trong lịch sử Ai Cập thời cổ đại. Đối với người Ai Cập, Cléopatre chẳng là gì. Hơn thế, dưới con mắt những người tuân theo giáo lí đạo Hồi, tư cách của người đẹp ấy có nhiều điều đáng chê trách... Một điều ngộ nhận khá phổ biến ở nhiều nước là, hễ nói đến mỹ nhân Ai Cập, người ta nghĩ đến nàng Cléopatre. Có lẽ tại lịch sử Ai Cập (và cả lịch sử Syrie, Macédoine) thời cổ đại có nhiều bà hoàng tài sắc khác cùng mang tên ấy chẳng? Mà cũng có thể do tác động của quá nhiều tác phẩm điện ảnh, kịch trường, văn học lấy đề tài về người phụ nữ tài danh ấy nữa.

Chao ôi, tôi đã thua ở trên, lịch sử văn minh Ai Cập đối với một người nước ngoài bình thường như tôi, vượt khỏi tầm hình dung. Thành thực chào thua. Cổ đại ư? Tuyệt nhiên không đồng nghĩa với *một thời đại* dài chừng dăm, bảy trăm năm thậm chí nghìn năm như thông thường đối với lịch sử các quốc gia khác. Riêng một khái niệm *pharaon* (hoàng đế Ai Cập thời cổ, nhiều vị được ướp xác và táng trong các kim tự tháp huyền bí kia) gồm những ba mươi một triều đại liên tục. Theo những gì các nhà khoa học ngày nay phanh phui ra được qua các lớp dày cát bụi thời gian, triều đại *pharaon* đầu tiên khởi nguyên từ năm 3100 (tr. CN) - có nghĩa là trước cả các vua Phục Hi, Thần Nông hoang đường của người Trung Hoa gần hai thế kỉ. Và các hoàng đế *pharaon* oai phong rực rỡ kia chỉ chịu chấm dứt quyền uy tuyệt đối của họ khi đất nước suy vi vào năm 332 (tr. CN), đúng một năm sau khi đội quân tinh nhuệ của Alexandre đại đế tiến vào Ai Cập, đất nước rộng lớn và hùng cường từng có một không hai lúc này chỉ còn được coi là một tỉnh ngang hàng mọi tỉnh gần xa của đế quốc La Mã. Nói cách khác, các triều đại *pharaon* kế tiếp nhau đã làm nên lịch sử Ai Cập cổ đại trong một “khoảnh khắc” thời gian ngắn ngủi là hai nghìn bảy trăm sáu mươi tám năm - gần hai mươi tám thế kỉ!

Mà đâu có phải tất cả các *pharaon* đều được mai táng trong kim tự tháp. Cái “môt” này mới có từ triều đại thứ ba và kết thúc vào triều đại thứ sáu, trong vòng khoảng năm trăm năm. Theo những gì người ta biết được, đến nay (2004), trên đất nước Ai Cập đã phát hiện một trăm linh bảy kim tự tháp lớn nhỏ. Hầu hết được xây dựng ở bờ tây sông Nin. Nhiều cái nay chỉ còn lại một đồng đá vụn vùi lấp dưới cát sa mạc. Ấy thế mà hằng ngày vẫn có những đoàn khảo cổ lang thang trên biển cát nóng, hi vọng phát hiện thêm nơi chôn cất một *pharaon* bị lịch sử lãng quên ở một góc nào đó đang kiên nhẫn chờ đợi người đời sau đưa lên, để hoàng đế kịp hưởng thụ ánh sáng văn minh thời toàn cầu hóa.

Từ thuở xa xưa, người Ai Cập cổ đại tin rằng con người gồm hai phần kết hợp lại: thể xác và linh hồn. Khi thể xác chết đi, linh hồn vẫn có thể tồn tại, với điều kiện giữ sao cho thân thể không phân hủy, và tiếp tục được cung phụng thức ăn nước uống đầy đủ như ngày thường. Chính vì vậy mà người ta cố tìm cách ướp xác giữ cho nó nguyên vẹn lâu dài, đồng thời xây những nhà mồ thật kiên cố và an toàn phòng bọn

vô lương cướp phá, trong đó chứa đủ nước uống, thức ăn cùng kẻ hầu người hạ hoàng đế và hoàng hậu. Người Ai Cập cho rằng ngôi nhà ở có thể phá đi xây lại nhiều lần, còn nơi an nghỉ cuối cùng là vĩnh cửu. Ngôi nhà cuối cùng của người đứng đầu quốc gia có quyền uy tuyệt đối, đương nhiên phải hùng vĩ xứng tầm vĩ đại của người ấy. Với quan niệm đó cho nên bốn triều đại kế tiếp mới lưu lại cho hậu thế những kì quan kia, với cái giá là máu và nước mắt của không biết bao nô lệ và dân tự do làm việc khổ sai suốt năm trăm năm, xây nên hết tháp này đến tháp nọ, phục vụ chưa xong đời vua cha đã đến đời vua con!

Kim tự tháp hùng vĩ nhất mang tên hoàng đế Khéops - mà hôm nay tôi đang chiêm ngưỡng kia - được xây trên một cao nguyên ở rìa sa mạc, cách một thị trấn tên là Guizeh chừng bảy kilômét. Cách kim tự tháp Khéops một quãng, cùng trong tầm nhìn, sừng sững hai ngọn tháp khác, tầm vóc nhỏ hơn một ít, là nơi yên nghỉ của hoàng đế Khéphren và hoàng đế Mykérinos (đều thuộc triều đại thứ tư của nước Ai Cập cổ đại). Ba kim tự tháp này tạo thành một quần thể nổi danh nhất thế giới. Chính bức ảnh chụp ba kì quan ấy đã làm mê mẩn tuổi ấu thơ tôi. Tôi nhìn thấy một số du khách hiếu kì thử leo lên kim tự tháp. Trên thực tế, phần lớn chỉ quanh quẩn ở mấy bậc cấp dưới cùng. Trừ những người có nhiệm vụ khảo cứu hoặc các nhà thể thao, chẳng mấy khách du lịch đủ sức khỏe và thời gian in dấu chân của mình lên đỉnh kì quan.

Sẽ khó hình dung quy mô của công trình kiến trúc ấy nếu không dẫn ra một vài số liệu và làm đôi điều so sánh. Người ta đã tính toán, riêng phần các khối đá dùng để phủ lên bề mặt của tháp Khéops - tôi xin gọi nôm na là bốn mái của nó - gồm chừng hai triệu ba trăm ngàn phiến với trọng lượng trung bình mỗi phiến hai tấn rưỡi; phiến lớn nhất nặng mười lăm tấn. Nhà khoa học J. Capart tính ra, nếu mang các phiến đá ấy chế thành những viên hình khối có cạnh ba mươi centimét và xếp chúng lại bên nhau thì sẽ tạo nên một con đường dài bằng hai phần ba xích đạo, tức là khoảng hai mươi tám ngàn kilômét. Còn nền tháp? Theo tác giả Badwin Smith, diện tích mặt bằng tháp Khéops đủ để xây lên trên đó, bên cạnh nhau, những cung điện và nhà thờ hùng vĩ bậc nhất thế giới là Điện Westminster và Điện Saint Paul ở London, Thánh đường Saint Paul ở Roma cùng hai Nhà thờ lớn rất trứ danh nữa của hai thành phố Florence và Milan nước Ý.



Một điều thú vị, người ước tính đầu tiên và sát thực tế quy mô xây dựng ba kim tự tháp lớn nhất Ai Cập lại là Hoàng đế Napoléon. Thời gian mang quân chinh phạt nước này, trong lúc đứng xem một số tướng lĩnh của mình leo lên đỉnh tháp, Napoléon đã tính nhẩm. Khi họ quay trở xuống, Napoléon nói, số đá xây ba kim tự

tháp kia đủ dùng để tạo dựng một thành lũy cao ba mét và dày ba mươi centimet chạy vòng quanh nước Pháp. Các nhà làm sử quả quyết, nhà toán học Monge (trong số các nhà khoa học hàng đầu của nước Pháp thời ấy được cử đi theo đại quân của Napoléon để nghiên cứu nền văn minh Ai Cập) đã xác nhận sự ước tính của vị tổng tư lệnh là chuẩn xác.

Việc đo đạc chính thức được tiến hành năm 1925 cho những con số cụ thể. Bốn cạnh ở sát mặt đất của tháp Khéops mỗi cạnh dài hai trăm ba mươi mét (thêm ba con số lẻ chỉ đơn vị centimét). Cạnh dài nhất so với cạnh ngắn nhất chênh nhau không tới một gang tay. Diện tích mặt bằng vậy là khoảng năm mươi ba ngàn mét vuông - rộng hơn năm hecta đất, gấp hai lần quy mô trung bình một trang trại ở nước ta ngày nay! Bốn cạnh tháp ứng một cách chuẩn xác với bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Chiều cao của tháp hồi mới xây dựng nên là một trăm bốn mươi sáu phẩy năm mươi chín mét (nay đã sụt mất chừng chín mét). Độ nghiêng các mái tháp và mặt đất tạo thành những góc rộng năm mươi một, năm mươi hai độ.

Một chi tiết không thể không quan tâm nếu bạn muốn hiểu hết tầm vĩ đại của công trình, là chớ nên hài lòng chiêm ngưỡng hình dáng khổng lồ của tháp từ bên ngoài. Những bí ẩn lớn nhất nằm trong lòng tháp. Giữa tấm tối vĩnh hằng, sâu trong lòng cát, là cả một hệ thống phòng ốc nhiều tầng nhiều lớp, thông với nhau bằng nhiều bậc thang và đường đi lối lại chằng chịt. Từ mấy trăm năm nay, các nhà bác học kiên trì nghiên cứu để đưa một phần nhỏ những bí ẩn ấy ra ánh sáng.

Từ xa xưa, người ta đã tin chắc trong tháp chứa nhiều kho báu. Không ít người đã tìm cách đột nhập. Ở mặt Bắc của đại tháp Khéops hiện vẫn còn dấu vết cửa rộng của một đường hầm đào xuyên vào lòng tháp. Tương truyền đích thân hoàng đế Mamum, con trai và người kế vị *khalip* Harun An Rasit, người vừa là hoàng đế vừa là giáo chủ, nhân vật chính trong bộ truyện *Nghìn lẻ một đêm*, đã xuống lệnh cho đào con đường hầm ấy vào cuối thế kỉ thứ 9 (sau CN). Cũng may, vị *khalip* hám của ấy chưa moi được chiếc quan tài đúc bằng vàng ròng của vua Khéops, cho nên nay nó mới được mang lên trưng bày tại Bảo tàng Cairo cho hậu thế năm châu trầm trồ.

Tôi may mắn được dự một đêm hội, ở đó một khoảnh khắc của lịch sử cổ đại được tái hiện để phục vụ khách thời hiện đại. Bữa dạ tiệc dành cho hơn một nghìn thực khách từ trên một trăm quốc gia đến, trong số ấy có nhiều chính khách tầm cỡ, tham gia một cuộc họp quốc tế tại thành phố Cairo. Tiệc bày ngay trên bãi cát ở rìa sa mạc, không mấy xa tháp Khéops. Dưới bầu trời đầy sao, trước gió lộng từ biển cát thổi vào, đèn đóm vụt tắt. Âm thanh và lời người dẫn chuyện - được giả định từ ba đỉnh tháp cao dội lại - vang lên trầm hùng. Ánh sáng soi rọi sườn kim tự tháp. Trong tiếng nhạc nền sâu lắng và lời thuyết minh trang nghiêm, các luồng ánh sáng lade xoắn xít với nhau, tái tạo giữa không gian mênh mông những hình ảnh ảo

huyền như cuộc sống ảo huyền nơi đây bốn, năm nghìn năm về trước... Thực đơn bữa dạ tiệc tiếp sau đây không do các *pharaon* mời, mà nổi trội vẫn là độc chiêu thời thượng cổ của dân sống gần sa mạc: thịt nướng. Đủ kiểu đủ loại món nướng. Trái cây chủ yếu là quả chà là. Tuyệt nhiên không có bia bọt, nói chi rượu mạnh. Chắc tại các *pharaon* xưa chưa làm quen các nhãn mác rượu thời thượng, và nhất là tại dân Ai Cập ngày nay hầu hết theo đạo Hồi.

Buổi trình diễn tối hôm nay không phải là một sáng tạo mới dành riêng mời các vị khách quý, mà là một chương trình đã có từ lâu, được cải biên và nâng cấp ít nhiều. Tôi nhớ, mấy chục năm về trước có lần được một người bạn từ nước ngoài về cho nghe một đĩa nhạc có nội dung mang tên *Âm thanh và ánh sáng*, tương tự thể này. Hồi ấy chưa có VCD, DVD, cái đĩa tôi nghe là loại đĩa nhạc to dùng quay rè rè theo tốc độ bốn mươi lăm vòng/phút, cho nên đương nhiên “ánh sáng” chỉ có ở trí tưởng tượng của người nghe. Lần này, công nghệ tân tiến quả đã góp phần hiệu nghiệm đánh thức dậy những âm hưởng nghìn xưa.

Du lịch là một hoạt động rộng lớn, một trong ba ngành chủ chốt mang lại cho nước Ai Cập ngày nay nguồn ngoại tệ kếp xù. Nước này có thể mạnh không quốc gia nào khác trên hoàn cầu sánh nổi, phần lớn do ba mươi một triệu đại *pharaon* sáng tạo nên. Bảo tàng lịch sử thành phố Cairo là một trong những nơi lưu giữ nhiều cổ vật nhất. Đã thế, thỉnh thoảng người ta lại “phát hiện” thêm một cái gì đó. Chẳng hạn di tích thư viện thành phố Alexandrie cổ vừa được câu lên từ đáy biển. Dòng sông Nin năm nghìn năm qua ẩn chứa không biết bao nhiêu huyền thoại. Lại còn một nhân tố cập thời: Ai Cập là nước bảy mươi triệu dân, thu nhập quốc dân gần ba ngàn bảy trăm đô la một người (2002). Các nhà lãnh đạo nước này có tham vọng đưa Ai Cập trở thành quốc gia nòng cốt của châu Phi thống nhất.

Đôi lần tôi có dịp tiếp xúc với các bạn Ai Cập. Cảm tưởng của tôi - nói trộm phép - dường như các bạn khá tài tử. Tôi nói ý nghĩ của mình với *Excellency* thân thiết. Anh lại cười tùm và trả lời thận trọng như bất cứ nhà ngoại giao nào trong trường hợp này:

- Ai Cập là một dân tộc vĩ đại. Người Ai Cập vốn đa tài...

Rồi thủng thẳng nói thêm:

- Khi tôi mới sang nhận nhiệm vụ ở đây, một số bạn nước ngoài có kẻ cho nghe một giai thoại, nói lên tính cách của người Ai Cập. Nói gọn trong một từ: IBM...

- IBM?

- Không phải IBM máy tính mà là những chữ đầu của ba từ Ả-rập, viết theo tiếng

Anh: I – *Inchallah*. Tạ ơn Thánh Allah, mọi sự đều tốt lành. B – *Bukhra*. Ngày mai. Bạn cần làm việc với tôi? Xin hẹn đến mai. Và M – *Malush*. Không sao. Cho dù bạn chưa hài lòng, rồi đâu sẽ vào đấy...

Dĩ nhiên đây chỉ là mẩu chuyện vui các nhà ngoại giao lưu trú tại Cairo kể với nhau trong lúc trà dư tửu hậu. Hoàn toàn không hàm ý xúc phạm. Chẳng qua nhập gia tùy tục, hiểu rõ phong cách của nhau để thêm thân thiết và dễ bề làm việc với nhau hơn mà thôi.

Mọi công việc xong xuôi. Mọi yêu cầu riêng thỏa mãn. Chúng tôi bận rộn sắp xếp hành lí để sáng mai lên máy bay về nước sớm. *Excellency* bạn tôi vẫn niềm nở:

- Đúng là thời gian các anh lưu lại Ai Cập có hơi ngắn. Dù sao, vẫn không thể không tranh thủ để hiểu thêm một khía cạnh nữa của văn hóa Ai Cập. Tôi muốn mời mấy anh tối nay đi xem chương trình vũ đạo, có một điệu thức vô cùng đặc sắc...

Thấy mọi người tỏ vẻ ngần ngại, *Excellency* chủ nhà hiếu khách thuyết phục:

- Tôi biết nhiều vị đã có dịp sang Nam Mỹ, đã nhiều lần đến châu Phi, những vùng đất nổi tiếng về nhảy múa. Chúng ta đều rõ, nhảy múa thấm sâu vào mạch máu của mọi người Phi. Họ múa đầu, múa cổ, múa mắt, múa tay, múa lưng, múa... Ai cũng phải chịu là “cực kì”. Nhưng chưa có nước nào có điệu thức đặc sắc như ở Ai Cập đây: múa bụng. Chỉ qua động tác của cái bụng, vũ công (hay vũ nữ?) có thể diễn tả nhiều sắc thái thâm trầm... Chúng ta sẽ đáp một con tàu lữ hành. Chúng ta sẽ cùng du khách nhiều nước thưởng thức múa hát, theo nhịp đập dềnh của chuyến tàu đêm trên sóng nước dòng sông mẹ thiêng liêng...

2004

BIỂN CHẾT CÓ HỒI SINH?

Cả đời tôi dầm mình trong nước Biển Chết có mỗi một lần. Một lần nhớ đời. Một lần quá đủ.

Phải nói con đường bộ từ thủ đô Amman nước Jordanie về Biển Chết không lấy gì làm tệ. Hấp dẫn nữa là khác. Bởi vì nó băng qua những ngàn nho, những vườn cây trồng làm biến đổi dải đất cát khô cằn từ cổ đại đã vàng đơn điệu một màu vàng sa mạc thoát nhìn đủ thấy nóng, cho dù chiếc xe ca được điều hoà thông thoáng, ngồi trong xe thoải mái chẳng mấy khác ngả người trong phòng khách sạn năm sao chốn đô thành.

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy hệ thống tưới nước cho cây trồng được điều khiển bằng phần mềm máy tính qua những ống nhựa ngay hàng thẳng lối trên cát sa mạc. Những vòi nước bé tí dí sát vào từng gốc nho để bú mớm cho nó, tiện tần nhỏ những giọt nước ngọt quý hiếm ngấm vào bộ rễ từng cây một, hầu như không để thất thoát hụt hao một giọt. Khóm nho này được uống thì khóm bên cạnh kiên nhẫn chờ; có lẽ lúc này nó đang lấu lỉnh tận hưởng đến kiệt cùng chút ít hơi mát tỏa ra từ nhà hàng xóm sang, kịp trước khi tí tẹo hơi ấy bị ánh nắng mặt trời hun tan biến vào không gian khô khốc. Màu xanh tươi thắm và hơi nước trên đất cát luôn mang hơi hướng sa mạc dù sao cũng làm cho người có việc đi ngang qua các vườn cây lúc này cũng cảm thấy mát mẻ một chút trong lòng.



Cảnh tượng bờ biển, hầu như trái ngược với tất cả mọi bờ biển có dân cư trú, đã chẳng chút hồ hởi chào mời du khách mà dường như không buồn che giấu thái độ lạnh nhạt thậm chí phũ phàng. Người lái dừng chiếc xe ca hiện đại, cô tình chùng chình vài phút mới mở cửa từ từ, để những vị khách quý nào tim mạch quá nhạy cảm đỡ phải giật thót về sự chênh lệch giữa hơi mát trong xe và nhiệt độ bên ngoài. Chúng tôi đến quốc gia Trung Đông này vào mùa mát nhất trong năm, ánh nắng cứ này dù sao cũng được coi là dịu nhất bốn mùa; ban đêm gió sa mạc còn mang mùa đông lục địa đến thăm nữa là khác. Ban ngày, bầu không khí nhờ nhờ, chắc chắn không phải do hơi nước băng lảng như trên đồng quê ta, cũng không phải bởi bụi bão cát gây nên (ít nhất vào lúc tôi tới đây), mà có lẽ do sự khúc xạ của ánh sáng.

Một quần thể những ngôi nhà mái bằng vuông vức, to nhỏ, cao thấp khác nhau, nương tựa vào nhau như trong một bức tranh lập thể. Có vẻ chúng đang tranh nhau hai cây cọ cổ thụ đơn chiếc kia, thân xù xì và lá cỗi cằn. Tôi đảo mắt nhìn quanh. Trong tầm mắt, chỉ nhìn thấy có mỗi hai cây ấy. Điểm xuyết thêm, một vài vệt dũi mắt ngoằn ngoèo trên cát: ấy là những dây muống biển mùa này đang xanh lá nở hoa, thêm vài bụi bờ cây trồng lúp xúp ven tường. Các bức tường cao thấp không đều, vì địa hình nơi đây khá phức tạp. Một cái dốc dẫn xuống bãi tắm có thừa sẵn các bậc thang xếp bằng đá cuội. Đây không hẳn một sự cố tình của nhà thiết kế nhằm làm tăng vẻ hoang sơ, mà vì vật liệu xây dựng chôn này phải nhập khẩu từ xa về, vận chuyển đắt đỏ lắm. Cái gọi là khu nghỉ ngơi dưỡng sức *Dead Sea Rest House* đây. Đến đây để dưỡng sức, để thư giãn ư? - tôi tự hỏi. Những ngôi nhà xây dựng vài chục năm trước hồi ấy nằm là là mặt biển, nay từ phòng nghỉ trong đó muốn xuống đến được bãi tắm phải chịu khó tụt hết cái dốc này. Còn khu nhà được khai thác sớm nhất thì hiện cũng đã xa cách mặt nước nhiều trăm mét. Con người đến từ vùng nhiệt đới quanh năm cỏ cây xanh tốt là tôi vừa xuống dốc, vừa hải hùng nghĩ đến con đường sẽ phải trở lên dưới cái nóng này.

Dù đã biết trước, không ai khỏi ngạc nhiên khi thấy người dầm mình trong biển cứ nổi lênh bênh; có giờ cả bốn chân tay lên và ngừng đầu cao khỏi mặt nước, khúc thân ta vẫn không chịu chìm. Cảm giác người mình tương tự một cái phao. Hình như tự cổ chí kim chưa hề có ai chết đuối nơi biển cả này. Tuy nhiên chớ vội nghĩ anh có thể dễ vẫy vùng trong đó. Nước biển đủ đậm đặc để nâng bổng người anh lên thì nó thừa sức cản trở anh chuyển dịch một cách thoải mái.

Dầm mình một lát trong biển, vị mặn chát thấm qua môi, tôi có cảm giác ghê ghê như mình là một con cá đang bị ướp muối. Đặc biệt sau khi lên bờ, hơi nóng mặt trời mau chóng xoa một lớp bột muối trắng lên toàn thân. Mà phải chịu khó leo lên tới khu nhà kia mới có nước ngọt để tráng mình. Thêm nữa, cái hoa sen tiện tặn trong phòng thay áo mà nền luôn nhóp nhép như bờ đồng muối quê ta cũng chỉ cho phép anh tráng nước ngọt qua mình, đúng với nghĩa đen của từ tráng. Dù vậy, ai đã đặt chân tới đây mà chẳng muốn dầm mình trong biển mặn chốc lát thử xem sao.

Cảnh tượng trên bờ xa nhìn càng ngao ngán. Mờ mờ phía chân trời đằng Đông, bên kia mặt biển hẹp, là lãnh thổ nước Israel và vùng đất do Chính quyền Palestine kiểm soát. Nước Biển Chết độ mặn cực cao, tới mức không có bất kỳ một sinh vật nào, hoặc động vật hoặc thực vật có thể sống còn trong đó. Cái tên Biển Chết xuất xứ một cách chuẩn xác từ đây. Mà độ mặn của nước biển mấy chục năm lại đây cứ tiếp tục tăng thêm từng ngày, trong khi mặt biển tuần tự thấp xuống từng ngày. Mặt trời gay gắt hầu như quanh năm, lượng mưa cực nhỏ, nước bốc hơi liên tục, biển mỗi ngày một voi đi. Xưa kia, Biển Chết cho dù chịu tiếng chết đã lâu, vẫn được

dòng nước ngọt từ sông Jordan, con sông lớn nhất vùng này thường xuyên bồi đắp, hoà nhạt bớt độ mặn quá đáng của nước do hiện tượng bốc hơi gây nên, để tạo ra sự cân bằng sinh thái tối thiểu. Hằng năm vào mùa ẩm, nhiều trăm triệu con chim di trú từ miền bắc giá lạnh tụ tập về cửa sông tá túc một số ngày. Ôi con sông Jordan nguồn cung cấp nước ngọt chính, con sông Jordan thiêng liêng của cả ngàn triệu tín đồ. Theo truyền thuyết được chép thành văn trong Kinh Thánh đạo Do Thái và đạo Thiên Chúa, từ dòng sông này nhà tiên tri gốc Do Thái Gioan Baotixito hiện lên để báo tin Đấng Cứu thế sẽ ra đời. Với nước sông này, Đức Chúa Giêsu sẽ chịu phép rửa tội. Bao nhiêu người hành hương từ nhiều nơi trên trái đất đã vượt ngàn trùng đến đây để được uống một ngụm nước sông thiêng. Trải qua hai nghìn năm, sang thời hiện đại, công nghệ phát triển, các đô thị theo nhau mọc lên, thủy điện xây dựng, kĩ năng trồng trọt đổi thay, nước dòng sông thiêng bị tận dụng tới đa cho sản xuất và sinh hoạt tràn tục của dân cư không ngừng đông đúc thêm, tới mức chẳng còn lại bao nhiêu để mà rót vào thăm nuôi tiếp sức cho Biển Chết như ngày xưa ngày xưa.

Và Biển Chết vì thế chết hao chết mòn thật sự. Một cái chết được báo trước. Một cái chết có thể tính ra thời điểm cụ thể: chừng năm mươi năm nữa. Cái biển này thật là kì cục. Đã nằm ven sa mạc, kì thủy rộng cũng chưa tới ngàn kilômét vuông (nay chỉ còn lại dưới chín trăm) lại thấp hơn mức nước đại dương những bốn trăm mét. Đáy Biển Chết ở điểm sâu nhất, độ âm bảy trăm chín mươi ba. Phải chăng đã từng có một thiên thạch khổng lồ nào từ vũ trụ, đúng sau cái thời gọi là Big Bang rơi xuống đây, mà tạo nên biển này? Chính vì những đặc trưng của nó mà có người quả quyết nơi đây mới đáng được coi là điểm trung tâm nhất lục địa toàn hành tinh. Tính từ năm 1960, từ khi bắt đầu có sự quan trắc định kì của ngành khí tượng thủy văn, mỗi năm mặt nước biển rút xuống chừng một mét. Phần Nam của Biển Chết vốn nông hơn những nơi khác đã chết thật sự nhiều năm nay rồi. Nước biển nơi đó rút dần đi, để lộ cánh đồng muối trắng khổng lồ lờm chờm những cột đá xộp, chói chang hắt trả bức xạ mặt trời. Những cột đá không còn được dầm mình thường xuyên trong nước như từ thuở chúng sinh ra, bị nắng nóng mặt trời ngày ngày hun nóng càng trở nên khô giòn, lần lượt theo nhau sụp đổ. Như các nhà khoa học tính toán, cứ nhịp độ này, khoảng nửa thế kỉ nữa, Biển Chết sẽ khô kiệt hoàn toàn. Phải chăng lời đáng tiên tri phán và được chép vào Kinh Thánh mai đây sẽ linh nghiệm: rồi đến một ngày kia Biển Chết sẽ lau khô nốt những giọt lệ cuối cùng?

Để cứu vãn tình thế, nhân Hội nghị Cấp cao toàn cầu vì sự phát triển vững bền họp tại Johannesburg, thủ đô Nam Phi, năm 2002, mấy quốc gia quanh Biển Chết, Nhà nước Do Thái phối hợp với Vương quốc Jordanie kiến nghị một đề án táo bạo: Khởi công đào một con kênh dài hai trăm kilômét băng qua vùng sa mạc, liên thông Biển Đỏ với Biển Chết. Con kênh đào này sẽ có khả năng hằng năm dẫn chừng một ngàn tám trăm triệu mét khối nước từ Biển Đỏ đổ vào Biển Chết, giúp

nâng cao dần mặt nước và hoà nhạt bớt độ mặn của cái biển độc đáo này. Vấn đề lớn đặt ra: Liệu làm như vậy có làm tổn hại tiềm năng nước của chính Biển Đỏ? May thay, Biển Đỏ mở ra thông với Đại Tây Dương menh mông, nhờ đó lượng nước của nó không ngừng được bổ sung bằng nước đại dương để luôn tạo lập mức cân bằng. Dự án lớn lao được sự bảo trợ của Ngân hàng Thế giới, và các nhà tài trợ chính là Mỹ, Nhật Bản và một số quốc gia giàu có nhất châu Âu. Điều đáng mừng: Nhà cầm quyền Palestine vốn là địch thủ không đội trời chung với Israel đã đồng ý và cùng kí tên vào Công ước ba bên, và công ước này lần lượt cũng đã được các cơ quan lập pháp ba bên phê chuẩn. Dự án tiền khả thi, tiến hành trong hai năm, tốn sơ sơ mười lăm triệu đô la Mỹ. Còn muốn hoàn tất công trình, phải bỏ ra khoản tiền nhỏ nhoi là ba tỉ đô la. Theo tin tức báo chí, mùa hè vừa rồi, dự án táo bạo đã được các nhà tài trợ chính thức chấp nhận. Nhờ liều thuốc mạnh, hi vọng sau một số năm đầu thế kỉ này, Biển Chết dần dần hồi sinh.



Một niềm hi vọng khá mong manh. Bởi nếu bầu không khí xung đột và cừ hận đang ngự trị lâu nay tại Trung Đông không được chính những người sống tại chỗ, quanh vùng Biển Chết, đồng thuận hạ nhiệt thì nó có thể biến bao nhiêu hảo ý hảo tâm của cộng đồng quốc tế tan thành khói súng đại bác và hơi nóng những trái bom tự tạo. Trong điều kiện hiện nay, Biển Chết e khó hồi sinh.

2005

MARRAKECH: CHỢ ĐÊM VÀ NHẠC TRÌNH

Chiếc máy bay B737-800 mới toanh của Hãng hàng không Hoàng gia *Royal Air Maroc* nhẹ nhàng cất cánh rời phi trường Orly ẩm ướt bay sang cố đô Marrakech. Mùa xuân Paris năm nay đến sớm, mới giữa tháng ba đã ấm áp như tháng tư, thậm chí tháng năm mọi khi. Đài khí tượng báo thời tiết châu Âu cứ này đồng đánh, khi tạnh lúc mưa, và mấy ngày tới có thể có đợt gió lạnh tràn về. Dù sao hoa tulip rực rỡ đã bày bán ê hề ở các hè phố, tuy giá cả đầu mùa có nhỉnh hơn bình thường chút ít. Chương trình Chào buổi sáng của Đài truyền hình *France 2* giới thiệu cách giữ hoa tulip tươi lâu trong bình. Chắc là tạo có đề quảng cáo cho một giống hoa mới của Hà Lan, cánh hoa tuyền màu đỏ sẫm đậm thắm, tên là *King Blood* - máu nhà vua. Tôi mỉm cười nghĩ tới câu ngạn ngữ quê hương “người trên đời ai chẳng đầu xanh máu đỏ”. Đã chắc gì máu nhà vua thắm hơn máu người dân thường.

Máy bay đáp xuống phi trường sau ba giờ bay. Tôi định nhìn đất nước Maroc ở rìa sa mạc, thời tiết sẽ nóng và khô. Không ngờ nhìn xuống thấy đường bay loang loáng ngập một lớp nước mỏng: trời vừa đổ trận mưa rào. Càng ngạc nhiên khi cô tiếp viên hàng không thông báo: nhiệt độ bên ngoài lúc này mười hai độ C. Sau mưa, hừng lên một vệt nắng quái trước khi hoàng hôn trùm xuống thành phố, không ngăn nổi cơn gió lạnh tái tê.



Marrakech là kinh đô của nước Maroc từ thế kỉ 11. Một thành phố với nhiều công trình tráng lệ, hấp dẫn khách viếng thăm. Nằm xé chân rặng núi Atlas hùng vĩ, đỉnh và sườn núi quanh năm phủ tuyết trắng nổi danh từ thời thần thoại, thành phố Marrakech chia làm hai khu phân biệt. Khu phố cũ, gọi theo tiếng Ả-rập là *Medina*, là vương thành ngày trước, nay còn lại thành lũy xưa cùng nhiều chứng tích lịch sử. Khu Medina lưu giữ hồn dân tộc - một tờ báo Maroc viết văn hoa - cũng là khu bình dân sống động suốt ngày đêm. Các lâu đài, dinh thự cổ ẩn giữa những khu vườn mát rượi bốn mùa thơm mùi cây trái, làm bạn với nhà của thường dân, kiến trúc vuông vắn đơn điệu chẳng khác những cái hộp xây bằng gạch.

Cách một thôi đường, xé về phía tây là khu phố mới *Guéliz* hình thành thời thuộc địa. Đường phố thẳng tắp, hầu hết các biệt thự đều có vườn cây. Hai đại lộ thênh thang, một mang tên vua Mohamed V, một mang tên nước Đại Pháp (*Avenue de France*) từ phía nam và tây nam chạy lên giao nhau ở đông bắc, tạo thành hai trục chính của khu phố sang trọng. Chốn này xưa kia dành riêng cho các quan cai trị và người Âu - có thể gọi nôm na mà chuẩn xác: khu phố Tây. Guéliz nay nhập nhô những biệt thự xinh xắn của các nhà doanh nghiệp giàu, người nước ngoài và một ít quan chức cao cấp. Riêng tại khu phố mới này đã tọa lạc mười

khách sạn năm sao, cùng mười lăm cái nữa hạng bốn và ba sao, quây quần chung quanh một Trung tâm Hội nghị quốc tế bề thế. Bên khu phố cổ dĩ nhiên cũng có nhà nghỉ lộng lẫy, tuy nhiên phần lớn nơi trọ là những nhà khách với giá thuê phòng phải chăng dành cho người trong nước và khách du lịch phổ thông.

Khách sạn tôi ở mang tên *Kenzi Semiramis*, không mấy xa một đại sảnh khác cùng họ: *Kenzi Farah*. Chỉ đọc cái tên đã có thể biết tập đoàn nào đầu tư xây dựng những công trình ấy. Kenzi Semiramis xây giữa một khu vườn thành thang xanh mượt cây oliu, cây nguyệt quế, cây bách tán, cây hoa đại và nhiều cây cỏ nhiệt đới khác mang những cái tên thật lạ. Nét nhất là những khóm cọ dừa vươn lên trời cao. Những khóm cọ cổ thụ biệt lập, mỗi khóm dăm bảy cây dễ đến hai, ba mươi mét cao; vỏ nhẵn nhúm nhưng thân vẫn thẳng đuột như cánh tay mạnh mẽ và gân guốc các cụ già suốt đời dẫn rừng bạt núi. Các tòa nhà lớn chỉ cao có ba tầng. Sảnh chờ, hành lang, phòng ốc tầng nào cũng hào phóng về không gian, tạo cảm giác thư giãn. Khách sạn Sofitel Plaza mới xây dựng, mà khuôn viên chạy dài suốt một quãng dài ven đại lộ Pháp quốc kia, các công trình chính cũng chỉ cao ba, bốn tầng. Dường như không gian cho phép các nhà kiến trúc không phải quan tâm đến chiều cao. Đứng trong phòng ngủ ở tầng ba, nhìn ra vườn cây chỉ thấy cành và lá cây xanh, ngọn những cây bách tán, cây phi lao khuất đầu quá mái nhà. Chim chóc bay lượn, từ các cành cây sà xuống đậu trên những chiếc ăng ten parabol. Khách không cần để đồng hồ báo thức; sáng sáng, tiếng chim líu lo ngoài vườn vọng vào đủ mời bạn nhẹ nhàng tỉnh giấc.

Có thể nói không sợ rơi vào khuôn sáo, đất nước Bắc Phi này được thiên nhiên ưu đãi nhiều mặt. Một nước với ba ngàn năm trăm cây số bờ biển chạy dài từ nam Địa Trung Hải nối với đông Đại Tây Dương - điểm nối là eo biển Gibraltar ngăn cách châu Âu và châu Phi rộng chưa đến mười lăm kilômét và nước sâu, kín gió, từ thượng cổ đã thuận lợi cho tàu bè thông thương qua lại. Một nước hai mươi bảy triệu dân mà có tới hai mươi bốn cảng biển, hai mươi bảy sân bay trong đó mười hai sân bay nối thẳng chuyến với nước ngoài. Dù không xa sa mạc, Maroc vẫn hưởng khí hậu ôn hòa nhờ hơi mát của hai biển cả, lại có rặng núi lớn Atlas chạy dọc đất nước từ đông bắc xuống tây nam chắn gió cát sa mạc Sahara. Hai mươi bảy triệu người sinh sống trên một diện tích rộng gấp hai lần rưỡi diện tích nước Việt Nam ta.

Thành phố Marrakech từ thời cổ đại đã là một ốc đảo hiếu khách, chốn dừng chân thanh thản và an toàn cho các đoàn lữ hành sau những ngày vượt qua thảo nguyên bát ngát ở phía bắc hoặc từ sa mạc khô cằn phía đông lại. Marrakech nay là cố đô của vương triều, được coi như một thánh địa của người bản xứ, đồng thời là chốn vui chơi, làm ăn có nhiều cơ hội kinh doanh cho những người khá giả.

Từ ốc đảo này, xưa kia các đoàn chiến binh Berbère xuất phát, cuời lạc đà đi sâu vào và làm mưa làm gió trên sa mạc Sahara. Đạo Hồi truyền đến đây đã hơn mười thế kỉ, để lại khắp nơi dấu ấn văn hóa Hồi giáo đậm đà. Các triều đại Amoravit năm 1070 xây dựng ốc đảo thành kinh đô của họ - đúng sáu mươi năm sau ngày vua Lí Thái Tổ ta xuống chiếu chọn Thăng Long làm kinh thành. Nhiều cung điện, thánh đường huy hoàng theo phong cách kiến trúc Hồi giáo chính thống được dựng nên. Sang thế kỉ 13, nhằm ngăn ngừa các bộ tộc du mục từ phía đông nam đột nhập vào kinh thành, người ta bắt tay xây thành lũy cao bao quanh. Tường thành ấy được các triều đại sau nối tiếp nhau bồi đắp, cải tạo nhiều lần, đến nay vẫn bao quanh khu phố cổ. Từ ngoài vào nơi họp chợ cũ, phải đi qua cổng thành.



Lịch sử bất kì ở đâu cũng là một chuỗi những biến động triền miên. Vương triều Amôhat thế chân triều đại Amoravit. Sau khi chiến thắng, nhà vua triệu các tướng lĩnh, đại thần, mời nhiều bậc minh triết cùng tụ hội lại và nêu câu hỏi: Nên chăng san bằng kinh thành của người thua trận? Cuộc họp đã kiến nghị lời giải đúng đắn trong bối cảnh thời trung cổ: chỉ nên phá cung điện của vương triều đối địch và một số thánh đường thuộc giáo phái khác. Song chớ nhẽ một kinh thành Hồi giáo lại thiếu vắng thánh đường? Thế là người ta cho xây dựng một khu thờ phụng đồ sộ, theo phong cách kiến trúc khác giản dị hơn, đến nay vẫn tồn tại gần như nguyên vẹn. Hồ nước rộng được tạo lập để làm dịu không khí. Cái tháp Kutubia hình bốn cạnh cao tới bảy mươi hai mét của thánh đường ấy là một kì quan đặc sắc của Marrakech. Tám trăm năm qua, sáng nào cũng như sáng nào, từ ngọn tháp Kutubia ấy vọng khắp thành phố lời rao hỏi thúc tín đồ chớ quên cầu nguyện đáng Allah.

Bước qua cổng thành, theo những con đường lát đá có hoa văn Ảrập đi sâu vào khu chợ, thấy cảnh quan khác hẳn bên khu phố Guéliz. Những ngôi nhà cũ kĩ. Những cửa sổ tàn tạ. Thức ăn và gia vị: hạt lạc, quả chà là, chanh tươi, bột cà ri, bột nghệ, bột quế bâng bạc hương thơm quyến lẩn mùi khai của nước tiểu người ta tự do tè ra đâu đó bên vỉa hè. Tất cả những thứ bà giãnn ấy bày bán la liệt trên những cái khay đủ kích cỡ, tạo nên những bức tranh trù tượng độc đáo về dáng hình và màu sắc... Đường đi trong khu chợ ngoằn ngoèo. Thỉnh thoảng có một người cuời chiếc xe máy Mobylette cá xanh tàn tạ máy nổ phành phạch đột ngột xuất hiện và len lỏi giữa những lối đi chật: anh mang hàng đến bán. Ở những khúc đường rộng hơn một chút, có xe ngựa trang trí sắc sỡ chở khách du lịch nước ngoài, đôi khi ta gặp một



chiếc xe hơi Peugeot cổ lỗ hoặc xe Citroen đến tuổi thanh lí từ lâu, bốn bánh rung lên xòe xạc khi lăn trên mặt đường đá gập ghềnh. Tôi đồ chừng người ta giữ những chiếc xe tiền chiến này lại chỉ để tạo hơi hướng hoài cổ, chứ trên các đại lộ thẳng tắp của cố đô bên sau thành lũy kia, vun vút toàn những chiếc xe hơi đời mới nhất.

Cố đô Marrakech cũng như cả vương quốc Maroc đang trải qua một quá trình chuyển đổi văn hóa, bắt đầu từ ngôn ngữ, gọi là “Arập hóa” (*Arabisation*). Trước đây, ngôn ngữ chính thức của vương quốc là tiếng Pháp, di sản thời thuộc địa. Để dễ hòa nhập hơn vào thế giới Arập, Chính phủ quyết định lấy tiếng Arập làm ngôn ngữ chính dạy ở nhà trường và dùng trong công sở. Tiếng Pháp trở thành ngoại ngữ bắt buộc thứ nhất đối với học sinh. Dù vậy, trong xu thế toàn cầu hóa, đầu tư nước ngoài mở rộng, ngành du lịch phát triển mạnh mẽ, tiếng Anh cứ trở thành phương tiện giao lưu ngày một thông dụng. Người lái xe taxi tôi vẫy đến hôm ấy thành thạo tiếng Pháp, nhưng khi xe vừa dừng và tôi vừa với tay mở cửa xe, anh đã quay lại nhoén miệng chào bằng một thứ tiếng Anh rất dở: “Ông đến từ Nhật Bản?”.

Cô hướng dẫn viên người Maroc tên là Madujine lâu lâu tiếng Pháp, tiếng Anh sáng nay cho tôi biết thành phố Marrakech đông đến một triệu dân. Bác tài xe buýt cãi lại, bảo chỉ tám mươi vạn thôi. Còn anh lái xe taxi thì quả quyết thành phố này chỉ sáu trăm ngàn dân là cùng; sáu trăm ngàn riêng cho thành phố, còn cả tỉnh là hai triệu, chả là tỉnh này địa giới rộng lắm, bao gồm cả rặng núi Atlas kia. Cô gái cười xòa: “Thì đã lâu lắm, Nhà nước có làm điều tra dân số đâu mà biết chính xác”.

Không mấy xa khu chợ cũ chật hẹp sôi động suốt ngày, có nhiều di tích văn hóa đặc sắc. Mộ cổ của các triều vua Saad. Trang viên lộng lẫy của một vị vizir (tể tướng) chắc không phải lung gù vì từng phục vụ trôi chảy hai đời vua Maroc thế kỉ 17, xây toàn bằng đá đẹp trong khu vườn mát rượi. Nhiều cây ăn quả, đặc biệt là cam. Ai từng sang Paris hoặc các thành phố lớn khác ở nước Pháp đều thấy những quầy cam tươi ngon và giá rẻ của người Bắc Phi bày bán dọc phố phường. Cam Maroc không có hạt, cùi giòn, không xơ, vị ngọt thanh. Một nắm hai vụ trái. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy trong vườn ông quan đầu triều ấy những cây cam gốc thật to và thân cao quá cỡ, cao đến mái nhà, và không sao đếm xuể có bao nhiêu quả chín vàng rộm cùng cỡ, cùng màu nức ních từ những cành sát gốc lên tận ngọn cây.

Một anh bạn người địa phương cho biết thành phố này - cũng như nhiều điểm du lịch nổi tiếng khác - đang bị nạn chảy máu... nhà và đất. Giá đất, giá nhà ở đây khá rẻ so với thu nhập của người châu Âu. Chủ nhà không có điều kiện bảo dưỡng, nhiều công trình vô giá đang xuống cấp. Đây là tài sản riêng, nhà nước không làm được gì, vả chăng dù muốn làm cũng vượt quá khả năng ngân sách. Chủ nhà rao bán. Khách mua phần lớn là người giàu có bên bờ kia Địa Trung Hải. Cuối tuần, họ chỉ cần bay về một cái đã đến nơi. Họ mua nhà để nghỉ ngơi, vì giá cả quá rẻ, và

cũng là một cách để dành tiền ít lo biến động.



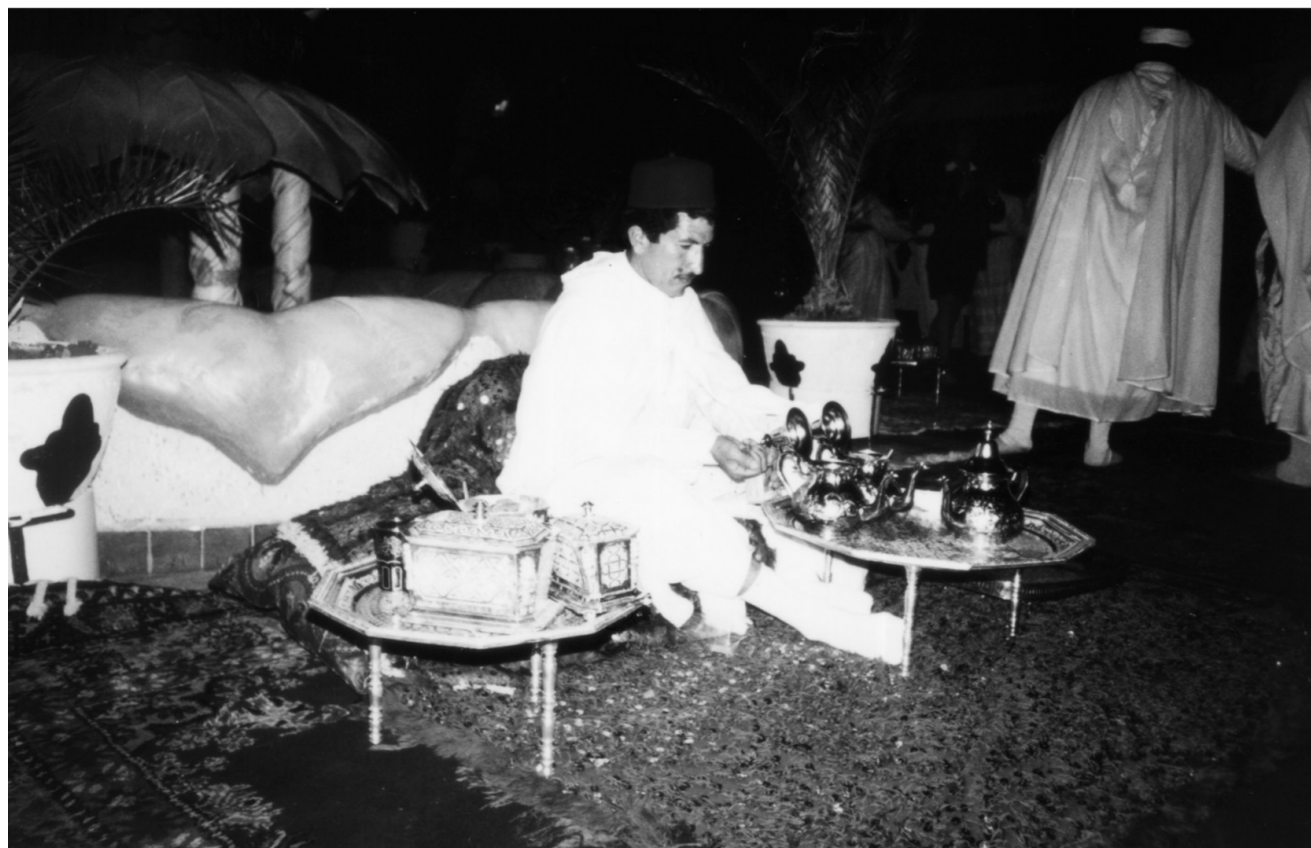
Dạ hội

Trong khung cảnh bộn bề của khu phố cổ, sinh hoạt truyền thống mang tính dân gian đặc sắc nhất của cố đô (và có lẽ của cả nước Maroc) là *Chợ đêm Marrakech*. Đây là một trong mười chín di sản văn hóa phi vật thể của loài người được UNESCO công nhận đợt đầu. Chúng ta biết, từ đầu những năm 1970 thế kỉ trước đến ngưỡng thế kỉ này, có đến mấy trăm địa danh rải rác khắp nơi trên địa cầu được Tổ chức Giáo dục Văn hóa và Khoa học của Liên hợp quốc công nhận là Di sản thiên nhiên hoặc Di sản văn hóa của loài người. Nhưng về Di sản văn hóa phi vật thể, phải đợi đến năm 2001, một Hội đồng Giám khảo gồm những nhà nghiên cứu văn hóa dân gian lỗi lạc từ nhiều nước hội lại, mới xem xét và công nhận lần đầu. Trong số thành viên Hội đồng Giám khảo, có văn hào người Mêhicô Carlos Fuentes mà tên tuổi và sự nghiệp luôn song đôi với bạn thân của ông, nhà văn Gabriel Marquez tác giả *Trăm năm cô đơn*; nhà khảo cổ học và dân tộc học người Pháp Georges Condominas nổi tiếng với những công trình nghiên cứu văn hóa truyền thống Việt Nam, đặc biệt về Tây Nguyên; nhà sử học Alpha Oumar Honaré, đương kim Tổng thống nước Mali... Chợ đêm Marrakech - tên gọi chính thức của nó là "*Không gian Văn hóa ở Quảng trường Jemaa el-Fna*", là một trong mười chín di sản văn hóa phi vật thể của loài người được công nhận đợt đầu, đồng thời với Kinh dịch của người Trung Hoa, kịch No của người Nhật Bản, kịch Kutiyattam (tiếng Phạn) nước Ấn Độ, Hội Carnival ở Bolivia, Sử thi truyền miệng của thổ dân da đỏ Zápara ở vùng giáp

ranh hai nước Pêru và Equador, v.v...

Tôi tìm đến quảng trường Jemaa el-Fna trước khi hoàng hôn xuống. Nghe nói để chuẩn bị việc trình ra Đại hội đồng, đề nghị UNESCO chính thức công nhận “không gian” quảng trường Jemaa el-Fna này là di sản văn hóa phi vật thể cần bảo tồn, rồi để duy trì nó đều đặn, Maroc đã thông qua chương trình bảo tồn và phát huy di tích kéo dài mười năm. Một Viện quốc gia Nghiên cứu Di sản truyền miệng được lập nên và hoạt động trong khuôn khổ chương trình ấy.

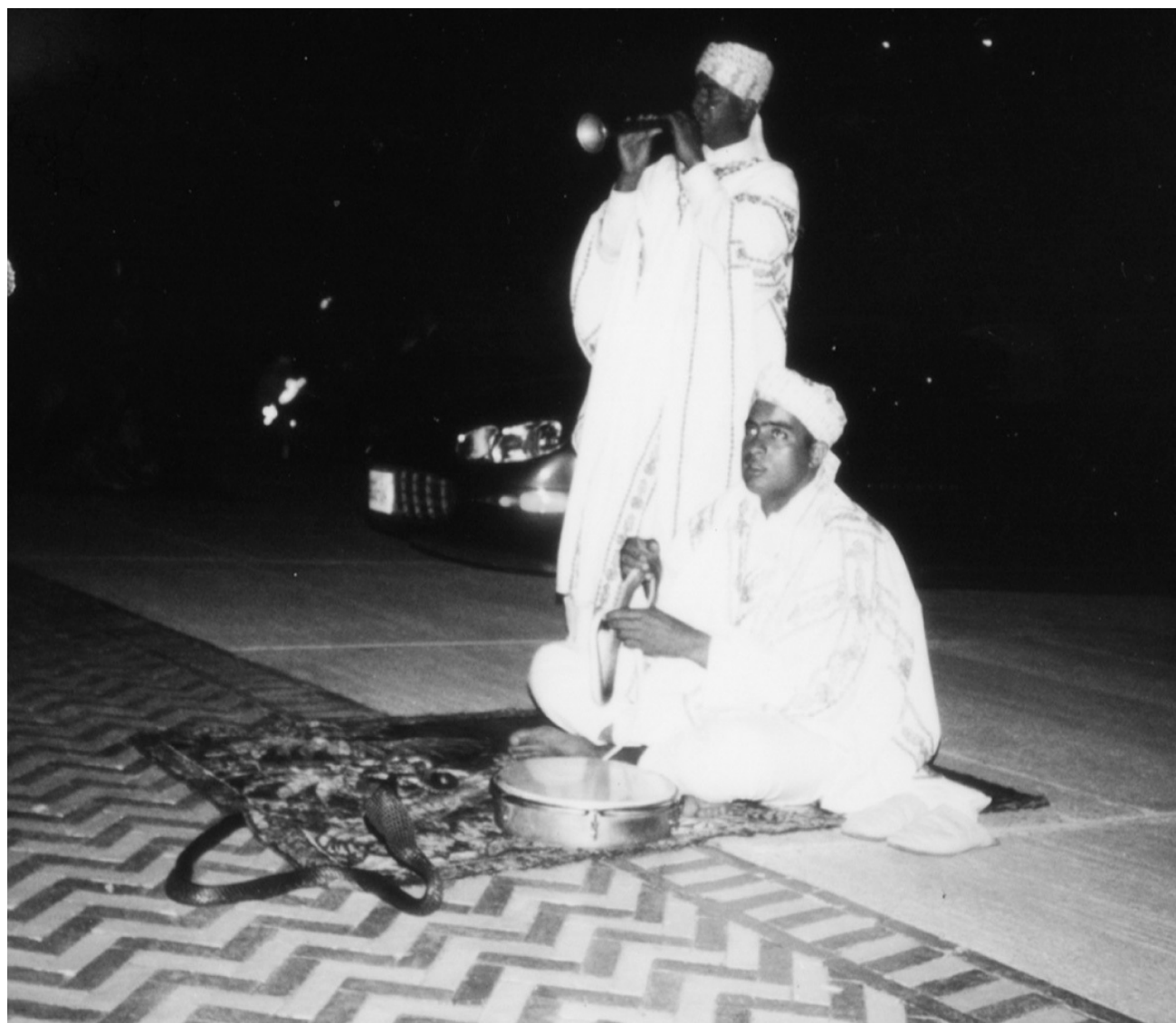
Quảng trường Jemaa el-Fna nằm sát cổng chính của thành lũy xưa dẫn vào khu Medina. Nơi đây được coi là biểu tượng của cố đô kể từ ngày thành lập. Ban ngày trông trải và vắng vẻ, trừ các dãy hàng quán sin sít bốn chung quanh. Nhưng trời vừa sập tối, người không hiểu từ đâu tràn vào quảng trường đông đến thế. Các hiệu ăn dân tộc thơm lừng các món thịt nướng, mở cửa đón khách. Các quầy bán đồ dùng hằng ngày và vật lưu niệm dàn ra khắp “không gian”: đồ dùng hằng ngày bằng da thuộc, túi xách phụ nữ, thắt lưng, ví đựng tiền cho đàn ông, túi du lịch cho khách sang dùng... Đồ da thời trang Maroc nổi tiếng từ lâu khắp châu Âu, nó còn làm giàu cho ngôn ngữ Pháp một từ chắc không thể dịch cách nào khác cho chuẩn xác cho nên giữ nguyên gốc gác: *maroquinerie*, chỉ công nghệ thuộc da và làm đồ da cao cấp. Máy hiệu chữa răng bật đèn. Các quầy bán thuốc chữa bệnh truyền thống chế biến từ thảo dược từa tựa thuốc Nam ở nước ta. Hàng trái cây đa dạng sắc màu. Hàng giải khát, các lon Coca và Pepsi xếp cạnh những chai nước uống dân gian chắc làm bằng trái cây. Tôi không nhìn thấy ở đâu bia, rượu, những thứ vốn bị kinh Coran nghiêm cấm con chiên dùng ở nơi công cộng. Quảng trường không có đèn cao áp chiếu sáng chói chang, chắc hẳn nhằm làm nổi bật hơn trăng sao trên bầu trời và ánh sáng đèn lồng dịu dàng từ các quán xá hắt ra. Người ta nói đủ các thứ tiếng: tiếng các bộ tộc Bắc Phi, tiếng Ả-rập, và dĩ nhiên tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha... Càng về đêm - tôi đoán lúc này mọi người dùng bữa tối xong nên kéo đến - chợ đêm càng náo nhiệt. Đúng là “hỗn độn và hài hòa”, có lẽ cái vũ trụ vô biên mà nhà thiên văn học Trịnh Xuân Thuận mô tả cũng chỉ đến cỡ này mà thôi.



Nghỉ thức mời trà bạc hà

Thu hút nhiều người hơn là những cảnh tái dựng sinh hoạt truyền thống của người Berbère, người Béduin, người Ảrập trước đây. Một nhóm nhạc công chơi kèn đồng, kèn gỗ. Máy chàng trai bên cạnh nhảy múa. Không nhìn thấy vũ nữ trong hội chợ đêm. Một người đàn ông xem bói chằm chằm giữa đám bảy khách hàng ngồi xúm chung quanh, điều đáng chú ý là những người coi bói ai cũng áo dân tộc chùng bén gót. Một ông già đầu đội chiếc khăn quần to dùng tựa tựa khăn xếp của người Sikh Ấn Độ, khuôn mặt xám nắng tưởng chừng vô cảm, say sưa thổi tiêu. Từ chiếc giỏ đan bằng cây sậy thô sơ đặt dưới chân ông, hai con rắn hổ mang theo tiếng nhạc tỉnh giấc từ từ vươn cổ lên, thẳng như hai khúc cây dựng đứng; chúng lắng nghe, rồi hai cái đầu rắn phồng to mang lác lư theo tiết tấu cây tiêu của ông chủ. Lại có những người chơi trò xiếc thú. Lại có một người trình diễn tiết mục nhai rào rào rồi nuốt bóng đèn thủy tinh. Khắp nơi trên quảng trường, liên tục lóe lên flash máy ảnh của khách du lịch.

Đông nhất và chăm chú nhất trong phiên chợ đêm này là nhóm người vây quanh cụ già kể chuyện. Cụ ngồi trên cái đôn gỗ cho cao hơn người nghe một ít, giọng sang sảng, tôi không hiểu ý cũng biết được giọng đầy diễn cảm. Người ông cụ dường như không động đậy, chỉ để cho nét mặt và hai cánh tay thỉnh thoảng giơ lên minh họa một trường đoạn sử thi nào đó đang cuốn hút tâm linh thính giả. Và khách nước ngoài, để tỏ lòng kính trọng, cũng chỉ chuyện trò khe khẽ với nhau...



Rắn hổ mang tại chợ đêm

ooo

...Tiếng nhạc rất nhẹ trong gió chiều, nhưng giai điệu quen thuộc giúp tôi nhanh chóng nhận rõ lời ca:

Tôi ru em ngủ – Một sớm mùa thu – Em đi trong sương mù...

- Đúng là Việt Nam rồi! - Bạn tôi mừng rỡ thốt lên.

- Thì chữ ơ kia, còn lẫn với tiếng nước nào được nữa. - Một người khác nói.

Đến Marrakech chưa lâu chúng tôi ai nấy đã cảm thấy thèm cơm. Công việc xong xuôi, sao không cho phép tự đãi đằng một bữa ăn châu Á? Marrakech là Trung tâm Hội nghị quốc tế và là một thành phố du lịch nổi tiếng, thiếu chi khách sạn, nhà hàng. Giở cuốn sách hướng dẫn du lịch ra tra cứu, quả nhiên ngoài những nhà hàng đặc sản truyền thống của Maroc và người Ả-rập, thấy liệt kê một loạt

restaurant, pub, bistrot Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha..., cùng nhiều quầy thức ăn nhanh kiểu Mỹ. Ở mục Hàng ăn châu Á, chỉ thấy có hai biển hiệu. Một là *Con rồng vàng* ở đại lộ Zertoumi và hai là *Kim son* ở phố Toumert. *Con rồng vàng*, nhất định là hiệu ăn Tàu rồi. Còn *Kim son* (với chữ o không có dấu), Việt Nam chẳng? Hay cũng vẫn là nhà hàng Trung Quốc, mà đến bất kì nước nào ta cũng gặp?

Chúng tôi vẫy một chiếc taxi. Anh lái xe nói: “A, Kim Son, nhà hàng châu Á. Tôi biết. Chẳng xa đâu. Nhưng ở đây đêm khuya khó kiếm taxi. Nếu các ông đồng ý, tôi đưa các ông đến và để lại số điện thoại; lúc nào cần, tôi sẽ quay lại đón các ông trở về. OK?”.

Đó là một ngôi nhà nhỏ, kiểu biệt thự, kín đáo sau mấy rặng cây và một lối đi hẹp qua sân, giữa hai hàng dâm bụt. Trời đã tối sập từ lâu, ánh đèn trong nhà mờ mờ ảo ảo, nhưng may mắn là có một ngọn ở cổng chiếu rõ hai chữ *Kim Son*, với một chữ o đầy đủ dấu móc chỉ có trong văn tự Việt Nam ta. Bên cạnh mấy dòng loằng ngoằng chữ Ả-rập, còn ghi chú hai từ *spécialités vietnamiennes*. Chẳng sợ lẫn với ai. Hơn nữa, tiếng hát da diết nhớ thương vẫn dịu dàng vọng lại:

Con đường thật buồn – Một ngày cuối đông – Con đường mịt mù – Một ngày cuối thu...

Đập vào mắt chúng tôi trước hết là bốn bức tranh sơn mài khảm xà cừ treo dọc theo kiểu tứ bình, có cầu Thê Húc, có chùa Thiên Mụ, có chợ Bến Thành... Hiệu ăn vắng vẻ vì lúc này còn sớm, theo tập quán sinh hoạt địa phương, là nơi mọi hoạt động vui chơi chuyển về đêm là chính để tránh cái nắng gay gắt ban ngày. Mới thấy một đôi nam nữ ngồi ở bàn kín đáo trong góc, và lát sau, mấy người bạn Thái Lan cũng sang đây dự hội nghị; chắc họ cũng đang đi tìm hương vị quê nhà như chúng tôi.

Bảng thực đơn có đủ: nem rán, xúp cua, phở bò, (tiếng Tây đề là “mì dẹt châu Á” - *nouilles asiatiques*)... Bữa ăn tối của chúng tôi hôm nay đạt quá mong ước. Có thịt lợn xào măng, có thịt bò nấu với hành và mộc nhĩ, có cả nước mắm dầm ớt tỏi và dĩ nhiên không thiếu nước tương (xì dầu)... Cơm gạo Thái thơm phức. Chỉ tiếc không có món canh cá đồng dậy mùi thìa là gọi nhớ quê hương.

- Chúng tôi muốn gặp bà chủ.

Ngà ngà men rượu nho ven bờ Địa Trung Hải, tôi nói với người phục vụ. Tôi hỏi bà chủ, vì tôi nghĩ chắc chắn không thể thiếu bàn tay bà nội trợ Việt Nam ở nhà hàng nhỏ này.

Anh thoáng vẻ ngạc nhiên nhưng vẫn lẳng lặng đi vào nhà trong. Lát sau, một người đàn ông Maroc đứng tuổi xuất hiện, rất nhã nhặn:

- Xin chào. Các ngài từ Việt Nam sang? Các ngài cần gì? Vâng, tôi là chủ hiệu. Vợ tôi người Việt Nam.

Chúng tôi bắt tay chúc mừng và cảm ơn ông về bữa ăn ngon.

- Công việc làm ăn ở đây khá chứ?

Ông lắc đầu: “Tôi đang muốn dẹp hết đi để sang Việt Nam”.

- Sao vậy? Hai ông bà định mở song song một nhà hàng đặc sản Maroc ở Hà Nội chẳng? - Tôi nói vui.

Ông buồn rầu:

- Vợ tôi mất rồi.

Tôi cảm thấy câu nói đùa của mình vừa rồi rất không đúng lúc.

Ông trở vào nhà lấy cho chúng tôi xem một tấm ảnh ông chụp cùng một phụ nữ Việt Nam trẻ và khá xinh:

- Chúng tôi quen nhau hồi tôi học ở Paris. Chẳng may nhà tôi bị bệnh, qua đời sớm.

Giọng ông buồn lắm. Ái ngại, chúng tôi không muốn hỏi han gì thêm. Chính ông tiếp tục câu chuyện:

- May là chúng tôi đã có với nhau một con trai. Cháu năm nay mười lăm tuổi. Đang học lớp mười.

Ông gọi cháu ra chào. Một cậu bé đang phát triển chiều cao, gầy ngoảnh, da mặt ngăm ngăm nhưng vẫn phảng phất một nét gì châu Á.

- Cháu có ý định sang du lịch Việt Nam không? - Bạn tôi hỏi.

- Mẹ cháu đã kể cho cháu nghe bao nhiêu điều huyền thoại về quê mẹ. Thế nào cháu cũng sang. Nhưng chưa phải lúc này. Cháu còn phải học xong trung học.

Làm nền cho câu chuyện giữa chúng tôi trong đêm yên tĩnh vẫn là nhạc Trịnh Công Sơn.

Mưa vẫn mưa mau trên tầng thác cổ...

Bạn tôi ngỏ ý muốn tặng ông vài đĩa nhạc Việt, trong đó có cả nhạc Trịnh, chúng tôi có mang theo, tiếc là đang để ở khách sạn. Có lẽ sáng mai mới mang đến biếu ông được. Ông chủ hiệu cảm ơn:

- Tôi đâu dám phiền các ông quá nhiều đến vậy. Tôi sẽ bảo cháu chiều mai sau giờ học, ghé lại khách sạn xin. Nhà chỉ có mấy cái đĩa nhà tôi để lại...

Ngày mai sỏi đá cũng cần có nhau... Nhạc nền vẫn kín đáo nhẹ nhàng giữa đêm xa xứ, khi chúng tôi nán lại ít lâu để trò chuyện với anh bạn mới quen.

Ngày mai sỏi đá cũng cần có nhau...

2002

XÂY CÔNG VIÊN NƠI CHƯA CÓ BÓNG NGƯỜI

Báo JoongAng Ilpo (Hàn Quốc) vừa đưa tin, chuẩn bị cuộc họp cấp cao hai miền sẽ diễn ra đầu tháng mười này, tổng thống Rok Moo-hiun cho biết trong tương lai sẽ xây dựng một công viên sinh thái tại giới tuyến phi quân sự ngăn cách hai miền Nam Bắc, nơi từ hơn nửa thế kỷ nay không có bóng dân thường, đúng như tên quốc tế gọi: no man's land. Một ý tưởng giàu tưởng tượng, thoạt nghe có thể cho là lãng mạn nữa, đặc biệt đối với tôi, người từng có dịp từ hai ngả đến thăm dải đất gọi là khu phi quân sự, song trên thực tế lại là nơi quân đội hai bên không một phút lơ là cảnh giác, thậm chí lính gác thường xuyên hăm hè nhau...



Tôi từ hướng Bắc đến thăm vĩ tuyến 38 đã lâu lắm rồi. Ấy là vào mùa thu năm

1965, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên đang phơi phới phong trào thiên lí mã. Không chỉ đạt thành tựu xây dựng kinh tế, mà cả về văn hoá, y tế. Chúng tôi thật sự ngỡ ngàng khi bước chân vào Nhà hát thành phố Bình Nhưỡng hoành tráng và choáng lộn vừa được cất lên sau chiến tranh, nghe dàn nhạc giao hưởng quốc gia trình tấu tác phẩm của các nhạc sĩ bậc thầy thế giới, dự vũ hội nơi cả trăm cô gái trang phục dân tộc đẹp như tiên lượn lờ trong âm hưởng dân ca trên cái sân khấu mênh mông. Thế giới đang bàn tán về lí thuyết các nhà khoa học Đông y Triều Tiên vừa công bố về hệ kinh lạc trong cơ thể người... Tôi chạnh nghĩ đến tổ quốc đang ngày bắc đêm nam, đồng bào gồng mình lên xây dựng miền Bắc và chi viện miền Nam. Tại Hội nghị chính trị đặc biệt, cả hội trường Ba Đình lặng đi, nhìn Bác Hồ rút khăn tay lau nước mắt khi nhắc đến tình cảnh đồng bào miền Nam. Bác nghẹn ngào nói: “Quân đội miền Nam cũng là nòi giống Việt Nam, lẽ nào theo lệnh giặc Mĩ mà bắn giết đồng bào của mình”.

Chúng tôi đã đi hầu khắp các thành phố lớn ở Bắc Triều Tiên, thăm các công trình công nghiệp và nông trường, nghỉ cuối tuần và câu cá ở hồ nhân tạo trên núi, lướt sóng ngắm cảnh vịnh Nguyên Sơn, xem rừng sâm Khai Thành sát vĩ tuyến 38 nổi tiếng về đặc sản này, và cuối cùng là tới Bàn Môn Điếm. Đến đây, hiện lên trước mắt chúng tôi một cảnh quan cực kì trái ngược. Ngút ngàn trong tầm mắt chỉ có cỏ dại xác xơ, càng xơ xác hơn bởi gió lạnh đầu thu, phủ kín các hào sâu chống tăng; ngút ngàn trời lên khỏi lau lách vô tận là các cọc thép chống tăng, giữa ngút ngàn dây thép gai cuộn cuộn. Chúng tôi chờ khá lâu để xem một phiên họp liên hợp quân sự Mĩ Triều nơi căn nhà gỗ xây đúng trên giới tuyến, nghe nói cái đường vạch chỉ có trong tưởng tượng con người ấy chạy dọc chiếc bàn dài này, phân thành hai nửa, ở đó hai đoàn đối địch lên án nhau, trong khi bên ngoài phòng họp, binh sĩ Triều và Mĩ đứng dạng chân, tay chấp sau hông hằm hằm nhìn thẳng vào mặt nhau. Tôi thấy phía bên kia phòng họp khá đông các nhà báo Mĩ và Hàn tồn ten máy ảnh cùng máy quay phim; các bạn cũng nhìn thấy chúng tôi, nhưng đồng nghiệp bên này bên kia tuyệt nhiên không một lời chào, không một vẫy tay, thậm chí một cái khẽ nghiêng đầu hay nụ cười nhếch mép. Tuyệt đối căm. Mọi người đã được nghiêm khắc cảnh báo trước khi đến đây.

Tôi lại nghĩ đến vĩ tuyến 17, đến con sông Hiền Lương. Tôi đã đến đây nhiều lần. Sự khác biệt màu sơn hai nửa cầu bắc qua sông Bến Hải mỗi năm một đậm thêm, dòng sông hiền hoà ngày một sâu hơn, tiếng hò da diết nhớ thương của đồng bào từ bờ Nam đêm đêm vẫn vọng sang bờ Bắc. Nhưng may mắn thay, nhờ khí hậu và đất đai nước ta, hai bờ sông vẫn xanh ngắt các vườn chuối hàng tre, bóng dừa bờ bắc và bờ nam Cửa Tùng cùng rũ bóng, như thể cùng nhau che chắn bớt nỗi đau thương. Sau chuyến đi Triều Tiên ấy trở về, tôi có việc vào Vĩnh Linh. Đứng ở cột số 731, cột số cuối cùng trên con đường thiên lí bên này cầu Bến Hải, anh bạn lái xe nói vui mà làm tôi quặn ruột: “Anh có muốn ghé thăm nhà không? Tôi đưa anh vào. Từ đây

vào làng anh rồi trở lại, mất hai tiếng là cùng”. Dù sao, vĩ tuyến 17 vẫn được thiên nhiên ưu đãi, trong khi lúc ấy vĩ tuyến 38 đậm một màu hoang sơ chết chóc.

Trở lại Bình Nhưỡng, đoàn nhà báo chúng tôi được Thủ tướng Kim Nhật Thành tiếp thân tình cả tiếng đồng hồ, các bạn Triều Tiên ngạc nhiên nói chưa bao giờ Thủ tướng tiếp khách nước ngoài lâu đến vậy. Ông chăm chú lắng nghe trưởng đoàn Hoàng Tùng thông báo về trận Vạn Tường vừa diễn ra, Quân giải phóng Việt Nam gieo kinh hoàng cho sư đoàn tinh nhuệ của Mỹ vừa đổ bộ lên miền Nam bằng một trận phủ đầu. Ông hỏi nhà báo Trần Lâm về vai trò và tác dụng của đài phát thanh đối với đồng bào, chiến sĩ bên kia giới tuyến... Rồi Thủ tướng đứng lên, rút hộp thuốc lá riêng thân hành mang tới mời chúng tôi mỗi người một điếu, còn đích thân bật lửa chờ chúng tôi châm - một cử chỉ hiếm thấy nữa. Tôi nhớ mãi lời ông nói rành mạch: “Chúng tôi không xây dựng được cơ sở vững mạnh ở miền Nam như các bạn. Thành ra các cuộc thâm nhập từ miền Bắc vào sớm bị đối phương phát hiện... Chúng tôi còn phải học tập nhiều, rất nhiều ở Việt Nam”. Tôi còn giữ tấm ảnh kỉ niệm, chủ và khách tươi cười thoải mái chuyện trò.

Phải chờ hơn hai mươi năm sau, tôi mới có dịp đến vĩ tuyến 38 từ phía Nam. Đất nước ta bắt đầu đổi mới. Cầu qua sông Hiền Lương đã xây lại, một mạch nối liền dải đất chữ S từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Hai đầu cầu đã có hai vườn hoa nhỏ. Đơn sơ thôi, bởi tỉnh Quảng Trị vốn nghèo thiếu, qua chiến tranh lại càng xơ xác lắm, nhưng hoa nở trên giới tuyến 17 vẫn đẹp rực rỡ không kém hoa bất cứ nơi nào. Doanh nhân Hàn Quốc nhanh chân đầu tư khá mạnh vào Việt Nam. Giữa hai nước vẫn chưa kiến lập quan hệ ngoại giao. Đã làm gì có đường hàng không thẳng Hà Nội-Seoul và ngược lại. Bạn chu đáo liên hệ với nhà chức trách sân bay một nước thứ ba cho tôi lên máy bay với tấm hộ chiếu chưa có visa, rồi sẽ làm thủ tục nhập cảnh khi tới sân bay Kimpo.

Sau khi đã đi nhiều nơi ở Hàn Quốc bằng đường bộ, từ Seoul về Quang Du ở phía Nam, rồi ngược trở lại thủ đô bằng con xa lộ mới toanh chạy dọc bờ biển miền tây bán đảo. Tôi đòi thăm giới tuyến. Bạn lắc đầu. Nhưng rồi bạn cũng thu xếp cho với lời nói vui: “Đi cho đến khi không còn có đường”. Nào có xa xôi gì cho cam, chỉ mấy chục cây số từ thủ đô Seoul lên hướng tây bắc. Những vòng dây thép gai lưng nhùng (và những gì khác nữa, đôi mắt dân thường của tôi khó phân biệt) tàn bạo chắn ngang, không cho bất kì ai đến gần chiếc cầu sắt bắc qua dòng sông không nhìn rõ ánh nước. Chẳng hiểu đây có phải là chiếc cầu mang tên Tự do đau xót trong lịch sử bán đảo này hay không...

Nhưng rồi, như mọi người đều biết, có bước đột phá và tình hình cũng được cải thiện dần. Quân đội Mỹ đã rút khỏi vùng giới tuyến. Một lần sang công tác, tôi được bạn chủ động mời đi thăm khu phi quân sự. Đường sá tốt hơn trước rất nhiều. Tôi

ngồi xe đến tận trạm gác. Người ta quàng một cái băng xanh có chữ PRESS rõ to vào cánh tay áo của tôi, rồi chỉ đường cho tôi đi tiếp đến cái mốc tường tượng, ở đó cắm những chiếc cột tròn sơn hai màu trắng đỏ nối nhau bằng những xích chùm giống như mọi giải phân cách giao thông bình thường. Các bạn Hàn Quốc dừng lại nơi trạm gác. Tôi nhìn về phía Bắc. Sự tình cờ lần viếng thăm này cũng vào mùa thu. Hàn Quốc bắt đầu trở lạnh. Vùng giới tuyến một màu vàng cỏ úa, y hệt như tôi từng thấy ở phía Bắc khu phi quân sự năm nào. Dải đất không người vẫn chưa có dấu chân người thường. Tôi cố phóng mắt nhìn thật xa, hi vọng may ra có thể nhận ra chòm cây xanh duy nhất nơi có công trình xây dựng mà chúng tôi đã chụp ảnh ba mươi năm trước, dù biết là vô ích, vì khu phi quân sự theo thông lệ rộng không dưới bốn cây số...

Chắc chắn rồi sẽ đến ngày có một công viên sinh thái xanh tươi nơi đây. Nhiều công trình xây dựng hiện đại sẽ mọc lên, vào chỗ nay đang là cỏ dại che dấu các bãi mìn và hào chống tăng... Một ý tưởng thật lãng mạn. Nhưng tại sao không? Ánh sáng le lói từ cuộc đàm phán sáu bên, sự vững vàng của đất nước Triều Tiên, và những gì thế giới từng chứng kiến người Hàn Quốc làm được mấy chục năm qua, đưa đất nước từ nghèo thiếu, lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề trở thành một trong những nền kinh tế hàng đầu thế giới, là bảo chứng rành rành cho một ý tưởng đang được bao người hai miền bán đảo Triều Tiên tán đồng, dù có nói lên hay chưa thốt ra lời.

2007

MỘT VÙNG ĐẤT ĐEN THÂN THIẾT

Con sông Đông quá đổi êm đềm. Ít nhất là ở quãng tôi đang đi qua hôm nay, nó khiêm nhường, giản dị như một con sông bình thường ở bất kì vùng quê nào, một con sông mà cứ từng khúc lại đổi tên theo tên gọi của địa danh ven bờ. Và cái cầu bắc qua nó lại cũng ngắn quá, hẹp quá so với tầm cỡ của đường sá cầu cống thường gặp trên đất nước Liên Xô. Đến nỗi khi xe đã qua gần hết cầu, ai đó thốt lên: “Sông Đông đấy” thì tất cả mọi người trên xe đều quay lại nhìn dòng nước lặng lẽ chảy qua giữa cánh đồng xanh rờn mênh mông mà khó tránh được một thoáng ngạc nhiên.

- Có đúng là sông Đông thật không? - Có người hoài nghi vặn lại.
- Thì hãy xem cái biển cấm ở đầu cầu kia sẽ biết ngay thôi mà!



Đúng là cầu sông Đông. Đúng là con sông Đông đây rồi. Con sông Nga này vốn nổi tiếng thế giới là êm đềm. Nhưng hình ảnh của nó trong tôi luôn luôn sôi động, mãnh liệt, đầy mâu thuẫn như Grigôri, như Axinhia, như những chàng *côdắc*, những lão *ataman*, mặc dù Mikhain Sôlôkhốp cũng có những trang cực hay mô tả dòng sông buổi sáng bình yên. Trên thực tế, ít ra là ở đây và lúc này, sông Đông

hiền hòa đến kinh ngạc.

Thật ra, quê hương văn hào ở tỉnh bên cạnh cơ. Tỉnh Rôstôp. Còn chúng tôi đang thăm tỉnh Vônônegiơ. Ấy thế mà chỉ một tên sông thôi đã đủ gợi nên một bức tranh hùng vĩ, qua không gian và thời gian.

Tỉnh Vônônegiơ nằm ở trung tâm vùng đất đen nổi tiếng của nước Nga. Tỉnh không lớn lắm, nếu tính theo số dân hai triệu rưỡi người. Và trên nền phân bố dân cư ấy, thành phố cũng lớn vừa phải: chín mươi vạn dân. Nhưng diện tích tự nhiên khá rộng, bằng một phần sáu nước Việt Nam ta. Các bạn Liên Xô thì so sánh theo cách khác: “Tỉnh chúng tôi rộng gấp ba lần rưỡi nước Bỉ và lớn hơn hai nước Đan Mạch và Hà Lan gộp lại”.

Trong vùng đất đen phì nhiêu và tương đối bằng phẳng này, rải rộng những cánh đồng lúa mì, cải đường, cây thức ăn gia súc... trên những nơi xưa kia là rừng Nga, bạt ngàn rừng Nga. Thời nước Nga từ cuộc sống quê mùa bắt đầu rũ bỏ sự trì trệ nặng mùi cát cứ trung cổ mà vươn lên tầm cỡ châu Âu và thế giới, một người Nga vĩ đại: vua Piôt đệ nhất (ta quen gọi là Pie đại đế) đã đến đây. Ông cho đẵn cây rừng và chỉ huy việc đóng chiến thuyền. Sau nhiều năm lao động khẩn trương, đội thuyền của Pie đệ nhất xuôi dòng sông Đông đổ vào biển Adôp, phá thế chiến lược của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ hùng mạnh lúc bấy giờ và gây nên một cơn sóng sốt cho nhiều quốc gia Âu, Á. Ngày nay, trên mặt hồ nhân tạo mênh mông trải dài cả chục kilômét bên cạnh những chiếc cầu hiện đại hai tầng tàu xe đi, những khu nhà ngát ngưỡng mười hai, mười sáu tầng cao ở ven bờ, nổi lên mô hình một chiếc thuyền buồm đẹp. Đó là mô hình chiếc thuyền đầu tiên được Pie đại đế cho đóng tại đất Vônônegiơ này. Người ta đặt nó vào vị trí ấy không chỉ nhằm kỉ niệm kì công của một ông vua mà còn đánh dấu sự hưng thịnh của một quốc gia.

Lịch sử Vônônegiơ, với tư cách là một tỉnh, mới chẵn ba trăm năm. Nhưng là ba trăm năm của một thời kì chuyển tiếp long trời lở đất, vì vậy cực kì phong phú và đa dạng. Sự lớn mạnh của vùng đất này chỉ nghe qua cũng đủ làm ta một lúc lâu mới hết ngỡ ngàng. Thoạt tiên đây là pháo đài phòng ngừa kẻ địch từ phương Nam tới. Sông hồi ấy là nguồn giao lưu chính vì trên mặt đất chưa có mấy đường đi. Con sông gắn với hình ảnh những người cúi rạp kéo thuyền, bàn chân đi đất giẫm lên gai góc ven bờ. Với Cách mạng tháng Mười, vùng quê xa xôi của những nông nô, những mu-gic trở thành một vùng công - nông nghiệp hùng hậu. Hằng năm, đất đen thuộc Vônônegiơ sản xuất bốn triệu tấn ngũ cốc, bốn triệu tấn cải đường, một triệu tấn sữa, gần một phần ba triệu tấn thịt... Giá trị sản lượng công nghiệp: sáu tỉ rúp. Công nghiệp sản xuất từ những chiếc máy bay sừng sững mang kí hiệu IL lừng danh đến những hàng thông dụng như tivi màu và video cassette... Người Vônônegiơ ngày nay có nhiều cái để hài lòng, song hình như vẫn luôn nghĩ về cái

góc gác chân quê của mình. Chẳng thế mà nhà xuất bản lớn của tỉnh mang tên *Vùng đất đen*, và hàng năm tuyển chọn những bài báo hay nhất in thành nhiều tập, hình thành bộ sách “*Vùng đất đen quê hương*”.

Có quá lời chẳng nếu nói rằng: ở đây, dường như mọi sự khởi đầu từ đất đen?

ooo

Ở tỉnh Vôrônegiơ, chúng tôi gặp nhiều bất ngờ lí thú.

Vừa đến nhà máy “Quốc tế cộng sản”, bí thư đảng ủy xí nghiệp A. Katuchun, một thợ cả làm công tác đảng lâu năm, đơn đả mời đoàn đi thăm cơ ngơi của anh.

- Nhưng trước hết, - anh mỉm cười, khoe mắt neho lên một nét hóm hình, - mời các đồng chí cùng chụp một tấm ảnh kỉ niệm. Nhỡ khi chúng ta quay trở lại đây thì hết nắng mặt.

Anh dẫn chúng tôi đến cạnh một tượng đài kỉ niệm. Trên bệ đá cao, là một giàn tên lửa mười sáu nòng, Kachiusa đấy! Tên lửa Kachiusa tiếng tăm trong chiến tranh thế giới thứ hai. So với những loại rốc - két hiện đại, hẳn Kachiusa không còn ghê gớm nữa về những tính năng chiến trận của nó. Nhưng bốn mươi lăm năm về trước, quân phát xít Đức đã từng kinh hoàng trước đòn sấm sét bất ngờ và dòn dập đổ xuống đầu vào lúc chúng đang ở thế hung hăng của những quả tên lửa lịch sử này.

Tôi chợt hiểu nụ cười kín đáo của A. Katuchun. Hẳn bí thư đảng ủy biết rõ Kachiusa không xa lạ với người Việt Nam ta.

Hóa ra thứ vũ khí đã đi vào văn học, nghệ thuật ấy được sản xuất ở nhà máy này. Nhớ lại một ngày mùa đông lạnh lẽo năm 1940, khi gót giày quân đội phát xít đã giày lên một số nước châu Âu, Stalin giao cho nhà máy “Quốc tế cộng sản” sản xuất loạt hỏa tiễn (mà hồi ấy dĩ nhiên chưa mang tên người con gái Nga rồi đây sẽ nổi tiếng toàn cầu).

Nửa năm sau, loạt vũ khí đầu tiên được đưa ra mặt trận. Ngày 14 tháng bảy năm 1941 nó phóng loạt đạn đầu tiên xuống đầu thù. Thời điểm 14 tháng bảy năm 1941 đáng tự hào đối với nhà máy ấy, được khắc sâu trên bệ đá hoa cương đặt giàn tên



lửa nay trở thành đài kỉ niệm, ngay cạnh cổng chính của xí nghiệp.

Nhà máy “Quốc tế cộng sản” có lịch sử oanh liệt. Những năm quân phát xít Đức chiếm một phần Vônônegiơ, xí nghiệp sơ tán về mạn Uran, tiếp tục sản xuất vũ khí. Trở lại thành phố thân yêu của mình, nơi nó ra đời trong chiến tranh thế giới thứ nhất, nhà máy chuyển sang sản xuất công cụ xây dựng, và trở thành một trong những nhà máy làm ra máy đào, máy xúc lớn nhất ở châu Âu.

- Máy xúc của chúng tôi cũng có mặt trên các công trường xây dựng ở Việt Nam đấy. - A. Katuchun đưa tay chỉ những cỗ máy lớn đủ kiểu đang âm ỉ vận hành thử ở giữa cái sân rộng, mỉm cười giới thiệu với chúng tôi.

Trong số những sản phẩm từ các xí nghiệp của Vônônegiơ gửi tới Việt Nam, còn có một chủng loại khá độc đáo nữa: đó là những cấu kiện để dựng cầu lớn Thăng Long bắc qua sông Hồng, một niềm vui sau bao nhiêu năm day dứt đợi chờ của người thủ đô ta.

Ấn tượng sâu sắc mà Vônônegiơ để lại trong mỗi người khách đến thăm mảnh đất này là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Phát xít Đức đã đến Vônônegiơ, chúng đã bị chặn lại ngay giữa thành phố. Chúng ta đều hiểu chiến sự diễn ra thế nào ở những nơi bước tiến bảo tổ của quân xâm lược hung hãn đột nhiên bị chặn đứng. Những tượng đài kỉ niệm đặt ở nhiều nơi vừa khắc sâu vào lòng người hôm nay những chiến đấu, hi sinh của các thế hệ trước, vừa có tác dụng tô điểm thêm cảnh quan vốn đã đẹp. Chẳng hạn như khu kỉ niệm ở hữu ngạn con sông - nay đã trở thành mặt hồ nước mênh mông - nơi đây mười hai nghìn chiến sĩ Xô-viết đã hi sinh để chặn bước tiến quân thù. Cụm tượng đài trung tâm của khu kỉ niệm mô tả ba chiến sĩ bắn pháo hoa mừng chiến thắng trước ngôi mộ chung chôn ba nghìn năm trăm đồng đội của họ. Hoặc như khu kỉ niệm ở phía bắc thành phố có tên “Trạm gác số 1”, một cái chốt anh hùng nữa chặn đứng bước tiến quân Đức.

Tượng đài ở cái chốt này tạc hình một chiến sĩ với khẩu súng nắm chặt trong tay, anh hi sinh để bảo vệ cuộc sống của bà mẹ đang cho con bú đứng phía đằng sau. Trong vườn hoa men đại lộ dẫn vào thành phố, phía sau tượng đài ấy, có mộ ba anh hùng lấy thân mình lấp lỗ châu mai. Và đây là hai cây thông non do các cựu chiến binh mang từ rừng *taiga* trú danh vùng Xibêri đến trồng, để tưởng nhớ những đồng hương của họ, những người dân Xibêri đã ngã xuống bảo vệ mảnh đất này. Kia là phiến đá hoa khắc chữ vàng của Quân đoàn số 6 ghi công một ngàn chiến sĩ hi sinh ở điểm nóng. Kia nữa, một ngôi mộ chung, trên mộ có những cành hoa tươi bên cạnh những cành hoa đã khô hoặc vừa héo. Và trước mộ, một bức tượng... Không! Không phải là tượng đá mà là một cụ già bằng xương bằng thịt, ngực đeo nhiều huân chương, đang ngồi bất động, vẻ mặt trầm tư như không để ý đến bất cứ gì xảy

ra xung quanh...

Anh bạn Liên Xô vội kéo chúng tôi đi nơi khác. “Hãy để yên cho cụ hoài tưởng. Chắc đây là một cựu chiến binh đang nghĩ về đồng đội của mình”, anh thì thầm vào tai tôi.

Những tượng đài. Những khu lưu niệm. Người cựu chiến binh cao tuổi trầm ngâm trước mộ chung đồng đội. Đi đâu cũng gặp những lời nhắc nhở người dân Vôrônegiơ về một nhiệm vụ khẩn thiết ngày nay: giữ gìn sự sống trong hòa bình.

Bí thư thứ nhất thành ủy Vôrônegiơ, một con người hoạt bát, đưa chúng tôi đi xem triển lãm những mẫu hàng tiêu dùng của thành phố. Máy lạnh, bếp ga, tivi màu video, máy nhạc... bày ngay ở tầng một trụ sở thành ủy. Đương nhiên không thể xếp ở đây sản phẩm mà Vôrônegiơ rất tự hào như máy bay, máy xúc khổng lồ... Đồng chí nói:

- Rất tiếc các bạn không có dịp đến thăm xí nghiệp sản xuất máy bay. Sản phẩm mới nhất của nhà máy là máy bay chở khách IL 86, có đủ ba trăm tám mươi sáu ghế ngồi, đường kính khoang thân của nó còn lớn hơn đường kính hầm xe điện ngầm. Rất tiếc là các đồng chí chưa kịp đến... chỗ này chỗ nọ.

Vâng, rất tiếc là chúng tôi không có đủ thời gian để đi được nhiều hơn. Nhưng nếu triển lãm kinh tế kỹ thuật là nơi phản ánh cụ thể trình độ phát triển của một địa phương, thì những phương tiện thông tin - nghệ thuật còn cho phép chúng tôi lùi về quá khứ. Tại một xalông trang nhã, chúng tôi được xem bộ phim tài liệu kỷ niệm ba trăm năm thành lập tỉnh Vôrônegiơ. Những hình ảnh khái quát đọng lại trong lòng, bổ sung cho những gì mắt thấy tai nghe sau hơn một tuần viếng thăm một tỉnh đặc biệt tính cách Nga. Nhờ vậy, tại cuộc tọa đàm báo chí Nga Việt phát sóng trực tiếp trên Đài truyền hình, tổ chức theo yêu cầu của lãnh đạo địa phương, tôi được mời nói đôi lời kết thúc. Hướng về khán giả Liên Xô, với tư cách một nhà báo, tôi nói:

- Hòa tiền Kachiusa sản xuất tại quê hương các bạn đã có mặt tại các chiến trường Việt Nam chúng tôi. Cầu Thăng Long bắc qua sông Hồng tại thủ đô Hà Nội được xây dựng với nhiều cấu kiện sản xuất tại thành phố Vôrônegiơ. Máy xúc của các bạn đang làm việc trên các công trường ở cả hai miền đất nước thống nhất của chúng tôi. Máy thu hình đen trắng Rico và cả tivi màu Miragiơ nữa không phải là những sản phẩm xa lạ với người dân Việt. Đoàn tôi từ Hà Nội đến Mátxcova trên máy bay IL 86 và chắc chắn sẽ trở lại xứ sở mình cũng trên loại phi cơ ấy... Tuy nhiều người trong chúng tôi mới đến Vôrônegiơ lần đầu, có thể nói lòng ai nấy đều cảm thấy ấm áp như đã thân thương nhau từ bao giờ. Màu hồng phù sa sông Cái quê hương sẽ mãi mãi gọi cho chúng tôi nhớ về màu đen đất Vôrônegiơ bè bạn...

MÙA THU VÀNG NÓNG BỎNG NƯỚC NGA

Chủ tịch Liên minh Nghị viện thế giới (IPU), tổ chức quốc tế quy tụ nghị viện của hơn một trăm ba mươi quốc gia thuộc mọi châu lục, ông A. Martinez, trong lời phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ một trăm của IPU tại Matxcova cuối tuần qua có nói: “Xin chúc mừng ông Seleznyov, Chủ tịch Viện Duma quốc gia Nga và là Chủ tịch Hội nghị này về sự đóng góp của ông cho thành công của Hội nghị. Trong suốt tuần lễ vừa qua, ông Seleznyov đã cùng một lúc cưỡi trên hai con ngựa: Hội nghị thường niên của chúng ta và Hội nghị bất thường của Viện Duma nước Nga, và cả hai con ngựa khó tính này đều đã về tới đích”.

Câu nói bóng bẩy của ông Chủ tịch người Tây Ban Nha hùng biện hàm chỉ một sự kiện quan trọng vừa xảy ra ngay tối hôm trước tại nước Nga. Ngoại trưởng E. Primakov vừa được Tổng thống Boris Eltsin lần thứ ba đề cử làm ứng viên Thủ tướng Chính phủ Nga, thay ông Victor Chernomyrdine, sau hai lần ông này bị Hạ viện Nga bác bỏ không phê chuẩn.

Dư luận trong và ngoài nước Nga có vẻ thuận lợi cho vị thủ tướng được đề cử. “Ông Primakov là một người được kính trọng và có nhiều bạn bè ở khắp nơi”. Từ khi được cử làm ngoại trưởng cho đến nay, trong thời gian ngắn ngủi hai năm, ông đã cố gắng không một mảy may thực thi những biện pháp để khôi phục phần nào tư thế cường quốc đã bị suy giảm khá nhiều của nước Nga trên trường quốc tế. Ông chủ trương một thế giới đa cực, thực hiện chính sách thân thiện với phương Tây nhưng đòi hỏi nước Nga có tiếng nói xứng đáng của mình trong các vấn đề toàn cầu cho dù thái độ cứng rắn của ông có làm phật lòng ai đó. Ông kiên quyết chống lại sự bành trướng của khối NATO sang phía Đông. Làm thủ tướng chính phủ, ông không phải là người có nhiều kinh nghiệm về khôi phục và phát triển kinh tế, bù lại ông là người có khả năng tập hợp, đoàn kết các chuyên gia trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn này của đất nước Nga ngày nay. Thủ tướng Pháp Lionel Jospin đánh giá cao Primakov. Bí thư báo chí Nhà trắng Mike Mc Curry cũng tuyên bố Chính phủ Mỹ “hiểu biết và kính trọng” ông, và nói thêm: “Chúng tôi hi vọng sẽ có quan hệ làm việc tốt và chặt chẽ với ông



thủ tướng mới”.

Một sự trùng hợp lí thú: theo chương trình Hội nghị của Liên minh Nghị viện thế giới - và đó cũng là thông lệ ở tất cả các phiên họp định kì từ trước tới nay của tổ chức này - đúng bốn giờ chiều ngày thứ năm của tuần hội nghị, thông thường diễn ra từ chiều chủ nhật tuần trước tới chiều thứ bảy tuần sau, ngoại trưởng nước chủ nhà được mời lên diễn đàn trình bày trước đại diện các Nghị viện toàn thế giới chính sách đối ngoại của nước mình tại phiên họp toàn thể. Hội trường chính của Trung tâm hội nghị trong Điện Kremli chiều nay đầy ắp đại biểu. Khác với mọi buổi họp thông thường, đội ngũ phóng viên truyền hình Nga và quốc tế trước giờ đã trực sẵn ở lối ra vào, micro và ống kính luôn luôn sẵn sàng.

Ngoại trưởng Nga sẽ nói những gì đây, trong tình hình chính trường nước Nga đang lên cơn sốt?

Nhưng vị ngoại trưởng phát biểu rất ngắn, chưa đầy mười lăm phút, chỉ một phần ba thời gian hội nghị ưu ái vẫn dành cho vị đại diện nước chủ nhà. Có lẽ với kinh nghiệm của nhà ngoại giao lão luyện, ông biết rằng trong những giờ phút tế nhị này càng ít lời càng hay. Khi một vị Chủ tịch Quốc hội nước ngoài sớm hay tin ông đã chính thức trở thành Thủ tướng Chính phủ Nga, tiến đến bắt tay chúc mừng ông trên cương vị mới, thì khuôn mặt đầy đặn với đôi mắt có vẻ mệt mỏi sau đôi kính cận thị dày cộp của Primakov vẫn không hề thay đổi. Cũng có thể nghĩ, bởi ông đang quá bận rộn cho việc chuẩn bị thành lập Chính phủ và trình danh sách các tân bộ trưởng ra Viện Duma để được bỏ phiếu phê chuẩn, nhất là làm thế nào để đưa nước Nga ra khỏi cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng hiện nay, tránh sa lầy sâu hơn vào một tình trạng mà - theo tuyên bố của lãnh tụ phái đa số trong Hạ viện quốc gia - được coi là “tội tệ nhất” của đất nước này kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

ooo

Tội tệ nhất? Nhất hay nhì thì tôi không dám biết, song tội tệ thì quá rõ ràng. Cách đây hơn hai tuần, kể từ ngày 23 tháng tám, ngày Tổng thống Eltsin cách chức Thủ tướng Kirilienco mà ông mới phóng lên vũ đài chính trị vừa được năm tháng trước cùng với toàn thể nội các của ông, thì nước Nga vốn lâm vào khủng hoảng tài chính, càng khủng hoảng hơn khi đột nhiên không còn có chính phủ điều hành. Người được đề cử ra nhận nhiệm vụ lập chính phủ mới không ai khác mà vẫn là nhà kinh tế Chernomyrdin, người đã cố gắng chèo chống con thuyền Nga không lóe suốt bốn năm, trước khi vừa bị mất chức mấy tháng trước.

Nhưng ứng viên thủ tướng này bị phản động các nghị sĩ chống đối kịch liệt. Ông bị nhiều người cho rằng ông phải chịu trách nhiệm chính trong việc để nước Nga

lâm vào cuộc khủng hoảng hiện nay - mặc dù nói đáng tội, không phải là ông thủ tướng này hoàn toàn không lập nên chút thành tích nào: năm ngoái chỉ số tăng trưởng quốc dân Nga đã bắt đầu nhích lên chút ít so với đà sa sút triền miên mấy năm trước đó. Vòng bỏ phiếu đầu, ông Chernomyrdin chỉ được có hai trăm năm mươi ba phiếu, và qua vòng hai cũng chỉ nhật thêm được mười phiếu nữa mà thôi, chưa hội đủ đa số phiếu cần thiết ở Hạ viện như luật định, dù đã có một cuộc vận động ráo riết ở hậu trường.

Khác với những lần trước, lần này khi Tổng thống Liên bang Nga giới thiệu ông Chernomyrdin làm thủ tướng mới và bị Viện Duma bác bỏ thì chỉ một giờ đồng hồ sau, ông Tổng thống đã gửi thư giới thiệu lại vẫn ứng cử viên ấy. Luật chơi hạn định trong ba vòng. Nếu qua vòng thứ ba mà ứng cử viên thủ tướng vẫn bị Viện Duma bác bỏ nữa, thì theo Hiến pháp Nga, Tổng thống có quyền giải tán hạ viện, cử thủ tướng lâm thời, và tự mình đứng ra điều hành đất nước theo sắc luật, trong khi chờ tổ chức tổng tuyển cử bầu ra Hạ viện mới.

Chính vì luật chơi ấy mà lần trước Hạ viện Nga đã phải nhượng bộ vì không muốn tự mình bỏ phiếu giải tán mình. Nhưng lần này chính Tổng thống Nga lại đi một nước cờ lùi vì sợ sa vào ngõ cụt. Theo báo chí Nga, đây là lần đầu tiên Tổng thống Eltsin nhượng bộ Hạ viện. Bởi không một chính khách nào có đầu óc bình thường dám nghĩ đến việc tổ chức tổng tuyển cử tại một đất nước mệnh mông vào lúc kinh tế hỗn độn, ngân sách thâm hụt nặng nề, đời sống nhân dân khó khăn đến thế này.

Hằng ngày, mở tivi ra là nhìn thấy cảnh nhân dân thành phố Matxcova lũ lượt xếp hàng mua vét mọi thứ hàng hóa nhất là thực phẩm; nhân dân nông thôn thì đào khoai tây chuẩn bị cho mùa đông; trước cửa Ngân hàng trung ương Nga trên phố Neglinnaya, quần chúng diễu hành vác quan tài tượng trưng cảnh đưa ma đồng rúp; còn ngay trước Viện Duma, nhân dân biểu tình trưng biểu ngữ đòi phải thay đổi chính sách... Ba tuần trước đây, một đồng đô la đổi được sáu rúp ba côpéc. Do khó khăn về tài chính, Chính phủ Nga chủ động hạ giá hối đoái, cần có chín rúp mới mua nổi một Mỹ kim, và rồi ngay sau đó thả nổi luôn cho thị trường chi phối. Thế là đồng rúp tụt dốc như xe mất phanh hãm. Ngày thứ ba, mùng 8 tháng chín - theo báo chí Nga, lại thêm một “ngày thứ ba đen tối” nữa - tỉ giá chính thức là hai mươi phẩy tám rúp/một đôla, giảm bảy mươi phần trăm so với hai mươi ngày trước, khi



Chính phủ công bố quyết định thả nổi nói trên. Giá đổi chác ở thị trường thực tế còn thấp hơn nữa, xuống tới hai mươi hai - hai mươi ba rúp/một đô la. Thế là nhân dân đổ xô vào các cửa hàng mua vét thực phẩm, từ gạo, trứng, bơ, sữa, tivi, đồng hồ đeo tay đến... kem và bàn chải đánh răng, tóm lại mọi người bỏ đồng rúp ra mua bất kì thứ gì còn có thể mua được mặc dù chưa thật sự có nhu cầu. Kinh tế bỗng chốc hỗn loạn. Đi trên đường phố, chúng tôi nhìn thấy tận mắt cảnh những người dân thuộc tầng lớp nghèo lác lè xách những túi hàng: mấy bịch gạo, mấy bịch trứng, mấy tảng bơ... Trước các hiệu vàng, dân giàu có xếp hàng mua kim loại và đá quý. Trước cửa hàng may mặc, dân ít tiền hơn lo mua quần áo. Tâm lí xã hội thật ghê gớm: người ta vừa lo thiếu hàng, vừa ham hàng rẻ bởi vì các cửa hàng bị bất ngờ chưa kịp điều chỉnh giá bán, và do đó so với tỉ giá đôla/rúp, hàng hóa tự nhiên rẻ hẳn đi, chỉ còn một nửa, thậm chí một phần ba...

Tình cảnh ấy chỉ diễn ra trong một hai ngày. Các cửa hàng bán lẻ chẳng mấy chốc bán hết hàng, những gì còn lại đã được nâng giá lên cho tương ứng, các công ti bán buôn thì găm hàng hoá lại không chịu mở kho để nghe ngóng tình hình. Giá xăng dầu chính thức được tăng lên từ mười lăm đến hơn bốn mươi phần trăm, tùy theo chủng loại. Thống đốc thành phố Kaliningrad ban bố tình trạng khẩn cấp. Ở thành phố này hầu như mọi thứ (tám mươi lăm phần trăm nhu cầu) đều nhập từ các nơi khác đến. “Chúng tôi chỉ còn nguyên liệu để sưởi trong vòng một tháng nữa mà thôi”, ngài thống đốc than thở. Hạm đội Baltic đóng căn cứ ở cảng ấy không có tiền trả lương cho thủy thủ vì chính phủ còn nợ hạm đội những một trăm bảy mươi tư phẩy tám triệu rúp, trong đó gần hai mươi sáu triệu rúp là nợ lưu cữu từ năm ngoái. Tiền mặt không có, khoảng năm mươi phần trăm thương vụ về công nghiệp được thực hiện theo phương thức dùng hàng đổi hàng, đến bốn mươi phần trăm thuế ở Nga cũng thu bằng hiện vật, một bước thụt lùi ghê gớm trong thời đại ngày nay.

Tờ *Thời báo Moscow* xuất bản bằng tiếng Anh nêu lên tí lớn: “Phương Tây đã mất đứt một trăm tỉ đôla ở Nga bởi cuộc khủng hoảng này, trong đó riêng Tây Âu và Bắc Mỹ mất hơn một nửa. Có người lo ngại cuộc khủng hoảng tài chính ở Nga nếu không kịp chặn lại, có thể lan ra toàn thế giới”.

Trước tình hình tài chính ấy của đất nước, làm sao vị nguyên thủ nước Nga dám nghĩ tới chuyện tổ chức tổng tuyển cử lúc này?

Bởi vậy Tổng thống Eltsin đành lùi một bước trước các nghị sĩ. Người được đề cử là Chernomyrdin xin rút lui ngay sau vòng hai và tiến cử Primakov. Quyết định của Tổng thống đề cử ngoại trưởng của mình lên cầm đầu Chính phủ được phản đông các phái trong Viện Duma hoan nghênh, trừ nhóm cực hữu Yabloko. Động thái ấy đủ làm cho đồng rúp lên giá dần, sau ba ngày, tỉ giá trở lại là mười một phẩy bốn

rúp/một đola.

Cuộc tranh luận tại Hạ viện Nga bắt đầu vào năm giờ chiều thứ sáu diễn ra gay gắt giữa hai phái ủng hộ và chống đối tổng thống Eltsin. Trên hàng ghế Chính phủ, tôi nhìn thấy Primakov chống cằm lắng nghe. Thậm chí được mời lên phát biểu trước khi Quốc hội biểu quyết, ông không có một bài diễn văn chuẩn bị sẵn như thường lệ. Ông chỉ nói ngắn gọn mấy câu: “Nếu các ngài không dứt khoát ủng hộ tôi thì xin đừng bầu cho tôi”. Và “... tình hình sẽ không thể cải thiện nhanh chóng, vì tôi không phải là thầy phù thủy”.

Qua chỉ một vòng bỏ phiếu với ba trăm mười lăm phiếu thuận và sáu mươi ba phiếu chống, Hạ viện Nga đồng ý chấp thuận để ông Victor Primakov lập Chính phủ. Ngay lập tức ông mời một nhà kinh tế sáu mươi tuổi, từng là Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước trong một Chính phủ trước đây, làm Phó Thủ tướng. Ông giới thiệu với Quốc hội phê chuẩn ông Victor Gerashchenko, cũng sáu mươi tuổi, làm Thống đốc Ngân hàng trung ương, chức vụ mà ông này từng giữ năm 1991. Và nghe nói chuyên xuất ngoại đầu tiên dự kiến của Thủ tướng mới sẽ là bay sang bên kia Đại Tây Dương gặp Tổng thống Bill Clinton trong chuyến viếng thăm hai ngày... Mặc dù vậy, chính trị gia thuộc các phái gọi là cải cách như Nemtsov, Gaidar đã vội kêu lên: Chính phủ này lại trở thành cộng sản mất rồi.

Dù sao thì tỉ giá đô la chính thức ở Nga ngày chủ nhật 13 tháng chín đã đứng ở mức mười một phẩy bốn rúp - tuy có thể đó chỉ là tạm thời, bởi trong tình hình rối ren của nước Nga hiện nay, chẳng ai tiên đoán được chắc chắn điều gì.

Nắng thu ở Matxcova về cuối tuần càng đẹp, trời càng mát mẻ. Phải chăng nhờ vậy mà bầu không khí xã hội chính trị cũng phần nào đỡ nóng bỏng hơn những ngày đầu tuần?

1998

VỊ NGỌT GRUZIA

Giám đốc nhà máy chè Cáclô Cahadơdê đưa tay mời tôi:

- Mời đồng chí nếm thử. Đây là loại chè ngon nhất của nhà máy chúng tôi.

Tôi bỏ viên đường nhỏ vào tách chè bốc khói, chờ một lát cho đường kịp tan để nhấp một ngụm, rồi nhắm nháp đầu môi vị thơm ngon ngọt của chè Gruzia.

Giám đốc Cáclô vẫn lặng lẽ nghiêng đầu nhìn khách, chờ đợi.

- Ngon lắm!

Tôi khen thật lòng. Nhưng không hiểu sao lại vô tình buột miệng:

- Chúng tôi ở Việt Nam quen uống chè xanh hơn.

- Chè xanh, chúng tôi cũng có sản xuất.

Cáclô vội đáp và đưa mắt nhìn người phục vụ. Chỉ một loáng sau tách nước chè xanh đã được đặt trước mặt tôi.

... Đã đến Gruzia, không thể không đi thăm nơi làm chè. Nước cộng hòa này chỉ chiếm một phần ba trăm diện tích Liên bang Xô viết mà sản xuất tới chín mươi lăm phần trăm chè của toàn Liên Xô. Riêng xí nghiệp chế biến chè này năm qua xuất xưởng gần hai vạn tấn, chủ yếu dùng trong nước, cũng có xuất khẩu chừng vài trăm tấn sang Anh.

Người Gruzia rất tự hào về đất nước tươi đẹp và phì nhiêu của mình. Truyền thuyết xa xưa về thời dựng nước kể lại chuyện sau: Thuở thượng đế chia đất đai trần thế cho các dân tộc, người Gruzia khi chậm chân, đến nơi thì đất thế gian đã phân chia sạch. Anh ta òa ra khóc. Thượng đế thương hại, bảo: “Này, ta chỉ còn có mỗi một mảnh, định để dành riêng cho ta; nay ta ban cho ngươi, đất tuy diện tích có hẹp song phì nhiêu lắm, ngươi hãy nhận lấy và đừng khóc nữa”.

Thế là dân tộc Gruzia có giang sơn của mình thật đẹp, thật giàu: tuy không rộng mà vẫn có núi cao đồi đồi tuyết phủ, vẫn có đồng nho, vườn chè bạt ngàn và biển xanh quanh năm dạt dào sóng âm. Quả vậy, ở Gruzia, đỉnh Cadobéch là một trong những ngọn núi cao nhất châu Âu, còn bờ Biển Đen thì ai cũng biết là một nơi nghỉ ngơi nổi tiếng toàn thế giới. Nho là sản vật mang tính biểu tượng của nước Gruzia xưa. Ở cố đô Mexkhêta cách Tbilixi chừng hai mươi phút xe hơi, hiện còn một ngôi

nhà thờ lớn xây từ thế kỉ 11 bằng những khối đá đẽo. Trên tường cao có chạm phù điêu chùm nho trĩu quả được cách điệu hóa thật tài tình. Nước cộng hoà Gruzia có tới năm trăm giống nho khác nhau. Nho trồng ở các thung lũng phía đông đất nước; còn ở phía tây, ở vùng mang tên Côn-sít nổi danh trong thần thoại, sản vật chính là chè, là chanh, và các loại quả đào, mận, lê..., bao gồm cả những cây xứ lạnh và những loại ưa mặt trời á nhiệt đới. Và tất nhiên, có nhiều hoa. Hoa rất đẹp, trồng khắp nơi, những giò hoa mà mắt tôi từng nhìn thấy một vài hành khách mua cho vào chiếc va li *samsonite* rất mực thời trang đưa lên máy bay để bày bán lẻ ở Matxcova với giá cao, khi thủ đô Liên bang chưa kịp vào hè.

Tôi đến thăm Gruzia gần như do ngẫu nhiên. Đạo cuốn tiểu thuyết *Quy luật của muôn đời* của N. Đumbátde mới được dịch ra tiếng Việt và bắt đầu phát hành ở Hà Nội, anh Lý Hải Châu, Giám đốc Nhà xuất bản *Văn học*, có nhã ý gửi cho tôi một cuốn với lời nhắn: “Nếu thấy hứng thú, anh viết cho một bài giới thiệu lên báo. Đây là một tác phẩm mới cả về nội dung và phong cách, đáng giới thiệu lắm”.

Tôi rất hứng thú với *Quy luật của muôn đời*. Hứng thú và xúc động sâu sắc. Và cũng có một vài suy nghĩ. Song chưa có điều kiện viết ra thì trên báo chí đã có một vài bài điểm sách về cuốn này. Một tờ báo xuất bản ở phía Nam còn trích đăng mấy đoạn. Có thêm lí do để cho tôi yên tâm đánh bài lò trách nhiệm đối với người bạn nhiệt tình.

Và khi được bạn chợt hỏi, trong chuyến đi thăm Liên Xô tới, tôi có nguyện vọng thăm những đâu thì cho biết để sắp xếp chương trình, không ngần ngại tôi đáp: “Gruzia”. Chao, đất nước của Lênin mệnh mông một phần sáu địa cầu, biết bao nhiêu điều mới lạ, cho dù có bỏ hết cả cuộc đời chỉ để đi thôi, vị tất thăm hết những nơi mình thích. Vậy thì sao không đến Tbilixi, Tbilixi “trong cuộc sống bình thường, ồn ào la hét, xáo động, rên rỉ, cười cợt, gặm rú”, sao không đến đại lộ Plêkhanốp để hòa mình “vào hai dòng người chảy theo hai hướng như những dòng sông”, và con người thì “trôi trong hai dòng chảy ấy như những súc gỗ thả”, sao không đến bên bờ sông Kura mà Đumbátde đã miêu tả rất tài hoa...

Tôi đã đến Gruzia. Và hài lòng về sự lựa chọn của mình. Tbilixi quả là một thành phố đẹp, “danh bất hư truyền”, vì không tìm được cách nào diễn tả cho gọn ghẽ, thôi đành học đòi người xưa dùng chữ có sẵn vậy. Nhà cửa xây dựng trên những dải đồi chập chùng, đứng bất kì đâu tầm mắt cũng có thể nhìn bao quát một vùng rộng, nhà cao, nhà thấp san sát giữa cây xanh. Đường phố lượn lờ theo các mé đồi. Và con sông Kura nhỏ và đẹp như một dải lụa lại có tình uốn éo làm duyên, mặc dù ở khúc sông chảy ngang qua thành phố, hai bờ của nó đã bị cạp bằng đá hộc, chứ không còn thoải mái giữa những bãi, những ghềnh tự nhiên như ở các nơi khác.

Thành phố đáng hấp hiện đại và sung túc ra mắt. Sớm sớm, tôi thích đứng chót vót trên tầng cao của khách sạn Atgiaria nhìn xuống quảng trường trước mặt. Từ đây có thể ngắm dòng vô tận những ô tô con màu trắng, màu xanh cây, màu vàng mơ, màu mận chín nướm nượp chảy qua, tản về các ngõ và khuất sau các góc phố. Đây là một ngã năm, ngã sáu gì đó. Mọi xe cộ muốn rẽ trái, rẽ phải đều buộc phải lượn vòng qua “điểm tròn” men theo những đường vạch sẵn, đúng với luật giao thông chặt chẽ ở đô thị. Sáng nào cũng có một anh chàng cảnh sát mặc đồng phục mùa hè, quần xanh, áo trắng cộc tay, cưỡi một chiếc mô tô to và khỏe sơn vàng, đến đứng cạnh cái bùng binh ấy. Mặc dù không nghe được tiếng còi, tôi vẫn thú vị mỗi lần nhìn thấy chiếc gậy chỉ đường của anh vung lên cảnh cáo cho một lái xe đi tốc độ quá nhanh hoặc định vượt ẩu hay lượn lẩn đường. Thỉnh thoảng, một chiếc xe bị gọi đến, bắt đỗ sát mép điểm tròn. Và tôi tủm tỉm cười một mình khi nhìn thấy người lái xe gỡ đầu gỡ cổ hoặc vò mái tóc xoắn như thể đang phân bua hay biết lỗi, cuối cùng rút ví ra...

Tbilixi có nhiều nhà cao hiện đại xen kẽ những tổ hợp kiến trúc cầu kì theo “phong cách những năm 1950”, như người Liên Xô thường nói, và một số ít nhà xây từ các thế kỉ trước theo lối kiến trúc truyền thống của dân tộc. Trong số này cũng có những nhà đường như phảng phất sắc thái Ả-rập hoặc Ba Tư, với những hiên dài hun hút và hàng cột thon thả đỡ những vòm tròn giống nhau như đúc. Chả là các binh đoàn người La Mã, người Ả-rập, người Tacta, người Mông Cổ, người Thổ Nhĩ Kỳ... đều đã qua đây. Vó ngựa chiến chinh của họ từng giày xéo đồi chè và đồng nho Gruzia. Lưỡi gươm những kẻ chinh phục từng thấm máu bao người dân bản địa quyết tâm bảo vệ quê hương. Và chẳng mấy ai nhớ được trên đất nước không rộng lớn này đã diễn ra bao nhiêu tàn phá, xây dựng, rồi tàn phá, rồi xây dựng lại... Sự ổn định và phát triển mới thật sự có từ Cách mạng Tháng Mười Nga trở về sau.

Nhà cao tầng ở đây không nhiều và nom vẫn na ná mọi nhà cao tầng ở bất kì nước nào, nhưng tôi có cảm tưởng dường như chúng ít hóm hỉnh; dường như những công trình hiện đại này cũng ý thức được, bên cạnh mình, sau lưng mình còn có bản lĩnh cả một nền kiến trúc dân tộc, hơn nữa chiều sâu của cả một nền văn hóa truyền thống đa dạng, lâu đời, do đó tự nhiên chúng trở thành khiêm tốn.

Lịch sử Gruzia bắt nguồn từ xa xưa. Người La Mã cổ đại gọi miền đất này là Ibêria. Còn người địa phương thì xưng quốc hiệu là Xacácvelô, có nghĩa là Xứ sở của người Cácli - tên cũ của tộc người Gruzia. Họ thuộc một chi phía nam của chủng Ấn - Âu gồm nhiều sắc tộc sinh sống trên một vùng đất rộng lớn trải từ dãy núi Cápcá đến miền Tiểu Á. Thật ra, vùng đất Ibêria mà sử sách La Mã nhắc đến ấy chỉ nói đến miệt đông của nước Gruzia bây giờ, được ngăn cách với miệt tây bởi dãy núi Xurami. Còn phần phía tây, chính là nơi được coi là miền có tên Côn-sít nổi danh trong truyền thuyết.

Thần thoại Hi Lạp có chuyện Prômê-tê đánh cắp lửa trời mà có lẽ không một học sinh phổ thông nào trên thế giới chưa từng đọc. Prômê-tê con trai vị khổng lồ Giapê-t, đã đến lò rèn của thần linh lấy trộm lửa mang về cho loài người. Nhờ có lửa, người trần chống được rét, nấu chín thức ăn, rèn vũ khí để chiến đấu... Thần Dớt (người Pháp gọi là Jupiter), chúa tể các thần linh, căm ghét Prômê-tê, liền phái hai vị thần là Sức mạnh và Quyền lực bắt và xích chàng vào một đỉnh trên rặng núi Cápcá để cho chim đại bàng ngày ngày đến xé ruột ăn gan. Ngày nào chim đại bàng cũng moi ruột chàng nhưng chàng không chết vì sang đêm thì gan Prômê-tê tự mọc trở lại. Cự hình do đó kéo dài vô tận... Ngọn núi được giả định là nơi lưu đày vị anh hùng thần thoại đã có công khai hoá loài người ấy, hiện ở vào phía đông lãnh thổ Gruzia ngày nay.

Lại còn truyền thuyết về con tàu Agiô do ngài Giaxông làm thuyền trưởng đã vượt qua muôn vàn sóng gió, gian lao, cuối cùng cập bến miền Cônsít ấy và chiếm được bộ lông vàng của con cừu thần diệu... Miền Cônsít theo các nhà nghiên cứu ở vào mạn tây nước Gruzia ngày nay.

Nằm ở điểm tiếp cận hai châu Á và Âu, nơi từng có dấu chân lạc đà của những đoàn buôn thời cổ, Gruzia trong lịch sử luôn luôn là miếng mồi thêm khát của các đạo quân nước ngoài, từ thảo nguyên giá rét phía bắc đến Địa Trung Hải ấm áp phương nam, những đạo chiến binh chuyên đi chinh phục các miền đất lạ. Đất nước này vì vậy luôn luôn bị xáo trộn. Nước Gruzia bị đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ đô hộ nhiều thế kỉ, mãi đến năm 1802 mới hướng về phương bắc, để được thông thuộc vào đế quốc Nga Sa hoàng. Tránh võ đũa gặp võ dừa. Tuy nhiên, xét về khách quan lịch sử, đây là một bước ngoặt quan trọng, vì những nhân sĩ tiến bộ Gruzia nhờ đó có cơ hội hoà nhập vào phong trào cách mạng, để rồi sẽ cùng với nhân dân Nga anh em đi tới một cuộc đổi đời cơ bản.

Về kinh tế, cho đến những năm 1920, Gruzia vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Hai từ “công nghiệp” hồi này chưa nói lên gì nhiều trong suy nghĩ và nếp sống người dân. Một cuốn địa chí xuất bản năm 1925 ghi rõ, ở thủ đô Tbilixi, về công nghiệp, chỉ có một xưởng cuốn thuốc lá, một xưởng làm xà phòng và một xí nghiệp thuộc da, tất cả đều sản xuất theo lối nửa thủ công. Ngày nay, Gruzia là một nước công - nông nghiệp. Từ năm 1967, sản lượng điện tính theo đầu người của nước cộng hòa vốn lạc hậu này đã bằng nước Ý, một trong bảy nước dẫn đầu thế giới, và gấp hơn tám lần Thổ Nhĩ Kỳ, nước láng giềng từng đô hộ Gruzia mấy trăm năm hồi còn đế chế *ô-tô-man*. Ấy thế mà hồi ấy Gruzia chưa triển khai hết năng lượng điện của mình. Phải chờ tới năm 1980, toàn bộ năm cụm phát của Nhà máy thủy điện Inguri lớn nhất miền Cápcá với con đập cao hai trăm bảy mươi mét và công suất một phẩy ba triệu kilôoát/giờ, mới đưa hết vào sản xuất, hòa trong mạng lưới điện toàn Liên Xô...

Còn miền Cônsít với con cừu có bộ lông vàng trong truyền thuyết thì thế nào nhỉ? Trên thực tế, nơi đây vốn là đáy một cái vịnh được bồi tụ thành một đầm lầy cực kì bằng phẳng. Nhiều công trình tiêu nước lớn đã được thực hiện. Mười sáu vạn héc-ta đầm lầy, được thoát nước, trở thành vườn cây á nhiệt đới khổng lồ. Tại thành phố Xukhumi, thủ đô nước Cộng hòa tự trị Apkhaz, có Viện kinh tế á nhiệt đới duy nhất toàn Liên Xô chuyên nghiên cứu về các cây trồng xứ nóng. Năng suất chè của Gruzia đạt bình quân bảy tấn lá một héc-ta, vào loại cao nhất thế giới. Hằng năm nước này còn sản xuất chừng nửa triệu tấn nho tươi.

Gruzia là một hay hai nước cộng hòa đi đầu trong việc tổ chức Liên hiệp nông - công nghiệp ở nông thôn và Liên hiệp công nghiệp - khoa học ở thành thị. Những kinh nghiệm thành công của Gruzia về cải tiến tổ chức quản lí kinh tế được áp dụng rộng rãi ra nhiều nơi khác.



Người dân Gruzia rất tự hào với nền văn hóa truyền thống của mình cũng như với những tác phẩm mới sáng tạo thời gian gần đây. Đương nhiên do chế độ xã hội tạo nên những điều kiện cần thiết, nhờ đó một dân tộc trước cách mạng chưa có chữ viết như dân tộc Kiécghidi đã sản sinh ra văn tài Chinghi Aimatóp và nhiều nhà văn, nhiều nghệ sĩ lỗi lạc của mình. Nước Gruzia có điểm khác với họ là

từ thế kỉ thứ 5 đã có những tên tuổi lẫy lừng. Tám trăm năm về trước, thi hào Ruxtavêli từng nổi tiếng cả một vùng Trung Cận Đông. Cách đây hai mươi năm, người ta phát hiện được, trong một tu viện cổ ở thành phố Giêrudalem, một bức họa chân dung nhà thơ lớn ấy. Kỉ niệm tám trăm năm ngày sinh của ông, rất đông nhà thơ, nhà văn từ nhiều nước trên thế giới đổ về Tbilixi bày tỏ lòng ngưỡng mộ. Nhà thơ Chế Lan Viên đại diện làng thơ Việt Nam đến nhân dịp này đã phát biểu một bài tham luận súc tích đầy trí tuệ.

Mà trong lịch sử nền văn hoá của Gruzia, không chỉ có mỗi một tên tuổi Ruxtavêli.

Dễ hiểu tại sao ngày nay, nước cộng hòa có đầy đủ một dàn gồm nhiều tài năng thuộc mọi bộ môn: văn học, âm nhạc, hội họa, điêu khắc, sân khấu, điện ảnh, múa...

Trên máy bay từ Matxcova đến Tbilixi, tôi hỏi người bạn đồng hành về nhà văn Đumbátê. Đó không chỉ là ý định từ nhà. Tại sân bay, trong khi chờ làm thủ tục, tôi cầm mà không lựa chọn ở giá sách báo giành cho hành khách một cuốn sách nhỏ. Đó là cuốn giới thiệu sơ lược nền văn hóa Liên Xô. Cùng với V. Súcsin và Y.

Triphônốp, - cuốn sách ấy viết - N. Đumbátđê người Gruzia là một trong những nhà văn lớn nhất của Liên Xô ngày nay. Ông đã thành công ở chỗ không hề né tránh mà mạnh dạn đưa vào tác phẩm văn học những hiện tượng tiêu cực tồn tại trong cuộc sống hàng ngày. Tiểu thuyết *Quy luật của muôn đời của ông*^(*) Đã dịch ra tiếng Việt và tái bản nhiều lần. được giải thưởng Lenin năm 1980, không chỉ viết về những con người có nhân cách thật đẹp mà còn không nề hà gọi lên cả nhiều chuyện đáng phẫn lòng trong xã hội Xô viết hiện nay.

- Tiếc thay, Nôđa Đumbátđê không còn nữa. - Bạn tôi cho biết thêm.

Thật vậy ư? Tôi không dám tin. Ông sinh năm 1928, đến nay vậy là vẫn còn khá trẻ so với tuổi thọ trung bình của người dân Xô viết. Nhưng biết làm sao giải thích định mệnh, nếu quả có một nữ thần mang tên ấy. Chính tại nước Nga, Pusokin chẳng đã mất lúc chưa tới bốn mươi, và gần đây Vampilốp, “hiện tượng Vampilốp” trong sân khấu Xô viết chẳng đã qua đời ở tuổi ba mươi đó sao? Tôi tự an ủi. Không được may mắn gặp và phỏng vấn Đumbátđê, bù lại, tôi gặp một niềm vui bất chợt khác.

ooo

... Nhà tạc tượng Givi Midandiri trân trọng và từ tốn kéo tấm vải đen phủ kín pho tượng cao gần ba mét, đặt ở phía chính giữa căn phòng khá rộng - xưởng điêu khắc của anh. Đó là tượng toàn thân của Bác Hồ, người mặc bộ quần áo nâu hở cổ, chân đi dép cao su, một bàn tay đặt lên ngực trái, đôi mắt đắm đắm nhìn về phía xa.

- “Miền Nam luôn ở trong trái tim Người” - Bất giác tôi thốt lên, xúc động sung sờ.

Nhà điêu khắc quay lại, sung sướng mỉm cười vì gặp người hiểu được ý đồ sáng tác của mình. Anh nói:

- Đó chính là điều tôi mong muốn thể hiện. Qua bức tượng này, tôi cố gắng thể hiện tính cách của Bác Hồ ở ba nét: phong cách giản dị truyền thống của dân tộc, tình cảm thấm thiết đối với đồng bào miền Nam, và một tâm hồn nghệ sĩ. Anh hãy chú ý dáng điệu các ngón tay của Người: tôi muốn miêu tả ở đây một bàn tay nghệ sĩ.

- Và còn cái đầu của người cách mạng nữa chứ.

- Tôi cũng nghĩ đúng như vậy. Quả thực tôi đã mất rất nhiều công phu để có thể hiện tính chất này. Như mọi người đều biết, trong nghề điêu khắc tượng chân dung, khó nhất là mô tả gương mặt. Mà thể hiện cho được gương mặt cao cả của Bác Hồ

đang suy tư đúng là điều khó khăn nhất, tôi chưa thể hiện nổi.

Dù sao thì bây giờ coi như tác phẩm tạm hoàn thành, anh nói tiếp. - Đương nhiên còn nhiều việc nữa phải làm, vì đây mới là bản mẫu bằng thạch cao. Còn phải đổ khuôn làm cốt rồi cho đúc đồng. Tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh của tôi là một tác phẩm bằng đồng đỏ. Tôi cố gắng hoàn thành trước ngày 2 tháng Chín năm nay để tặng nhân dân Việt Nam nhân kỉ niệm lần thứ bốn mươi Quốc khánh nước của các bạn.

Những phút trang nghiêm đã qua. Bây giờ mọi người ngồi quanh chiếc bàn thấp vốn là nơi làm việc hằng ngày của nhà điêu khắc. Mặt bàn cũng như những chiếc ghế dài được phủ bằng những tấm tranh cổ động. “Có lẽ đây là những bức giới thiệu các cuộc triển lãm của anh”, tôi nghĩ thầm, vì trên tường thấy dán tấm áp phích mời dự buổi mở cửa Triển lãm điêu khắc của Givi Midandiri ở phòng trưng bày phố Sancum, thành phố Phnôm Pênh, tháng mười hai năm 1969. Tôi chỉ có thể ước đoán thôi bởi các tấm tranh đã được lật úp phô mặt trắng lên trên; và trên mặt bàn vẽ phủ những tờ giấy trắng tinh, bày các loại trái cây đủ màu: đào, táo, dưa chuột, cà chua... cùng một loại quả gì đấy hái trong rừng ăn tựa tựa hạt dẻ Cao Bằng, mà tôi không thể nhớ tên gọi theo ngôn ngữ Gruzia. Đương nhiên, mừng bạn phương xa, làm sao thiếu được vài chai rượu nho sản phẩm địa phương. Mặt bàn bày khéo léo, màu sắc hài hòa bỗng trở thành một bức tranh tĩnh vật.

Để đón khách Việt Nam, tối nay nhà điêu khắc Givi còn mời thêm mấy người bạn thân thiết của mình: một kiến trúc sư, hai nhà điện ảnh, hai phụ nữ trong đó có Nina, biên tập viên truyền hình, người trẻ đẹp nhất trong buổi gặp mặt ấy. Cách đây mấy năm, hồi còn là sinh viên, Nina cùng một bạn gái, do thành tích học tập xuất sắc, đã có cái vui thay mặt học sinh đại học Gruzia tham gia một đoàn du lịch thanh niên. Nina đã đến Hải Phòng, thăm Hà Nội, ghé Đà Nẵng... trước khi cùng đoàn sang Triều Tiên.

Tôi để ý quan sát kĩ xưởng điêu khắc của Givi. La liệt những tượng lớn nhỏ bày sát chân tường, trong số có tượng bán thân một vài nghệ sĩ Việt Nam tên tuổi mà Givi từng quen biết. Có lẽ tác giả cố tình gỡ tất cả xếp xuống đất, để làm tôn mỗi một bức tượng của Bác Hồ, tác phẩm chính mà hôm nay là “lễ khai trương nhỏ” để chào mừng tôi đến từ Việt Nam, như chính lời anh phát biểu. Tại một nơi trang trọng nhất trên tường, còn treo một bức ảnh lớn, giấy ảnh đã bắt đầu ngả vàng, chụp cảnh Bác Hồ đang cúi làm việc bên chiếc bàn mây đặt trong vườn Phủ Chủ tịch, và Givi đang nặn tượng Bác ở đấy. Ngày đáng ghi nhớ ấy đối với anh là vào năm 1961, lần đầu tiên Givi được sang Việt Nam và được Bác Hồ cho phép vào Phủ Chủ tịch làm tượng Người.

Một bức ảnh khác chụp một em bé chừng ba, bốn tuổi đứng tẩn ngần bên bụi chuối.

- Con trai tôi đây. Hồi đó cháu mới bằng ấy nhưng bây giờ nó cao lớn hơn tôi, đã tốt nghiệp đại học và đi làm.

- Anh đã đến Việt Nam bao nhiêu lần rồi? - Tôi hỏi.

Givi có vẻ hơi lúng túng. Anh cười:

- Nhiều, nhiều lần. Lần cuối cùng vào cuối năm ngoái sang đầu năm nay.

- Anh đã đi thăm những nơi nào ở đất nước chúng tôi?

- Cũng khá nhiều, tôi không thể nhớ hết các địa danh Việt Nam. Chỉ nhớ rằng tôi đã sống nhiều ngày với nông dân tỉnh Thanh Hóa, tôi đã nặn tượng nhiều thợ mỏ và dân đánh cá bên vịnh Hạ Long... Cuối năm 1967, tôi vừa từ Việt Nam trở về Liên Xô, thì được tin Mỹ cho máy bay ném bom miền Bắc. Tôi vội gửi thư cho bạn bè, không thấy hồi âm. Chiến tranh ở nước các bạn mỗi ngày một ác liệt. Sốt ruột quá, tôi làm đơn tình nguyện xin sang Việt Nam tham gia chiến đấu. (Anh ngừng lại và mỉm cười). Bây giờ nói chuyện ấy thì tưởng như đùa, nhưng hồi ấy tôi mới ngoài ba mươi tuổi, rất khỏe mạnh, rất sung sức và muốn được chiến đấu thật sự. Sau này mới biết các bạn đâu có cần đến quân tình nguyện quốc tế...

Anh phá ra cười rất to.

Hoạ sĩ, nhà điêu khắc Givi Midandiri sinh năm 1932 ở tỉnh Cutaisi, tốt nghiệp khoa điêu khắc Trường Cao đẳng Mỹ thuật Tbilixi dưới sự hướng dẫn của các nghệ sĩ nhân dân nổi tiếng Micatátđê và Mêrabisivi. Từ năm 1959, Givi đã có tượng bày ở nhiều cuộc triển lãm toàn Liên Xô và quốc tế.

Buổi gặp gỡ hôm nay là cả một bất ngờ vô cùng thú vị cho tôi trong chuyến đi thăm Gruzia vội vàng và bận rộn. Theo chương trình, tối nay tôi được nghỉ để sáng mai trở về Matxcova theo chuyến bay sớm. Khoảng bảy giờ tối, anh bạn nhà báo Nga thường trú tại Tbilixi đánh xe riêng đến khách sạn, nói: “Có một người bạn đã từng sống ở Việt Nam, thiết tha muốn mời anh đến chơi nhà. Chúng ta hãy cùng đến đó, đi anh”. Tôi không tiện khước từ song trong lòng thật tình ít nhiều miễn cưỡng. Đó lại chính là cuộc gặp Givi rất thú vị này đây.

Hóa ra buổi trò chuyện ở nhà riêng của Givi đầm ấm kéo dài. Givi gợi lại những kỉ niệm của anh ở Việt Nam, đặc biệt là lần được gặp Bác Hồ. Anh nhắc tên và hỏi thăm nhiều bạn nghệ sĩ quen biết. Nếu không nghĩ đến chuyến bay sáng sớm mai của chúng tôi thì có lẽ chưa ai muốn chia tay.

Đôi bàn tay rắn, khỏe và nóng hổi, tay của nhà nặn tượng, cứ siết chặt hai vai tôi lúc giã từ:

- Xin cho gửi lời chào Trần Văn Cẩn, Diệp Minh Châu và các bạn bè khác của tôi ở Hà Nội. Nhất định tôi sẽ tìm cách sang lại Việt Nam.

Tôi nghe ngòn ngọt trong họng. Không rõ đây là dư vị của trái cây, rượu nho hay một cái gì khác nữa của Gruzia.

1985

VƯỜN NHO CHÍN SỚM

Những ngày tôi thăm Mônđavia, nắng đẹp. Nhà cửa thủ đô Kixinhốp và các vùng lân cận phần lớn xây bằng đá trắng, đá côtêlét đặc sản địa phương - thấp thoáng sau những rèm cây dừa giõn với nắng, đông đưa như xiêm áo các cô gái múa điệu giốc dân gian. Nắng vàng hoe và không khí lâng lâng gợi nhớ mùa thu Hà Nội, mặc dù ở đây đang giữa hè.

- Giá anh chờ thêm vài tháng nữa hãy đến thăm thì còn thú vị hơn. Mùa thu là mùa quả chín, là mùa đẹp nhất ở đất nước chúng tôi. - Anh bạn nhà báo cùng đi giới thiệu.

Sang thu, các góc nho Mônđavia sẽ trĩu những buồng quả mọng. Đồng quê thơm lừng và muôn màu. Một bài dân ca Mônđavia không biết có từ thời nào, mô tả rất khéo cây nho, cây trồng đồng thời là biểu tượng của xứ sở này: “Gốc nho là con đẻ của đất và mặt trời. Quả nho mọng, vị nho đậm đà. Những chùm chín sớm lúc bình minh mang màu hồng nhạt của ánh sao mai. Sắc những chùm chín trong ngày là sắc nắng. Còn những chùm chín muộn, về đêm, thì phản ánh màu sắc nồng nàn màu đôi mắt cô gái phương Nam: xanh đậm hoặc đen tuyền...”.

Đời sống mỗi dân tộc xưa nay thường gắn bó với một vài loại cây trồng hoặc gia súc. Nếu đối với người Việt Nam chúng ta, đó là cây lúa thân thương, với thổ dân châu Mỹ là cây ngô, với thảo nguyên Mông Cổ là con cừu, con ngựa; thì đối với Mônđavia chắc hẳn là cây nho... Có nhiều phong tục và lễ hội dân tộc gắn với việc trồng nho, chế biến nho và thưởng thức sản phẩm làm từ nho. Những lễ hội ấy hẳn bắt nguồn từ xa xưa lắm, bởi lẽ trên đất nước này, hơn bốn nghìn năm về trước - có tài liệu nói bảy nghìn năm - người ta đã trồng nho.

Ở vùng quê Mônđavia, hầu như không có buổi lễ công cộng hoặc dịp sum vầy gia đình nào thiếu được rượu nho. Hầu như không một gia đình nào không có sẵn một thùng, nếu không phải là cả một hầm rượu nho. Có khách tới nhà ư? Lập tức chủ nhân đi xuống hầm rượu và lát sau trở lại, trong tay xách một lọ gốm đựng nước nho tươi: “Chúc sức khỏe bạn!”.

Người được mời không uống ngay mà chỉ nhấp một ngụm, trầm ngâm vài giây như thể lắng nghe tình mến khách qua hương vị rượu nho, rồi mới trang trọng nâng cốc ngang mày: “Chúc sức khỏe gia đình!”.

Nhà nào sinh được con trai thì người bố hạnh phúc sẽ bê một thùng, chí ít cũng xách mấy chai rượu ngon, ra chôn ở vườn. Chờ đến ngày chú bé lớn lên trở thành



chàng trai và cưới vợ, rượu này sẽ được khui lên trong ngày trọng đại ấy - rượu nho hạ thổ càng để lâu năm càng ngon - và người ta sẽ cùng nâng cốc “Chúc hạnh phúc chú rể, cô dâu!”.

Phong tục đáng yêu và vui sống làm sao!

Buổi lễ trang trọng nhất là lễ hội diễn ra lúc bắt đầu khai lập một vườn nho mới. Bà con lối xóm tụ họp ở cánh đồng hoặc ngay cạnh nhà của chủ vườn. Những lão nông tri điền cao tuổi được trọng vọng nhất trong làng rót rượu nho mời những người có mặt. Các chén rượu cùng nâng cao ngang mày, mọi người cầu chúc cho những chùm nho sau này thu hoạch sẽ có được hương vị đậm nồng như tình làng nghĩa xóm.

Lễ hội này không chỉ mang theo ước vọng và còn chứa đựng ý nghĩa thực tiễn: cây nho đòi hỏi người trồng chăm chút một nắng hai sương như chăm bẵm con trẻ. Cũng như người làm ruộng nước ta khi bung bát cơm đầy, “dẻo thơm một hạt...”, cũng như cô gái đảm đang nuôi tằm quanh năm ăn đứng, người trồng nho Mondavi khá vất vả và luôn tự dặn mình không bao giờ được khinh suất trong lao động. Cũng như ở nước ta, mùa gặt chưa thu vén xong đã bắt đầu xuống giống mùa sau, thời vụ nho bắt đầu ngay khi những chùm nho cuối cùng của mùa trước vừa thu hái về. Phải gỡ các gốc nho ra khỏi duối tựa, đặt nó nằm xuống nhẹ nhàng như đặt em bé vừa chợp mắt thiu thiu, chớ làm nó kinh động, và phủ kín đất để cho nó nghỉ yên qua mùa đông rét mướt trong lòng đất. Chừng nào mùa xuân ấm áp trở về, người ta sẽ vén lớp đất phủ, gỡ gốc nho lên và làm một thao tác cực kì quan trọng đến năng suất mùa sau: khéo léo xen cành sao cho nho sẽ nhú được nhiều mầm, nảy thành nhiều nhánh và ra lắm quả...

Nhưng từ lúc gỡ gốc cho tới lúc cây nho ra hoa, còn biết bao công việc phải làm: buộc ngọn non cho nó bám chắc vào duối, tạo cành, tạo tán và dĩ nhiên làm cỏ, bón phân, trừ sâu, diệt bọ... Mùa hè vậy là nông vụ bận rộn nhất của người làm nho.

Sang thu, mùa thu hái đến. Những chùm nho tươi sẽ được những bàn tay mềm mại nhẹ nhàng gặt hái và cho vào những chiếc sọt đan bằng cành liễu xếp lên xe lạnh gửi tới các thành phố lớn như Matxcova, Leningrát, đến các nước cộng hòa vùng Bantích, sang bên kia dãy núi Uran đến tận Xibia, những nơi ấy lúc này chưa đâu có nho tươi. Dù sao tiêu dùng nho tươi cũng chỉ là phần ít. Phần lớn mùa màng thu hoạch được chế biến ngay tại chỗ. Điều kì diệu là nước cộng hòa nhỏ bé, diện tích chỉ chiếm có không phẩy mười lăm phần trăm đất đai tự nhiên, nửa phần trăm đất trồng và một phẩy năm phần trăm số dân của toàn Liên bang Xô viết lại cung cấp ngọt một phần tư sản phẩm nho và gần chín phần trăm các loại hoa quả

khác trên thị trường toàn Liên bang. Cứ một trăm chai vang do Liên Xô sản xuất thì có tới bảy mươi lăm chai mang dòng ghi chú “*made in Moldavia*”.

Quả nho được ép, chờ cho nước ngọt lên men, đóng vào các thùng gỗ, ủ ít nhất ba năm thì mới mang ra sử dụng. Các liên hiệp xí nghiệp Malúc - Miléttu và Krikôvô có những hầm kho xây như kiểu hành lang dài nhiều cây số, mỗi kho có thể chứa từ mười lăm đến hai mươi triệu lít rượu nho. Lạc xuống các hầm nho ấy, thì cho dù không uống nhưng lúc bước lên khỏi hầm, con người cứ lâng lâng như thể chénh choáng hơi men. Từ những năm 1980, mỗi năm Mônđavia làm ra chừng bốn trăm năm mươi triệu lít rượu vang, năm mươi triệu chai sâm banh và mười triệu lít rượu mạnh cô nhắc cất từ nho. Thêm vào đó, nếu ta biết nước cộng hòa này, ngoài nho còn sản xuất tới một phần ba thuốc lá, chín phần trăm hoa quả, năm phần trăm dầu hướng dương, bốn phần trăm rau tươi... của toàn Liên bang Xô viết thì danh xưng “đất nước - vườn cây” mà nhiều người dùng để ca ngợi Mônđavia, chẳng có gì quá lời.

Liên hiệp xí nghiệp Mônđaviprom quản lí một dây chuyền khép kín từ khâu trồng, chế biến cho đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm nho. Tôi đã đến thăm một nông trường - xí nghiệp nổi tiếng tại làng Xlôvotorônnu, ngay ở ngoại thành Kixinhốp. Với hai nghìn tám trăm hai mươi héc-ta đất canh tác, trong đó có một nghìn héc-ta trồng nho, bốn trăm héc-ta cây ăn quả, bảy trăm năm mươi héc-ta cây thức ăn cho bò sữa, cùng một nhà máy lớn sản xuất các loại rượu, xí nghiệp nông - công nghiệp này còn là trường sở đào tạo và là nơi thực tập cho các chuyên gia trồng trọt và chế biến nho toàn Liên Xô. Phó hiệu trưởng Mikhai Xôborơ, cũng như bí thư đảng ủy Ivan Tôporơ rất tự hào về truyền thống của đơn vị mình.



Ngôi trường này thành lập cách đây đã một trăm năm mươi năm. Bước mở đầu dưới chế độ cũ dĩ nhiên rất khiêm nhường. Thế nhưng ngay từ thời ấy, chỉ năm năm sau ngày ra đời, trường đã công bố công trình xuất sắc: một chuyên khảo về cách trồng nho và chế biến nho. Nhiều chuyên gia xuất thân từ trường này đang giữ những cương vị cao trong nước cộng hòa, trong đó có Ivan Pêtorôrich Calin, Chủ tịch nước, ông là một thành viên trong Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Liên Xô vừa sang nước ta dự kỉ niệm lần thứ bốn mươi Ngày Quốc khánh mừng 2 tháng Chín. Bảo tàng của trường là một thiên lịch sử sống động mô tả nghề trồng nho ở một vùng rộng lớn bắt đầu từ dưới chế độ Sa hoàng, và cũng là nơi trưng bày những hàng mẫu phong phú đến lóa mắt của công nghiệp nho Môngđavia ngày nay.

Người hướng dẫn tôi đi thăm nước cộng hòa tươi đẹp ấy là nhà báo Ghêoócghi Xtôilic. Anh kể cho tôi nghe một mẩu chuyện cũ tưởng như bịa, mà về sau tôi mới biết đã được in trong cuốn sách giới thiệu Mônđavia xuất bản bằng nhiều thứ tiếng.

Thời nhà soạn nhạc đồng thời là nghệ sĩ diễn tấu dương cầm trứ danh người Hunggari Franz Liszt(*) sống ở Paris, tài năng ông đang độ nở rộ, ông đã đạt tới đỉnh cao danh vọng của một đời nghệ sĩ. Một hôm, nhà văn Mônđavia Vaxili Alécxanđra, bạn của Liszt, mời nhạc sĩ đến nhà dự buổi họp mặt. Nhà văn có ý muốn giới thiệu với bạn một số nhạc công, ca sĩ dân gian đồng hương của mình trình diễn những điệu nhạc và ca khúc Mônđavia. F. Liszt để ý một nhạc công chơi đàn rất điêu luyện, tên là Bắcbá. Đó là một nghệ nhân khá cao tuổi. Chờ ông diễn tấu xong, Liszt rót một chén rượu đầy mang lại:

- CỤ Bắcbá, xin mời cụ cùng tôi cạn chung chén rượu này. Và bây giờ xin để đáp lễ cụ, xin mời nghe tôi chơi.

Nhà soạn nhạc và biểu diễn thiên tài ngồi xuống trước cây đàn piano. Mọi người nín thở, lắng tai, cố nghe xem ông đang tấu khúc gì. Nhưng đây là một bản nhạc hoàn toàn mới, một bản ngẫu hứng, trong đó Liszt diễn tả những tình cảm và kỉ niệm về quê hương - cảm xúc này có lẽ vừa được các bản nhạc dân gian của Bắcbá gợi lên trong lòng ông.

Nghệ nhân Bắcbá chăm chăm nhìn và lắng nghe nhạc sĩ chơi dương cầm. Và khi người nghệ sĩ ngả người về sau, buông thông hai tay, đứng dậy trong tiếng vỗ tay rào rào vang dậy phòng khách, thì Bắcbá tiến đến, tay nâng một chén rượu đầy, mời ông cùng cạn chén với mình.

- Cụ thấy bản nhạc vừa rồi thế nào, cụ Bắcbá? - Liszt hỏi.

- Tuyệt vời! Nếu ngài cho phép, tôi xin thử đánh lại xem.

Liszt kinh ngạc nhìn người nghệ sĩ dân gian. Nhưng cụ già đã đặt chiếc vĩ lên đàn violong của mình. Và cụ chơi bản nhạc vừa được Liszt ngẫu hứng trên đàn piano, không bỏ sót bất kì một chi tiết nào, như thể ông đang đọc bản nhạc chép sẵn rộng mở trước mắt.

Ấy thế mà Bắcbá, cũng như hầu hết nghệ nhân Mônđavia thời ấy - tiếng địa phương gọi họ là những *lota* - chưa hề học qua phép kí âm hiện đại. Họ chỉ là những nghệ sĩ chân đất, suốt đời rong ruổi đàn ca trên các nẻo đường...

Khi cụ già buông đàn, đến lượt Liszt mang đến một chén rượu đầy, về mặt người nhạc sĩ thiên tài vẫn chưa hết vẻ thảng thốt:

- Cụ Bácba ơi, mời cụ một mình cạn chén rượu này. Thượng đế đã tạo nên ở cụ một nghệ sĩ vĩ đại hơn tôi nhiều nhiều lần.

Dễ thường người ta sẽ cho đây là một câu chuyện bịa trong lúc trà dư tửu hậu, nếu không tình cờ được tìm thấy những ghi chép trong cuốn sổ tay của một nhà báo Pháp tên là Ogien Ghinê, ba năm sau khi ông ngã xuống trước chiến lũy để bảo vệ Công xã Pari. Câu chuyện về nhạc sĩ Liszt và nghệ nhân Bacba do Ogien Ghinê ghi lại được tờ báo *Đời sống Pari* đăng tải từ tháng mười một năm 1874.

Ở Mônđavia ngày nay có một dân ca múa dân gian mang tên Lotari, tiếp tục truyền thống của những nghệ sĩ dân gian lota.

Nhiều người nước ngoài cho rằng người Mônđavia mới lọt lòng đã biết nhảy múa. Dĩ nhiên là cách nói khoa trương, song rõ ràng dân tộc này rất có năng khiếu về vũ đạo. Cũng không phải ngẫu nhiên mà còn có ý kiến gọi nước cộng hòa Mônđavia là cộng hòa của ca sĩ *giốc*. *Giốc*, tiếng Mônđavia có nghĩa là nhảy múa - xin chớ nhầm với Rock đang thịnh hành. *Giốc* là nhảy múa tập thể. *Giốc* còn là tên gọi nơi diễn ra hội hè truyền thống trong làng. Đó có thể là một quảng trường, một khoảnh rừng thưa hay bãi cỏ xanh cạnh chiếc cối xay gió. Hội *Giốc* kéo dài từ sáng sớm tới đêm khuya. *Giốc* chính là hội mùa. Bởi *Giốc* chỉ mở ra khi lúa mì đã cho vào vựa, khi nước nho đã đóng vào thùng. Lúc này, người già người trẻ nắm tay nhau múa hát...

Người ta gọi Mônđavia là nước cộng hòa của vũ điệu vì *Giốc* còn xuất phát từ một thực tế khác nữa: Đất nước này có một đoàn nghệ thuật quốc gia nổi tiếng mang tên "*Giốc*". Các nghệ sĩ của đoàn xuất thân và trưởng thành từ những làng xóm thôn quê. Chỉ đạo nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô Vlađimia Cuôcbê, người dẫn dắt đoàn từ một phần tư thế kỷ nay, khởi đầu cũng chỉ là thành viên của một nhà văn hóa nông thôn, một *lota* như muôn vàn *lota* khác.

Tiết mục của đoàn bao gồm hơn một trăm vũ khúc dân gian, ca cảnh, hòa tấu... Đoàn đã đi biểu diễn nhiều nơi ở châu Âu, châu Á, Mĩ La tinh và từng đoạt nhiều huy chương vàng ở các cuộc thi quốc tế.

ooo

Tháng mười một này, kỉ niệm Cách mạng tháng Mười, chúng ta sẽ được xem một triển lãm lớn, chuẩn bị công phu, giới thiệu nền khoa học, kĩ thuật và kinh tế Mônđavia, tổ chức tại thành phố Đà Lạt. Trong thư gửi tới nhân dân Việt Nam mời tham dự lễ hội này, Chủ tịch nước Cộng hòa Mônđavia viết: "Hiểu biết nhau sâu sắc hơn, trao đổi kinh nghiệm với nhau, hai nước và hai dân tộc chúng ta, Mônđavia và Việt Nam, sẽ mỗi ngày một giàu mạnh thêm lên".

Tôi được may mắn, tại Kixinhóp, có dịp chuyện trò với Anatôli Ruxtalóp, Giám đốc Triển lãm, người từng sang Đà Lạt chuẩn bị sự kiện đáng ghi nhớ này. Ông nói: “Trong quá khứ cách đây chưa xa, Mônđavia còn nhập khẩu từ cái đỉnh đóng gỗ đến chiếc khuy áo. Ngày nay, ba trăm mặt hàng do chúng tôi làm ra đã xuất khẩu sang sáu mươi lăm nước trên thế giới.

Thời trước, tám mươi lăm phần trăm nhân dân chúng tôi mù chữ. Dưới chế độ mới, nếu tính bình quân số lượng sinh viên trên nghìn người dân, thì Mônđavia ngày nay vượt tất cả các nước châu Âu. Sinh viên từ bảy mươi nước khác nhau, trong đó có Việt Nam đang du học tại Mônđavia”.

Nghe ông so sánh, chính tôi cũng cảm thấy tự hào. Và bất giác buột miệng thốt lên: “Xin chúc mừng các bạn! Chúc mừng chế độ xã hội của chúng ta!”.

1985

TIẾC NUÔI HOA HỒNG



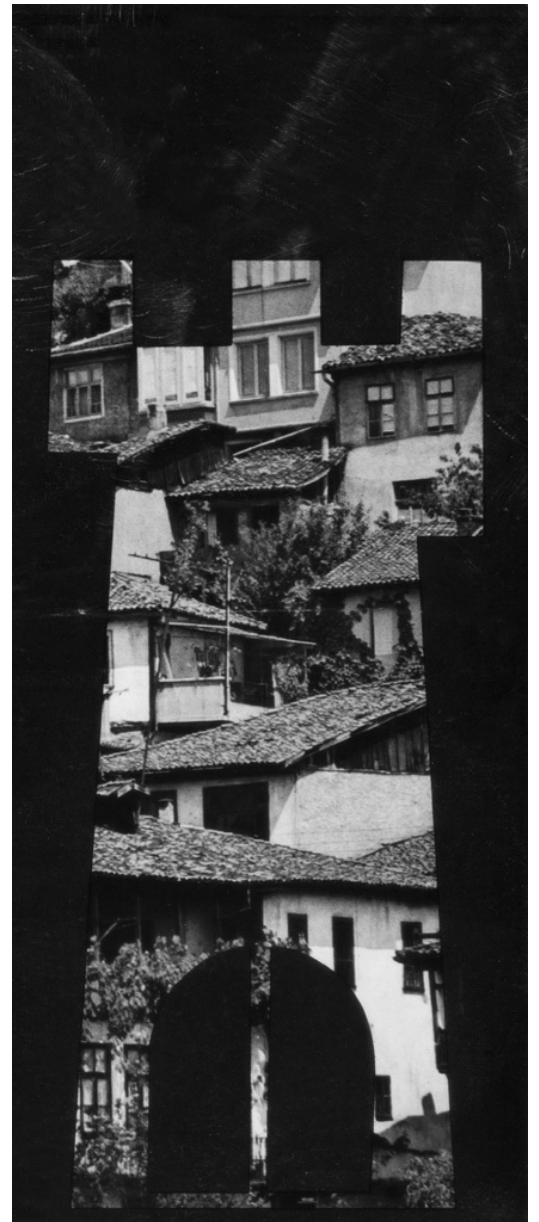
Mãi dùng chân nghiêng ngó cảnh đẹp dọc đường, tôi từ thủ đô Sofia đến thị trấn Kazanlak, thủ phủ của Thung lũng Hoa Hồng khá muộn. Thành phố về đêm yên

tĩnh. Chỉ thấy rực sáng dòng chữ ở mặt tiền khách sạn, nơi tạm nghỉ qua đêm: *Rosa* (hoa hồng). Quả không có tên gọi nào thích hợp hơn.

Theo hẹn, sáng hôm sau chúng tôi dậy sớm để kịp đi dự Ngày hội Hoa hồng. Sáng mùa hè mát như một ngày chớm thu. Làn gió nhẹ mang theo bàn bạc trong không khí hương thơm nhẹ nhàng tinh khiết của hoa. Vừa ra khỏi phố xá, ai nấy đều sững sờ trước một cảnh quan kì thú. Cả một cánh đồng mênh mông, một thung lũng nở rộ hoa hồng rộng hơn hai trăm héc-ta, đâu đâu cũng màu hồng phơn phớt chân chất của giống hồng thuần chủng. Hoa hồng ở đây chuộng hương hơn sắc, cho nên dáng hoa không sỗ sàng, sắc hoa không lộng lẫy như các loại hồng thời thượng được con người lai tạo gần đây. Thân cây thấp, cành nhiều gai - thì hồng nào hồng chẳng có gai, nếu không muốn hổ thẹn với danh xưng ấy! Lá hồng nhỏ và dày, đều khép nép bên dưới như nhường chỗ cho hoa vươn lên; thành thử nhìn từ xa, toàn cánh đồng bát ngát dịu dàng một màu hoa trinh nguyên.

Các thiếu nữ Bungari mặc y phục truyền thống, mỗi người mang một cái giỏ nhẹ sau lưng, mải miết hái hoa hồng cho vào giỏ, động tác nhanh nhẹn như các cô gái hái chè ở nước ta trình diễn ngày hội thi tay nghề. Xiêm áo các cô tựa tựa như nhau: áo cánh trắng, ống tay rộng viền những đường hoa văn thêu bằng chỉ đỏ, bên ngoài khoác chiếc gilê chần nhiều màu làm tôn lên dáng đẹp thiếu nữ. Càng vui mắt vì không mẫu thêu nào giống mẫu thêu nào, khiến cho không người đẹp nào lẫn với người đẹp nào. Váy sẫm màu hơi ngắn, chắc hẳn để khỏi vướng víu khi di chuyển giữa đồng. Các cô đội mũ lụa nhẹ hoặc trùm khăn đỏ thắm cài nhiều đóa hoa hồng tươi; có người cắm hoa sin sít vòng quanh vàng trán tạo nên một chiếc vương miện toàn hoa. Về sau, trở lại nước Bungari nhiều lần, tôi hiểu thêm: các mẫu hoa trang trí trên trang phục dân tộc, đặc biệt màu sắc áo gilê của các cô thay đổi, tùy thuộc ở tuổi tác và vị trí mỗi người trong bậc thang xã hội. Như vậy, các cô gái hái hoa hôm nay - ít nhất trên lí thuyết - đều là gái chưa chồng, bởi những cô nào đã thành gia thất thì đều bắt buộc phải mặc áo gilê thuần màu đen hoặc trắng.

Hoa hồng nở rộ vào mùa hè. Theo tập quán từ xưa, Hội hái Hoa hồng hằng năm diễn ra vào sáng



chủ nhật đầu của tháng sáu dương lịch. Hoa hồng thu hoạch tốt hơn cả là vào lúc sáng tinh mơ, khi cánh hoa còn ẩm sương mai, có thể mới chưng cất được nhiều tinh dầu thơm. Cũng vì lý do ấy, hội hái hoa thường ngắn gọn; khi mặt trời mùa hè bắt đầu lên cao, tỏa ánh sáng chói chang, thì lễ hái hoa nhường chỗ cho các cuộc vui chơi nhảy múa đàn hát của thanh niên nam nữ.

Cuối cùng lễ kết thúc bằng một đám rước truyền thống. Đoàn thanh niên hòa vào đám rước, vừa đi vừa hát theo sau một nhân vật dân gian vui nhộn. Nhân vật này có tên là Bai Ganiu, người ta bảo tượng trưng một thương nhân có thật, người tháo vát, vui tính và ít nhiều suồng sã với phái đẹp, xưa kia từng bôn ba khắp bốn phương trời chào bán đặc sản tinh dầu hồng nguyên khôi của đất nước hoa hồng. Đi sau cùng, khép lại đoàn rước là Đức vua và Hoàng hậu Hoa Hồng trịnh trọng ngồi trên cỗ xe hoa.

Hoa hồng khởi thủy sinh ra tại đây hay từ đâu đến đất nước này? Các nhà nghiên cứu khẳng định hoa hồng có nguồn gốc châu Á, có thể từ vùng Cận Đông di thực vào. Song truyền thuyết dân gian muốn hiểu theo cách lãng mạn hơn cơ. Từ thuở xa xưa, các vị già lão ở Thung lũng Hoa Hồng, và bây giờ các thế hệ tiếp theo vẫn nhắc lại y nguyên câu chuyện ấy. Rằng Hoa Hồng là quà Thượng đế ban cho đất nước Bungari. Ngày xưa có một nhà vua trị vì ở Istanbul, kinh đô nước Thổ Nhĩ Kỳ, thời ấy xa xôi lắm, xa đến nỗi không ai còn nhớ tên nhà vua cũng như niên hiệu triều đại, nghe đồn ở Bungari có một chàng trai cực kì khéo tay. Vua cho vời chàng đến kinh đô, truyền xây cho nàng công chúa quý của mình một tòa cung điện. Chàng trai xây dựng và trang hoàng cung điện ấy tài hoa đến mức nhà vua hết sức hài lòng. Công việc hoàn tất, nhà vua Thổ Nhĩ Kỳ hỏi, nếu chàng trai muốn có ý nguyện cầu xin bất cứ việc gì ở triều đình, vua đều đồng ý ban cho. Chàng trai không màng của cải, vàng bạc, châu báu mà chỉ xin vua cho mình cưới nàng công chúa xinh đẹp về làm vợ. Nhà vua nổi giận lôi đình, tuy vậy không nỡ giết mà chỉ đuổi chàng ra khỏi kinh thành. Tuy nhiên, trước khi rời chốn kinh kì đất khách trở về quê cũ, chàng trai đã kịp nhận từ tay nàng công chúa đích thân mang tới tặng một cành hồng. Chàng mang cành hồng ấy về trồng ngay trước bậc cửa sổ nhà mình, rồi ngày ngày chăm chút cần mẫn và thành tâm đến nỗi từ một cành hoa phát triển thành một thung lũng đầy hoa ngát hương thơm - nguồn lợi Thượng đế thông qua bàn tay nàng công chúa ban cho dân Bungari để làm đẹp và làm giàu xứ sở.

Về diện tích tự nhiên, Bungari là một nước tương đối nhỏ: chưa tới mười hai ngàn kilômét vuông. Bù lại, trời ban cho đất nước này nhiều ưu ái: cảnh quan đa dạng và lắm sắc màu, đất canh tác chiếm tới bốn mươi một phần trăm diện tích đất nước; thêm vào đó bề dày lịch sử đầy biến động lưu lại cho xứ sở này rất nhiều di sản văn hóa đặc sắc. Tôi có dịp đi nhiều nơi bằng đường bộ, từ thủ đô Sofia ở mạn

đông sang các thành phố cảng Bourgas ở mạn tây theo con đường men sườn nam rặng núi Balkan, rồi men bờ Biển Đen đi ngược lên mạn Bắc đến điểm nghỉ mát Varna, và từ đây trở lại thủ đô qua con đường dọc sườn bắc rặng núi nổi tiếng ấy. Tôi đã thăm đồng bằng thuộc lưu vực sông Danube ở đông bắc, tiếp giáp nước Rumani, cũng như đến vùng tây nam núi đồi trắc trở liền kề nước Nam Tư. Thỉnh thoảng lại thấy cái biển chỉ đường dẫn đến tu viện, nhà thờ, mộ cổ... Tôi đã đặt chân đến đồng bằng Thrace ở đông nam, giáp giới Thổ Nhĩ Kỳ; đồng bằng này từ thời cổ đại đã nổi tiếng phì nhiêu, từng được thi hào Hôme gọi ca trong thiên sử thi bất hủ *Iliat*. Nếu thành phố xinh đẹp Tarnovo tự hào mình là cố đô của vương quốc Bungari vào thế kỉ 12 -13, thì đô thị Jambul khoe mình có gốc gác còn lâu đời hơn. Thành phố nằm gọn ghẽ bên bờ sông Tundza này được biết là hình thành từ thời đế chế La Mã. Giữ gìn tập tục xưa, cho đến nay Jambul vẫn coi nữ thần săn bắn Diana(*) là thần hộ mệnh của mình. Biểu tượng của thành phố mang phù điêu nữ thần Diana cùng dòng chữ: “Đến từ thượng cổ, ta luôn vươn tới tương lai”.



Sau chiến tranh thế giới thứ hai, công nghiệp Bungari có bước phát triển khá ngoạn mục. Tuy nhiên nông nghiệp và du lịch vẫn là hai nguồn mang nhiều ngoại tệ về cho đất nước. Trên các đồng bằng, trải rộng những cánh đồng lúa mì, sườn đồi

thoai thoải trông hướng dương hoặc ngô luân canh với cỏ luydec^(*). Càng gần đến bờ biển, càng gặp nhiều cánh đồng nhỏ, vườn cây ăn quả trông đại trà táo, anh đào, lê... thỉnh thoảng xen vào khoảnh vườn trồng rau và trồng hoa trong nhà kính để xuất khẩu.

Bungari là một trong những nước Đông Âu sớm nhận ra tiềm năng du lịch của mình, đã mạnh dạn đầu tư vào ngành ấy và trở thành một trong những điểm đến nổi tiếng nhất ở châu Âu ngay từ đầu thập niên 1970 thế kỷ trước. Thật ra, với bờ biển dài chưa tới bốn trăm kilômét, trừ yếu tố khí hậu và hệ thống giao thông tương đối tiện lợi, địa hình vùng biển nước này đâu phải phù hợp lắm cho du lịch. Bàn tay con người mạnh dạn cải tạo cảnh quan. Chẳng hạn vùng biển nằm giữa hai thành phố cảng Varna và Bourgas xưa kia chỉ lèo tèo một số ngôi nhà nghỉ vì bãi tắm không đẹp. Dãy rừng đồi chạy dọc theo biển lại đầy răn rết. Nghe nói người ta đã mang con nhím từ nơi khác về thả vào mạn rừng này, nhờ nó diệt hộ lũ rắn độc. Rồi xây cát lên nhiều khách sạn hiện đại đủ tiện nghi, cho chở cát vàng từ nơi khác về đổ xuống cải tạo bờ biển, từ đó tạo nên bãi tắm mang tên “Cát Vàng” lừng danh. Sau bãi Cát Vàng, đến “bờ biển Mặt Trời” cũng ra đời theo cung cách ấy...

Sau khi mô hình xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu lần lượt sụp đổ theo chân Liên Xô, Bungari lâm vào một thời kỳ suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Đạo cuối năm 1996, báo chí phương Tây đã viết, “nước này đang đứng trên bờ vực thẳm”. Lạm phát tháng hai năm 1997 đạt ba con số: hai trăm bốn mươi ba phần trăm! Lúc này không ít người nghĩ lại: thể chế chính trị vừa sụp đổ mang trong mình nó nhiều nhược điểm, dù sao nó đã làm đổi đời người dân Bungari. Làm tôi nhớ lại, cách đây lâu lắm, có đọc và dịch ra tiếng Việt một truyện ngắn của nhà văn Bungari tiền chiến^(*). Câu chuyện đơn giản mà cảm động. Hai vợ chồng bác nông dân đánh chiếc xe cộ chở cô con gái ốm đau đi tìm chim én trắng. Chẳng hiểu ai bảo cô, hễ nhìn được chim én trắng tất khỏi hết mọi bệnh tật, trở lại xinh tươi như xưa. Cô sẽ có hạnh phúc. Chiếc xe trở cô gái đã đi không biết bao nhiêu đổi đường, đã ghé qua bao thôn xóm, song chỉ gặp toàn chim én đen. Nhưng cô gái vẫn tin rồi có ngày mình sẽ gặp được chim én trắng, con chim chữa lành bệnh tật và mang hạnh phúc đến cho cô. Cỗ xe ghé vào một làng, hỏi thăm đường. Bác nông dân nghe hỏi ngạc nhiên lắm: “Chim bạch yến? Tôi chưa từng được thấy, và cũng chưa từng nghe nói đến nó bao giờ”. Chợt nhìn thấy cô gái da mặt tái xanh khác khoải trong xe, bác biết mình lỡ lời, liền cao giọng nói đỡ: “Nhưng có thể có lắm. Có trâu trắng, chuột trắng, quạ trắng, thế thì tại sao không thể có chim én trắng cơ chứ?... Rồi cháu sẽ nhìn thấy, cháu gái ạ. Bố của cháu từng nhìn thấy, tại sao cháu lại không thấy? Mà ngay chính mắt bác đây, hồi còn nhỏ bằng tuổi cháu bác đã nhìn thấy một con chim bạch yến, lông cánh nó hoàn toàn trắng muốt... Cháu còn trẻ thế, cầu Chúa ban phúc lành cho cháu, rồi cháu sẽ nhìn thấy chim én trắng. Cháu sẽ khỏi bệnh, cháu sẽ

hạnh phúc, cháu chớ lo... Chắc chẳng còn xa nữa đâu. Bác chủ xe à, bác cứ đánh xe đi theo con đường có các cột dây thép...”.



Nhờ áp dụng những biện pháp mạnh mẽ tuy đau đớn, từ đầu năm 1998, kinh tế ổn định và hồi phục dần dần, dù có vẻ chưa được vững chắc lắm. Bungari ngày nay là một nước phát triển trung bình. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người đạt hơn năm nghìn năm trăm đô la Mỹ (2000), thấp hơn năm trước một chút. Tỷ lệ người thất nghiệp khoảng mười sáu phần trăm. Dường như ở nước Bungari ngày nay, tuy không nghèo khó, ngày càng vẫn có nhiều người hơn so với thời trước đi tìm chim én trắng. Một vấn đề nữa không thể không quan tâm là dân số tiếp tục sút giảm. Nếu dân Bun ngày nay (2004) khoảng gần tám triệu người, thì dự kiến sau một

phần tư thế kỉ nữa, người Bungari sống trên lãnh thổ của mình sẽ chỉ còn hơn sáu triệu. Cứ một trăm người dân, đất nước hoa hồng lại có hai mươi hai người cao tuổi (so với hai mươi người ở Phần Lan, Đan Mạch, Hunggari; hai mươi một người ở Pháp, ở Áo, v.v...).

Ai từng đặt chân đến Bungari đều có ấn tượng tốt với người dân xứ này. Nhiệt tình, hiếu khách, vui nhộn - ở thôn quê chỉ cần có đám người Bungari họp mặt, đã có thể làm nên một hội hè. Khi lần đầu tôi đặt chân tới xứ sở hoa hồng, bạn bè cảnh báo: Nếu anh nói điều gì mà nhìn thấy người nghe lắc đầu nguây nguẩy, xin chớ vội phật lòng: người ta biểu đồng tình với anh đó. Ngược lại, nếu ai đó chen ngang vào câu chuyện anh đang kể một lời hài hước, thì cũng chớ ngạc nhiên. Xứ sở này chẳng nổi tiếng là có Vùng Cười Gabrovo đó sao? Thành phố Gabrovo ấy, tôi đã đọc biết bao giai thoại cười đến vỡ bụng, và tôi cũng đã có dịp ghé thăm. Vui nhộn thật, người ta xây dựng ở đó cả một Bảo tàng... Cười!

... Một hôm, ban ngày bận mấy cuộc họp liên căng thẳng, tối ấy tôi đi nghỉ sớm. Khoảng mười giờ, đang mơ màng, chợt có điện thoại. Ở đầu kia, giọng từ tốn quen thuộc của anh Nguyễn Dy Niên vang lên. Anh cho biết:

- Tôi vừa dự tiệc Thủ tướng ta chiêu đãi Thủ tướng Bungari và Đoàn đại biểu cấp cao nước ấy. Ngồi bên cạnh tôi là phu nhân một vị bộ trưởng quan trọng trong đoàn. Bà có đưa tôi xem tấm danh thiếp của anh, dễ mấy chục năm rồi, giấy đã úa vàng, và chỉ in độc tiếng Việt. Bà hỏi tôi, ông này hiện ở đâu? Tôi đáp, anh hiện là..., là... Bà ấy thiết tha mong muốn được gặp và chào anh.

- Rất sẵn lòng. - Tôi đáp.

- Có điều hơi trở ngại là sáng sớm mai, sau khi dùng điểm tâm, đoàn vào Lăng viếng Bác, rồi lên Nội Bài bay luôn vào thành phố Hồ Chí Minh. Để vui lòng bạn, phiền anh sáng mai chịu khó một chút, bảy giờ mời anh đến Nhà khách Chính phủ. Vợ chồng vị bộ trưởng ấy rất thiết tha được chuyện trò với anh trong chốc lát. Tên bà ấy là Marina X, không rõ anh có còn nhớ?

Tôi còn nhớ, tuy đã lâu lắm rồi. Trong một chuyến thăm Bun, tôi đã cùng chị Marina phiên dịch, một cán bộ hướng dẫn và một lái xe, bốn người rong ruổi suốt hai tuần trên các nẻo đường đất nước không mấy rộng, để sưu tầm tài liệu viết phóng sự điều tra về nông nghiệp nước bạn, đăng nhiều kì trên báo *Nhân dân*. Marina đã giúp tôi hết sức nhiệt tình. Chị nói tiếng Pháp tuyệt vời. Là con gái một vị đại sứ, lớn lên ở Thụy Sĩ, học đại học bên Pháp, chị lại năng về thăm quê cho nên khá thành thạo tình hình đất nước và nhất là giỏi cả hai ngôn ngữ Pháp và Bun. Nhân kì nghỉ hè, chị nhận lời làm phiên dịch giúp đoàn khách nước ngoài - đạo ấy nước bạn chưa có mấy người nói thạo tiếng Việt.

Sáng hôm sau, tôi đến nơi hẹn có chậm mất vài phút, vì còn ghé hàng hoa chọn mua mấy đóa hồng thật ưng ý. Vừa bước vào Nhà khách, đã thấy một người đàn ông cao lớn, bệ vệ đứng chờ ở sảnh.

- Mister Phan Quang?

Ông bộ trưởng là người lên tiếng chào tôi trước. Chị Marina chờ sẵn trong phòng, chạy ra mừng rỡ. Chị nói:

- Ôi, thế là cuối cùng tôi đã thực hiện được ước vọng sang Việt Nam. Muộn hẳn quá, phải không anh? Dù sao muộn còn hơn không.

Trong phòng khách bày sẵn mấy ly cà phê và vài món điểm tâm nhẹ. Chị Marina vẫn sôi nổi như thời trẻ. Chị chỉ uống ít cà phê và nói, không ăn miếng nào. Chị nhắc lại một vài kỉ niệm: “Anh có nhớ hôm chúng ta thăm tu viện Rila, gặp mưa bất chợt ở lưng chừng núi? Anh có nhớ lần xe chết máy ở lưng đèo Chipka? (Giọng chị chùng xuống) Cuộc sống ở nước tôi ngày nay không được suôn sẻ như những lần anh sang thăm đâu. Nhiều đổi thay lắm. Nhiều trắc trở lắm...”. Ông chồng lặng lẽ nhấp cà phê và lúc lắc cái đầu, tán đồng lời vợ.

- Còn Thung lũng Hoa Hồng? Nó vẫn như xưa chứ? - Tôi hỏi.

- Tôi không rõ. Đã lâu lắm tôi không có dịp quay trở lại Kazanlak. Ngày nay người ta quan tâm nhiều hơn đến đầu tư nước ngoài, đến thương mại, đến chứng khoán, chứ mấy ai quan tâm lắm đến hoa hồng... Hoa hồng Kazanlak? Chắc vẫn còn nguyên đó. Đất nước tôi có bao giờ thiếu hoa. Song nguồn ngoại tệ hoa mang lại không quá lớn như chúng mình tưởng hồi ấy đâu...

Anh cán bộ lễ tân bước vào, nghiêng mình mời ông bà bộ trưởng ra xe. Đến giờ khởi hành. Hành lí đã mang tới sân bay. Ngài Thủ tướng đã lên xe trước rồi.

Tôi tiễn hai vợ chồng. Ông bộ trưởng thân hành mở rộng cửa xe và khấn khoảng nói với tôi:

- Nếu ông không quá bận, xin vui lòng cùng đi với chúng tôi một quãng đường cho đến trước Lăng Chủ tịch rồi hẵng chia tay. Để cho nhà tôi có thể chuyện trò tiếp với ông thêm mười phút...

TẾT THA PHƯƠNG

Tôi dùng cụm từ văn hoa mòn mõi cho có vẻ... đãi khách quê người. Thật ra, những chuyến đi xa và gặp Tết Nguyên đán ở nước ngoài, trong phút giao thừa thiêng liêng tuy không khỏi nhớ về gia đình, xứ sở nhưng mọi người thường chìm ngập trong công việc bộn bề - một phần do còn sự chênh lệch múi giờ: đêm của mình là ngày của người ta, đón giao thừa giữa ban ngày ban mặt phỏng còn có ý nghĩa gì. Mà cho dù có thời gian rỗi rãi, lòng chúng tôi vẫn ấm nồng trong sự quan tâm của bè bạn.

Tết năm ấy, không phải những người Việt mà chính anh bạn đại biểu nước Lào đã nhắc sắp đến giao thừa rồi đó. Anh Somsanouk len qua các hàng ghế, tìm đến nơi đoàn ta ngồi, bắt tay chúc mừng năm mới, rồi mở một gói mứt sen Hà Nội bọc trong giấy hồng điều. Anh ngồi ghé xuống bên hàng ghế của chúng tôi, tranh thủ chuyện trò chốc lát.

Lúc này phiên họp đêm thứ ba của Đại hội lần thứ 12 Tổ chức quốc tế các nhà báo (OIJ) đang diễn ra sôi động và căng thẳng. Hương vị đậm đà của mứt sen và tình cảm bè bạn làm cho thần kinh anh em dịu lại chừng nào. Chỉ tiếc không có trà sen nhấp giọng: hội nghị ở nước Hồi giáo chỉ uống nước suối sông. Trên đường quá cảnh sân bay Nội Bài để sang thủ đô Amman dự hội nghị, anh Somsanouk chứng kiến không khí chuẩn bị Tết, đã nảy ra sáng kiến dễ thương này.



Bên bờ sông Mê công

Chúng tôi cảm ơn anh bạn thân, nhờ anh “canh chừng” diễn biến của đại hội, rồi cùng nhau lui về phòng riêng. Chờ cho đến lúc kim chỉ phút đồng hồ nhích vào đúng con số mười hai, chúng tôi nâng cốc, người li nước ngọt người cầm cả lon bia lấy từ *minibar* đặt trong phòng ngủ, chúc mừng nhau. Thực ra lúc này mới tám giờ tối ở Trung Đông.

Rồi mọi người gọi điện thoại về nhà. Đường dây quốc tế bận liên tục. Nói với thủ đô Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh, chỉ nghe trong máy công thức được cài đặt sẵn, yêu cầu khách vui lòng gọi lại sau, “*please try later...*” Later. Later. Chờ mãi chờ hoài. Chúng tôi hiểu, lúc này hàng ngàn hàng vạn con em Việt Nam sinh sống hoặc đang làm việc tại nước ngoài gọi về cho người thân trong nước. Giờ phút

thiên liêng, ai cũng muốn qua đường viễn thông trực tiếp bày tỏ tình cảm với gia đình, bè bạn. Phải đến nửa giờ sau, cơn sốt lắng xuống, tôi mới liên lạc được với Hà Nội; bạn tôi ở thành phố Hồ Chí Minh còn phải chờ thêm ít ra mười lăm phút nữa.

... Rồi cũng đến lúc phải trở lại hội trường. Đêm tất niên và mở đầu năm mới Ất Hợi ấy của chúng tôi ở thủ đô Amman cực kì căng thẳng. Lúc này có thể gọi là đỉnh đỉnh của đại hội quốc tế các nhà báo gồm gần một trăm nước thuộc Tổ chức OIJ. Mọi người cố gắng vượt qua cơn khủng hoảng - dư chấn của trận động đất chính trị vừa diễn ra dăm năm trước làn sụp đổ thể chế Liên Xô và mô hình xã hội chủ nghĩa các nước Đông Âu... Sau gần nửa thế kỉ tồn tại, OIJ đứng bên bờ vực thẳm. Tình trạng mất ổn định do cuộc đấu tranh giữa những người chủ trương đổi mới, cải tổ và những người bảo thủ, giữa những phần tử quá khích chỉ thích nói “không” tuyệt đối với quá khứ và những người còn biết phải chăng. Có những kẻ thấy không còn thu được lợi lộc gì từ sự bao cấp của Liên Xô như trước trở cờ sang hướng khác. Trụ sở chính của OIJ nửa thế kỉ nay vẫn đóng ở thủ đô Praha, với nhiều bất động sản và tổ chức kinh doanh trực thuộc cơ quan đầu não, đang bị chính quyền mới ở Tiệp Khắc đòi đẩy ra khỏi nước này...

Trong bối cảnh ấy, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi mặc dù nghèo, cố gắng cứu vãn tổ chức quốc tế hùng hậu nhất của báo giới tiên bộ, dân chủ sau chiến tranh thế giới thứ hai... Tranh cãi kéo dài. Mà quỹ thời gian dành cho đại hội không còn. Bởi thứ tư tuần lễ này, trùng hợp ngày mừng một tháng giêng - theo âm lịch của Hồi giáo, tuần này sẽ mở đầu tháng lễ hội Ramadan. Ban tổ chức nhân mạnh, bằng bất cứ giá nào đại hội cũng phải hoàn tất chương trình làm việc nội trong đêm nay...

Cuối cùng rồi mọi sự cũng kết thúc. Rạng sáng ngày mừng hai, sau khi cùng Ban lãnh đạo mới ra mắt bạn bè, tôi mệt phờ, tắt tưới rồi phòng họp. Chỉ còn có mấy tiếng đồng hồ thôi để vội vã đi thăm phố xá mua một vài vật lưu niệm, vội vã ghé nhìn qua đôi di tích văn hóa nổi tiếng gần thủ đô Amman, rồi vội vã ra sân bay lên đường về nước.

Dù sao hôm nay mới mừng hai, đến Hà Nội còn kịp vui xuân chán.



ooo

Mùa đông năm ấy châu Âu rét to. Máy bay chúng tôi từ Bangkok hạ cánh quá cảnh London để tiếp nhiên liệu, không cất cánh được nữa. Lần ấy tôi tham gia một đoàn đại biểu nước ta sang Tây bán cầu dự cuộc hội thảo với các nghị sĩ Hoa Kỳ. Quan hệ bình thường giữa hai nước chưa xác lập, cuộc hội thảo theo thỏa thuận sẽ diễn ra trên một hòn đảo thuộc nước thứ ba, đổi đường quá xa tính từ điểm xuất phát Nội Bài.

Sân bay Heathrow phủ dưới tuyết trắng. Cho dù có xe xúc tuyết, dù có máy rửa đường liên tục hoạt động, đường băng vẫn không đủ điều kiện tối thiểu cho máy bay cất cánh. Hành khách mọi chuyến bay hôm ấy dôn lại mỗi lúc một đông. Bên ngoài tuyết rơi, gió mạnh, mà bên trong các sảnh chờ, các phòng đợi ngọt ngào hành khách. Hoi người tứ xứ dôn ép trong các gian phòng cửa đóng kín như bưng, cho dù nhà sảnh ngày thường luôn rộng thoáng, có máy điều hòa không khí và hệ thống thông gió tối tân chạy hết công suất, đâu đâu cũng nóng hầm hập, cũng đung người và người. Đến dãy phòng sang trọng dành riêng cho các VIP hoặc cho khách đi tàu hạng nhất, bình thường trông vắng là thế, hôm nay không đủ ghế ngồi. Sau một đêm ngủ gà ngủ gật trên máy bay và một ngày vật vờ trong phòng thiếu không khí, tôi bị mệt.

Rồi cũng đến lúc nhà ga thông báo, hành khách chuẩn bị lên máy bay tiếp tục

cuộc hành trình vượt Đại Tây Dương. Lúc này, nhiệt độ ngoài trời thấp, gió tuyết vẫn lộng hành. Đại sứ ta tại London, anh Châu Phong bạn đồng hương của tôi, ân cần khuyên tôi nên nghỉ lại thủ đô vương quốc Anh, đợi sức khỏe và thời tiết tốt hơn sẽ đi tiếp chuyến bay sau. Chị Nguyễn Thị Bình và các bạn trong đoàn cũng khuyên tôi nên nghỉ lại, vì chặng bay sang Tây bán cầu khá dài. Nếu thời tiết xấu kéo dài thì ở lại đây, hẹn sẽ gặp nhau ở Bangkok trên đường trở về.

Sực nhớ, hôm nay đã vào ngày hai mươi chín tháng chạp ta. Vậy là ngẫu nhiên tôi được dự một bữa liên hoan cuối năm cùng toàn thể anh chị em ta đang công tác tại London và các cháu đi theo gia đình. Một bữa tất niên xa xứ, có đủ mùi vị như ở nước nhà. Có điều bánh chưng do Việt kiều làm mang đến biếu được gói trong giấy bóng kính... Sau bữa cơm, tôi lội tuyết men theo phố Victoria Road, từ cơ quan sứ quán về nơi nghỉ, qua ngày Nguyên đán với vợ chồng anh bạn đồng hương. Ngôi biệt thự xinh xắn mang cái tên rất oai là “tư dinh ngài đại sứ”, thực tế là nơi ở tập thể khá chật chội của cán bộ ta.

Ngày Tết, có nhiều cuộc tiếp xúc với Việt kiều. Vui và xúc động. Nghị sĩ Chris Mulin, một nhà báo mới chuyển sang hoạt động chính trường, cùng người vợ Việt Nam anh vừa kết hôn năm trước, mang cháu bé mấy tháng tuổi đến chào các bác, các cô. Ông Len Aldis, Thư kí Hội hữu nghị Anh Việt, không quên lặn lội đến chúc mừng Việt Nam nhân dịp Tết cổ truyền. Bất ngờ tôi được dịp cùng người bạn thủy chung của nhân dân ta mà tôi đã nhiều lần tiếp xúc tại Hà Nội, nháp chén chè hương và trò chuyện thân tình. Không ai nhớ lúc này ngoài kia gió lạnh vẫn réo hun hút và tuyết trắng tiếp tục rơi dày, phủ kín bề tượng đài Các Mác trong vườn Hide Park trắng xóa. Tết tha phương ư? Tôi cảm thấy cụm từ khuôn sáo không da diết như tượng tượng của mình qua văn chương thuở ấu thơ...

ooo

Cũng lại là một sự trùng hợp ngẫu nhiên nữa: Tôi được vui Tết âm lịch tại thủ đô Phnôm Pênh - mùa này đất nước Đền Tháp ban ngày chói chang nắng nóng nhưng về đêm có gió dịu, tựa tựa ở thành phố Hồ Chí Minh. Đang diễn ra một hội nghị quốc tế quan trọng: Đại hội thường niên của Tổ chức Nghị viện châu Á vì hòa bình. Chẳng ai buồn quan tâm, mấy ngày họp trùng hợp Tết cổ truyền của một nước thành viên. Trong chương trình nghị sự, có phần thông qua Hiến chương về quyền con người. Từ ngày 25 tháng chạp âm lịch, mấy anh em tôi đã sang Phnôm Pênh trước, để làm việc tại Tiểu ban văn kiện của đại hội. Đúng ngày áp Tết, đoàn đại biểu chính thức của ta do chủ tịch Quốc hội dẫn đầu từ Hà Nội bay sang...

Đêm ba mươi Tết, chúng tôi đến vui tất niên với anh chị em ta ở cơ quan đại sứ quán. Tiếp đây đến dự cuộc gặp mặt thân mật do các bạn Campuchia tổ chức để

chúc mừng riêng đại biểu các nước có Tết cổ truyền theo âm lịch: Việt Nam, Trung Quốc... Tôi lại được tặng, y như lần trước ở Amman, một gói mứt sen bọc trong giấy hồng điều - lần này do nhã ý của Chủ tịch Quốc hội bạn, Hoàng thân Ranarith. Mứt sen Việt kiều ở Phnôm Pênh chế biến rất đúng quy cách quê hương.

Tôi mừng một Tết Nguyên đán trùng vào đêm kết thúc đại hội. Quốc vương Norodom Sihanuk và Hoàng hậu Moneath chủ tọa buổi chiêu đãi tại hoàng cung. Một đêm hội trọng thể đậm đà văn hóa dân tộc Khmer diễn ra tại vườn ngự. Dọc các lối đi rất dài, rẽ trái quẹo phải, nửa tỏ nửa khuất dưới bóng cây huyền ảo ánh đèn lồng đặt trên đầu các trụ đá cổ, ở đâu cũng có tiêu binh danh dự mặc binh phục cổ truyền đón khách. Người lính đưa hai tay lên ngang tầm vai, nâng ngang thanh kiếm hoặc cây thương đứng im như tượng, sau người này đến người khác, suốt từ cổng chính đến cái sân rộng và kín đáo, nơi xưa kia diễn ra các hội hè dành riêng cho hoàng tộc và khách quý của nhà vua.



Phnôm Pênh

Quốc vương Norodom Sihanuk năm ấy gần tám mươi tuổi - nghe nói ông vừa trở về sau một đợt chữa bệnh ở nước ngoài - cùng Hoàng hậu ngồi với các vị trưởng đoàn trên bàn danh dự. Nửa chừng buổi tiệc, cuộc trình diễn văn nghệ bắt đầu. Một chương trình tổng hợp, mở ra bằng tân nhạc, múa balê và kết thúc bởi một trích đoạn nhạc vũ kịch dân tộc lấy điển tích từ trường ca Ramayana. Đoạn trích diễn thêm ấy khá dài, tôi thú thật, có lẽ quá dài. Biết làm sao, loại hình nghệ thuật này

xưa kia diễn liên tục hết đêm này sang đêm khác, dù sao tình tiết buộc phải có đầu có đuôi và đủ mặt các nhân vật chính: hoàng tử Rama, công chúa Xita, chúa quỷ Ravana, tướng khỉ Hanuma - con khỉ tuyệt vời làm khởi hình cho Tôn Ngộ Không trong Tây Du Kí...

Cuộc trình diễn kết thúc thì đã gần nửa đêm. Suốt cả buổi, từ đầu hôm đến giờ, Quốc vương và Hoàng hậu vẫn ngồi nghiêm chỉnh trên bàn danh dự, nhã nhặn trò chuyện với khách quý. Lúc này hai vị đứng lên đi trước đến đầu sân, cùng Chủ tịch Quốc hội Ranarith và Thủ tướng Hun Xen chờ sẵn để bắt tay từ biệt mọi người. Các vị khách xếp hàng đợi đến lượt mình tạm biệt vị nguyên thủ cao niên. Tôi nhìn thấy cụ già nghe nói đang mang bệnh dữ trong người, hơi nghiêng mình về phía trước, hai tay luôn chấp lại rất mực khiêm nhường, lần lượt vái chào đáp lễ mấy trăm tân khách. Mà có phải ai cũng chỉ làm mỗi một việc bắt tay mà thôi. Nhiều vị còn nấn ná trao đổi đôi ba câu. Cụ già vẫn ân cần, lịch thiệp, hai bàn tay chấp trước ngực; mỗi lần một vị khách bước tới, cụ lại nghiêng mình thì lễ tạ từ.

Tự nhiên tôi cảm thấy ái ngại trong lòng trước thịnh tình và sự quá chu đáo của các nhà lãnh đạo nước chủ nhà, nhất là vị quốc trưởng cao niên. Hóa ra nghĩa vụ làm vua, cũng vất vả lắm thay. Tới lượt mình, tôi ngần ngại không dám đưa tay ra, đỡ cho cụ già phải bắt tay đáp lễ. Đến trước mặt nhà vua, tôi chấp tay trước ngực và cúi đầu. Quốc vương Sihanuk nghiêng mình - chắc ông nhớ ra hôm nay là đêm Nguyên đán của Việt Nam - nói bằng tiếng Pháp qua nụ cười hiền hậu: “Tạm biệt. Và chúc mừng năm mới!”.

2004

TỪ MỘT XỨ LƯU ĐÀY

Tôi vẫn biết mùa hè ở phía Bắc là mùa đông ở Nam bán cầu. Thế nhưng từ máy bay bước xuống sân bay thành phố Melbourne, trong người còn lưu cảm cái nắng oi nồng của Việt Nam, tôi thật sự ngỡ ngàng trước cơn lạnh và nhất là ngọn gió hun hút giống hệt gió mùa đông bắc lúc vừa mới tràn về miền Bắc nước ta. Ngày cuối tuần, cùng bạn bè lên một khu nghỉ ngơi trên sườn núi cao, ngồi trong phòng kính ấm cúng, nhìn ra ngoài thấy tuyết trắng phủ ngọn cây bờ cỏ lồi đi, cứ ngỡ như mình vừa trở lại nước Nga vào cỡ ngày đông tháng giá.



Hai hôm sau, giã từ thành phố Melbourne, nơi ghi rõ dáng dấp kiến trúc cổ điển ở nước Anh bay lên phía Bắc và đáp xuống thành phố cảng Sydney, tôi lại tưởng mình vừa đến một điểm du lịch nào đó bên đất nước Cuba. Gió biển lồng lộng. Nắng vàng chói chang. Mát mẻ, lại hơi se lạnh. Anh bạn cùng đi cho biết, cùng lúc này đây, tại thành phố Darwin ở cực bắc đảo quốc, thời tiết lại oi nồng và ẩm ướt. “Chẳng khác mùa hè Hà Nội lắm đâu” - bạn tôi cười.



Cũng dễ hiểu thôi. Australia là một đảo quốc, nhưng riêng hòn đảo chính đã tự mình tạo nên một lục địa. Rộng hơn bảy triệu sáu trăm ngàn kilômét vuông, gấp hai mươi một lần nước Việt Nam ta. Nếu cộng thêm đảo Tasmania sáu mươi tám ngàn ba trăm kilômét vuông nữa thì rộng xấp xỉ bốn phần năm lục địa Trung Hoa, đất nước đông một tỉ rưỡi dân. Hai phần năm lục địa nằm ở phía bắc, khí hậu nhiệt đới. Vùng sâu trong nội địa, thời tiết sa mạc khô cằn, ngày nóng đêm lạnh. Ven biển khí hậu ôn hòa. Trong khi các đảo nhỏ dọc biển và vùng cực nam đảo lớn chịu ảnh hưởng trực tiếp của Nam Cực. Đất nước mệnh mông ấy, theo thống kê mới nhất (2000) dân số chỉ có hơn mười chín triệu người, gần tám mươi lần ít hơn số dân Trung Quốc và chưa bằng một phần tư dân số nước ta. Một đất nước mệnh mông nằm dưới chí tuyến Nam, giữa biển khơi, bốn bề đại dương vời vọi. Phía bắc và phía đông tắm nước Thái Bình Dương. Bờ tây dầm trong Ấn Độ Dương. Bờ nam không mấy xa Nam Băng Dương. Được trời phú cho một sự biệt lập với tất cả mọi khó khăn và thuận lợi của nó, Nhà nước Australia ý thức sâu sắc trách nhiệm bảo vệ bản sắc tự nhiên hết sức đa dạng của mình. Tiếc là sự giấc ngộ ấy có phần nào đến hơi muộn màng.

Ai là những cư dân đầu tiên trên lục địa riêng biệt này? Các nhà khảo cổ học giả thiết, cách đây chừng năm hoặc bảy vạn năm, hồi ấy đảo quốc này còn là dải đất liền với lục địa Á châu, từng có những người châu Á di cư sang lập nghiệp. Sau đó, biển tiến, nhấn chìm những vùng đất thấp xuống dưới nước. Những cư dân ở đây bị tách rời khỏi nguồn gốc thủy tổ của mình. Họ chính là những người chủ đầu tiên của đảo

quốc, người *aborigen* còn được gọi chung là “thổ dân châu Úc”. Hơn hai thế kỉ trước, tính từ khi người châu Âu đến định cư tại đây, các tộc người *aborigen* còn đông khoảng hai triệu người. Với chính sách thực dân điển hình: tiêu diệt để xâm chiếm, đến cuối thế kỉ 20, người thổ dân châu Úc đích thực chỉ còn lại một phần mười, khoảng hai mươi vạn người. Cùng với số thổ dân vơi hụt đi, những nền văn hóa đặc sắc lụi tàn, những ngôn ngữ chẳng còn mấy ai dùng đến. Đến lúc này, Nhà nước Australia mới nhận thấy sự cần thiết bảo tồn những gì các thế hệ tiên tổ của họ đã hủy diệt. Tôi nhớ, một lần sang thủ đô Canberra, gặp một ngày hội bảo tồn và phục hưng văn hóa thổ dân. Những làn ca, điệu vũ của người bản địa được tôn vinh. Người *aborigen* dáng thấp và đậm, chung diện trang phục truyền thống, nhảy múa khắp nơi. Đến đâu cũng thấy những khẩu hiệu, những tờ gấp nổi bật hai từ *Speak out!* Hãy bày tỏ thái độ. Hãy nói đi, nói tiếng nói của mẹ mình, đừng chỉ dùng mỗi tiếng Anh. Tôi nhớ kĩ ngày hội ấy - hình như năm nào đến hẹn cũng diễn ra - tại nó ngẫu nhiên trùng hợp với một ngày rất có ý nghĩa của dân tộc ta: mừng Hai tháng Chín.

Trên đây tôi viết “giác ngộ hơi muộn màng” là do ấn tượng về ngày hội ấy. Hơn nữa riêng tôi còn có một kỉ niệm nhỏ. Một lần, vào đầu những năm 1990 tôi có tham dự một cuộc họp Liên minh Nghị viện thế giới tại thủ đô Budapest (Hunggari) bàn về nhân quyền, ngay trước kì họp quan trọng của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc sẽ họp tiếp ngay sau đó. Một nghị sĩ Australia, Chủ tịch Ủy ban Nhân quyền của Quốc hội nước ấy, lên diễn đàn cứ lớn tiếng phê phán “các chế độ cộng sản”, và khăng khăng kiến nghị Liên minh Nghị viện quốc tế (IPU) cần ra ngay nghị quyết đòi hỏi tất cả mọi nghị viện thành viên, noi theo gương của Australia, nên thành lập ngay Ủy ban Nhân quyền tại Quốc hội, bình đẳng với mọi uỷ ban khác đã có, để phối hợp đấu tranh và giám sát việc thực hiện quyền con người ở mỗi nước, bảo vệ quyền lợi “các thiểu số” (hiểu theo nghĩa rộng). Tôi đang nhảy cảm trước thời cuộc nóng bỏng, bỗng nhiên hăng máu vọt, bực mình đứng lên vặn lại vị đại biểu đến từ châu Đại dương: “Có lẽ vị dân cử Australia vừa phát biểu đã rút được quá nhiều kinh nghiệm về cung cách họ đối xử với người *aborigen* nước mình suốt mấy thế kỉ vừa qua chẳng? Cho nên ông mới đòi can thiệp sâu vào thể chế chính trị nước khác đến vậy?”



Tương tự như vấn đề sắc tộc, cách ứng xử của người Australia đối với thiên nhiên cũng giác ngộ hơi muộn màng. Trời phú cho lục địa rộng lớn này một cảnh quan tự nhiên vô cùng hùng vĩ và đa dạng, một số lượng động vật và một thảm thực vật phong phú không mấy nơi trên thế giới sánh bằng. Nước Australia, theo Hiến pháp, là một liên bang nằm trong Khối Thịnh vượng chung của Anh, và cho đến nay

Australia vẫn tôn vinh Nữ hoàng Anh quốc là nguyên thủ quốc gia của mình; nữ hoàng cử một vị thống đốc toàn quyền thay mặt bà đứng đầu nhà nước liên bang Úc. Không thể phủ nhận là Australia mấy thập niên gần đây nổi bật lên về thành tựu bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái. Người ta đầu tư vô vàn công của để quảng bá trong dân chúng trách nhiệm bảo tồn thiên nhiên, nhằm cứu chuộc phần nào những lỗi lầm của tiên tổ: người châu Âu và người các châu lục khác đến, bao nhiêu năm đã tàn phá không nương tay thiên nhiên đảo quốc này. Diện tích quy định là “Vườn quốc gia”, tức là được bảo vệ nghiêm ngặt, trong toàn liên bang với chính sách mới này không ngừng tăng lên, đạt hơn hai mươi triệu hécta. Tuy nhiên, những gì đã mất đi, làm sao tìm lại được nữa. Theo lời chính một vị cựu thủ tướng Úc, ngài K.J.L. Hawke, trong vòng hai trăm năm, người từ các châu lục khác đến lập nghiệp, mà phần lớn là người châu Âu, đã triệt hạ bốn mươi một triệu hécta rừng nhiệt đới, phần lớn là rừng nguyên sinh. Vô vàn đất đai bị xói mòn, vô vàn diện tích tự nhiên bị suy thoái không có cách chi hồi phục. Hai trăm giống loài động vật hoang dã bị dồn đến tuyệt chủng, tính trung bình cứ mỗi năm tuyệt hẳn giống một loài.

Lần đầu tiên tôi sang Australia, cách đây chừng mười lăm năm, ông chủ tịch Hãng truyền hình quốc gia ABC (Australian Broadcasting Corporation) Malcom Long có tặng hai cuộn phim video giới thiệu thiên nhiên đất nước ấy, *Nature of Australia* hình ảnh cực đẹp và có những cảnh không hiểu làm sao người ta quay vào phim được. Để làm hai cuộn phim video chiếu suốt năm tiếng đồng hồ, ABC đã bỏ ra một khoảng thời gian lâu đến năm năm. Khán giả truyền hình nước ta còn nhớ, thời kênh truyền hình *Discovery* chưa phổ cập như bây giờ, chúng ta thú vị biết bao được xem trên VTV những chương trình giới thiệu động vật hoang dã với cảnh những con cá voi rượt đuổi nhau giỡn sóng đại dương, cảnh hai chú *kanguru* đực đánh ghen, đấm đá nhau đến gãy chân, đổ máu để giành sự ưu ái của một con chuột túi cái..., những trích đoạn ấy đều rút từ bộ phim của Hãng ABC.



Thêm vào đấy, tặng phẩm cho khách nước ngoài còn có một bộ sách ảnh gồm hai tập cỡ lớn giới thiệu di sản hoang dã *Australia's Wilderness Heritage*, do Thủ tướng Liên bang đích thân viết lời đề tựa, mà riêng trọng lượng của nó đã chiếm đến một phần tư cân nặng hành lí tôi được phép mang lên máy bay rồi. Một tập giới thiệu kho tàng động vật, một tập giới thiệu thảm thực vật của mười bảy vùng kinh tế tự nhiên trên toàn đảo quốc. Bộ sách có sự góp sức của một ngàn nhà nhiếp ảnh chụp trong nhiều năm. Người chủ trì tập sách ảnh ấy, nghệ sĩ Leo Meier - theo lời ghi ở tờ bìa - để thu thập đầy đủ hình ảnh cho cuốn sách, đã đi một chặng đường dài chừng năm vạn kilômét. Một mình ông tự lái một chiếc xe địa hình rong ruổi bốn

mười lăm nghìn kilômét đường bộ qua rừng rậm và sa mạc. Ngoài ra còn khoảng hai nghìn cây số đi trên máy bay cánh quạt hoặc trực thăng. Còn vùng ven biển, ông sục sạo bằng tàu, thuyền, ca nô. Những nơi không có phương tiện giao thông nào sử dụng được thì... ông cuốc bộ. Người ta bảo ông đã đi bộ không dưới một nghìn hai trăm kilômét để chuẩn bị hai tập sách ảnh này!

Những cố gắng của Australia bắt đầu đưa lại nhiều thành quả. Nước này là một trong những quốc gia đầu tiên tham gia và phê chuẩn Công ước quốc tế Bảo tồn Di sản văn hóa và Di sản thiên nhiên do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đề xướng ngay từ đầu. Trong mười năm, từ 1978 đến 1988, hai trăm mười một Di sản văn hóa và bảy mươi bảy Di sản thiên nhiên ở lục địa này được UNESCO công nhận là tài sản chung của loài người cần được bảo vệ.

Như nhiều người khác lần đầu đến Úc, một cái thú của tôi khi đặt chân tới thủ đô Canberra là đi xem các đàn chuột túi *kanguru* đùa giỡn, nhảy nhót tự do ngay ở bìa rừng không mấy xa thành phố; có khi cả đàn ùa nhau chạy băng ngang con đường giành riêng cho xe cơ giới như một lũ trẻ nhỏ chẳng buồn quan tâm đến luật giao thông đô thị. *Kanguru* xưa kia vốn là vật thiêng và nay vẫn là biểu tượng của đất nước Australia. Chúng động vật ấy được nhà nước bảo vệ. Để cho tôi được ném thử thức ăn chế biến từ thịt con *kanguru*, bạn phải lái xe đi mấy tiếng đồng hồ liền, tìm một cái quán giữa rừng sâu khá xa thành phố Bendigo. Lần sau, trở lại Úc, nhắc lại kỉ niệm ấy, bạn tôi cười: “Nay thì khỏi. Vì giống *kanguru* sinh sôi nảy nở nhanh quá, nhiều quá, vì vậy nhiều khi gây nên những sự phiền hà cho cân bằng sinh thái, chính quyền bang đã bãi bỏ lệnh hạn chế người dân ăn thịt nó rồi”. Thâm tâm tôi không rõ quyết định ấy của chính quyền sẽ có hiệu lực đến đâu, bởi thực tình mà nói, tôi không cảm thấy chút ngon lành nào khi được thưởng thức món ăn chế biến bằng thịt những con vật ngộ nghĩnh đáng yêu.

Người châu Âu đầu tiên phát hiện ra Australia là một nhà hàng hải người Hà Lan tên là Willem Janszoon, năm 1605, chấm dứt bốn triệu năm biệt lập của lục địa đảo đối với thế giới. Năm sau, đến lượt nhà hàng hải người Tây Ban Nha Lois Vaez de Tores ghé tàu đến đảo lớn. Năm 1662, một nhà đi biển Hà Lan khác tên là Abel J. Tasman phát hiện ra một đảo khác nhỏ hơn ở mạn đông đảo lớn, và tên ông trở thành tên đảo. Danh xưng *Tasmania* từ bấy tồn tại chính thức đến ngày nay. Tuy nhiên công cuộc thực dân hóa chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1770 trở đi, sau khi thuyền trưởng James Cook của Hải quân Hoàng gia Anh ghé vịnh Sidney và cho xây dựng một pháo đài tại nơi đây đánh dấu chủ quyền của nước Anh.

Thật ra đế quốc Anh thời gian đầu chưa chú ý lắm đến vùng đất xa xôi này. Họ còn bận chú mục tới Ấn Độ, Trung Hoa mệnh mông với những nền văn minh rực rỡ hơn. Lục địa đảo ở châu Đại dương xa vời được dùng làm nơi chuyên lưu đày những

tù phạm khó trị. Năm 1788, một hạm đội kéo cò Hoàng gia Anh gồm mười bảy chiếc tàu buồm do thuyền trưởng Arthur Philipp chỉ huy cập vịnh Sidney và cho đổ lên bờ một ngàn năm trăm ba mươi người Âu, gần một nửa trong số ấy, chính xác là bảy trăm năm mươi ba người, là tù hình sự! Nhìn đoàn tàu nhỏ neo, từ từ rời khỏi vịnh rồi khuất hẳn sau chân trời, những người bị bỏ lại trên đảo lính cũng như tù đồng thanh cất lời hát khúc ca vĩnh biệt Tổ quốc, mà họ biết chắc chắn đời họ sẽ chẳng bao giờ còn được nhìn lại, rồi cùng nhau thốt lên: “Cầu Chúa cứu vớt chúng ta!”. Có nghĩa binh lính, thường dân và tù phạm, mọi người từ bấy sẽ không có con đường sống nào khác là gắn bó với nhau, hợp sức với nhau khai phá vùng đất mới mà tồn tại.

Dần dà, người châu Âu rồi người Trung Hoa, người Ấn Độ... kéo thêm đến đảo lập nghiệp. Đặc biệt từ khi phát hiện tiềm năng đảo này ẩn chứa rất nhiều quặng vàng, số người lạ xô đến Australia ngày càng đông. Tôi có dịp ghé thăm một cơ sở khai thác vàng ngày xưa, nghe nói do một tài công Trung Hoa làm chủ, thuê thổ dân đào và đãi vàng chủ yếu theo phương pháp thủ công cổ truyền ở Trung Quốc. Nay vàng đã cạn kiệt, cơ sở ấy được bảo tồn cho khách tham quan. Tôi có mua một vật kỉ niệm, bảo do người bản địa làm ra: một lọ gốm nhỏ nung qua lò nhiệt độ thấp, mong manh và đẹp chân chất, gần giống sản phẩm gốm đặc sắc của đồng bào Chăm tinh Ninh Thuận ta. Nhưng người aborigen đích thực, tôi không được nhìn thấy một ai tại khu di tích ấy. Dường như họ đã lùi sâu vào mạn rừng, sâu hơn nữa vào trong nội địa.

Mãi đến đầu thế kỉ hai mươi (1901), Australia mới tách khỏi Vương quốc Anh để lập thành một quốc gia tự trị. Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân, nó vẫn gắn bó với xứ sở sương mù, cách đảo quốc này những hai mươi giờ bay trên máy bay trở khách hiện đại, chưa tính những giờ ghé cánh dọc đường. Cho đến năm 1984, quốc ca của Australia vẫn là bài “*Cầu Chúa phù hộ Nữ hoàng*”, quốc thiều chính thức của Vương quốc Hợp nhất Anh.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, dân số nước đảo quốc Australia tăng đột biến, do những đợt di dân lớn từ nhiều nước đến. Tuy nhiên, nổi trội và chính thức trong sinh hoạt chính trị xã hội vẫn là ngôn ngữ và văn hóa Anh. Luật pháp mang rõ dấu ấn của người *anglo-saxon*. Điều lạ lùng là mấy lần Australia tổ chức trưng cầu ý dân, xem có nên hay không nên cải biến liên bang thành một nước cộng hòa thật sự, có quốc trưởng riêng của mình chứ không phải là ngài thống đốc toàn quyền với danh nghĩa người thay mặt Nữ hoàng Elizabeth nữa. Và lần nào số người phản đối cũng nhỉnh hơn số người ủng hộ một ít. Một người bạn Úc mỉm cười nói với tôi: “Có lẽ phải chờ ba, bốn mươi năm nữa, khi thế hệ trung niên hiện nay qua đời hết, các thế hệ mới ra đời, may ra nước Australia chúng tôi mới có quyền bầu lên quốc trưởng riêng của chính mình”.

Australia ngày nay có quan hệ rộng mở với nhiều nước bạn bè dù vẫn rất gắn bó với phương Tây. Trong “sự kiện Irắc” bi thảm, nội các Australia là một trong những chính phủ gần gũi nhất với đường lối của chính quyền Tổng thống Mĩ George W. Bush. Điều ấy không ngăn cản về kinh tế và thương mại - nhất là trong nông nghiệp - đảo quốc từng nhiều lần bị Mĩ o ép và chịu thua thiệt bởi chính sách bảo hộ của Hoa Kỳ.

Cùng với Nhật Bản, Australia là một trong hai quốc gia phát triển giàu có nhất ở phương Đông. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người năm 2000 đạt hai mươi lăm ngàn đô la Mĩ. Tuổi thọ người dân nước này ngang bằng với Pháp, nhỉnh hơn cả Đức, Anh, Áo, Bỉ... Không có trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng. Một trăm phần trăm dân số có điều kiện dùng nước sạch. Nền giáo dục tiên tiến. Một nét đặc sắc nữa là, với tỉ lệ tăng dân số một phẩy tám phần trăm, Australia không đứng trước nguy cơ già cỗi như nhiều nước phát triển khác ở châu Âu. Dân số năm 2001 đông hơn mười chín triệu, ước tính đến năm 2025 sẽ tăng lên, vượt quá mốc hai mươi lăm triệu người. Với mật độ dân số vào loại thấp nhất thế giới, lại có cấu trúc hạ tầng phát triển, tiềm năng tự nhiên phong phú và rất đa dạng, xem ra chân trời tiếp tục rộng mở trước người dân đảo quốc.

Australia là một quốc gia đa dân tộc. Đến cuối thế kỉ vừa qua, hơn một phần tư công dân nước này sinh ra ở nước ngoài. Những người từ bốn phương đến đã góp sức làm cho đảo quốc phát triển. Gần đây, sự tình trạng nhập cư ồ ạt của người châu Á, châu Phi nghèo khó và không có nghề chuyên môn sẽ gây nên khó khăn về kinh tế xã hội, chính phủ liên bang Úc ban hành một số quy định chặt chẽ hơn trước về chế độ di trú, nhằm hạn chế bớt số người muốn đến lập nghiệp tại xứ này. Tuy nhiên, thái độ chung của nhân dân Australia vẫn là cởi mở, hiếu khách. Chính phủ có chính sách thu hút nhân tài ngoại quốc đến đây làm việc. Nhớ lại lần tôi cùng mấy người bạn vào nghe hòa nhạc, tiện thể tham quan Nhà hát lớn mang hình vỏ sò nổi tiếng bên vịnh Sidney, người chỉ huy dàn nhạc giao hưởng trông rất bề thế hôm ấy là một nhạc trưởng thành danh người Nhật, ông từng là chỉ huy các dàn nhạc lớn tại đô thành London nhiều năm. Trước ông, là một nghệ sĩ Mĩ cũng lừng danh không kém. Điều đó giúp dàn nhạc giao hưởng thành phố càng nổi tiếng hơn, được công nhận là một dàn nhạc quốc gia tầm cỡ.

Khi bộ đèn treo lộng lẫy và tân kì thiết kế theo phong cách hiện đại trong Nhà hát Vỏ sò - nó không giống bất kì một bộ đèn treo cổ điển nào bằng pha lê xưa nay vẫn trang hoàng nhà hát chính ở các thành phố lớn trên thế giới - từ từ kéo lên và khuất mất trên trần cao, nhường chỗ cho luồng ánh sáng dịu dàng soi tỏ dàn nhạc đã ngồi từ bao giờ trên sân khấu chờ vị nhạc trưởng bước ra, cả nhà hát im phăng phắc. Chương trình hôm ấy trình diễn trích đoạn tác phẩm của các nhà soạn nhạc lớn như Liszt, Brahms..., còn lại là sáng tác của các nhạc sĩ địa phương. Hơi nhạc lạc

quan, rộn rã, đôi khi tôi nhắm mắt nghe mà tưởng như có tiếng sóng đại dương dạt dào.

Cộng đồng người Việt tại Australia là một cộng đồng khá lớn, nhìn chung được nể vì. Các em học giỏi. Một số trong đó là thủ khoa ở các bang. Bắt đầu xuất hiện một số nhà khoa học trẻ có danh vọng. Cũng có nhiều nhà kinh doanh thành đạt ở mức độ vừa phải. Một số người được dân tín nhiệm bầu giữ trọng trách chính trị ở địa phương... Số kiều bào rời đất nước vì những nguyên nhân riêng tư, trở về thăm đất nước ngày càng đông. Chiều hướng chung của thế hệ thứ nhất và thứ hai trong kiều bào là quan tâm gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

Một tối ở thủ đô Canberra, các bạn Úc nói: “Chúng tôi muốn mời ông hôm nay dùng cơm Việt Nam. Chúng tôi rất thích ẩm thực của các bạn. Thành phố này có một hiệu ăn Việt có tiếng, thức ăn ở đó chế biến tuyệt vời. Có điều... (ông lưỡng lự mất mấy giây mới nói tiếp) thái độ chính trị của chủ nhà hàng ấy hình như không thuận lắm...”.



Tôi cười:

- Tôi đang ở Australia. Và là khách của các bạn. Tuỳ các bạn quyết định. Hơn nữa, hôm nay chúng ta cùng nhau đi ăn tối chứ có phải đi làm chính trị đâu...

Nhà hàng ấy mang biển hiệu tiếng Việt. Điều đập vào mắt khách ngay khi vừa bước vào, là một tấm bản đồ Việt Nam lớn vẽ trên bảng gỗ, cạnh cái điem tròn đánh dấu vị trí thành phố *Saigon* là một lá cờ ba que to quá mức cần thiết cho một tấm bản đồ bình thường, đáng vẻ như muốn thách thức ai. Chúng tôi không gặp ông (hay bà) chủ. Các em chạy bàn, tôi hỏi chuyện, một số là sinh viên Việt Nam du học làm thêm, một số là họ hàng em cháu bà chủ mới từ quê sang, nói chưa thạo tiếng Anh. Nhưng thức ăn chế biến quả thật khá ngon, nhất là đối với những người Việt cả tuần qua chỉ xài toàn món ăn nước ngoài như chúng tôi hôm đó.

Đã lâu không trở lại Canberra, tôi không rõ nhà hàng ấy, cái bản đồ trên ngói ấy nay có còn không. Dường như chẳng mấy ai quan tâm đến chi tiết nhỏ nhặt ấy làm gì. Mỗi người có niềm tin, ước vọng, tình cảm riêng của mình; dù sao rốt cuộc chúng ta đều là con Lạc cháu Hồng cả.

Nhân một chuyến đi làm việc, có lần tôi tiếp xúc với anh chị em trong ê kíp thực hiện chương trình tiếng Việt ở Đài phát thanh đối ngoại Australia đặt tại thành phố Melbourne. Tất cả đều trẻ. Có người từ thành phố Hồ Chí Minh sang chưa lâu, có người từng làm việc cho Đài BBC London, có người tốt nghiệp tại Mỹ, được chọn

sang đây làm. Gây ấn tượng mạnh cho tôi lần ấy là một phụ nữ đúng tuổi duyên dáng và lịch thiệp, giọng nói thuần Hà Nội. Chị vốn là một biên tập viên tiếng Việt lâu năm và có giọng nói đầy quyến rũ của *Radio Australia*. Chị đã nghỉ hưu, song vẫn còn giúp ê kíp trẻ dưới dạng chuyên gia.



Tôi mời chị về thăm Việt Nam. Được sự ủng hộ của ông Giám đốc Đài Australia Richard Bronovski, một người gốc Ba Lan từng làm đại sứ Úc tại nước ta, ít lâu sau chị về nước trong khuôn khổ trao đổi, hợp tác giữa đài Melbourne và đài Hà Nội. Trước khi chị trở lại Úc, tôi trao tặng chị tập tùy bút *Thương nhớ mười hai* của nhà văn quá cố Vũ Bằng vừa tái bản trên giấy tốt. Áp cuốn sách từng đọc nhiều lần vào ngực, người phụ nữ Hà Nội xúc động nói:

- Tôi đã đọc cuốn này nhiều lần, ngay từ thời còn ở Sài Gòn. Đi đâu thì đi, sống ở đâu thì sống, chứ một năm mười hai tháng, một tháng ba mươi ngày, làm sao

chúng tôi quên được Hà Nội, làm sao chúng tôi không nhớ đến đất nước mình, hơ anh.

2004

CHIA TAY TRÊN SÔNG

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

55 Quang Trung - Hà Nội. ĐT: 04 39434 730 - 04 39428 632 - Fax: 04 38229 085

Internet web site: <http://www.nxbkimdong.com.vn> - Email: kimdong@hn.vnn.vn

TRUNG TÂM SÁCH KIM ĐỒNG MIỀN TRUNG

102 Ông Ích Khiêm - TP Đà Nẵng. ĐT: (0511) 3812 333 - 3812 335 - Fax: (0511) 3812 334

Email: mtkimdong@dng.vnn.vn

CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG

268 Nguyễn Đình Chiểu - TP Hồ Chí Minh. ĐT: 08 39303 832 - Fax: 08 39305 867

Email: cnkimdong@nxbkimdong.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản : PHẠM QUANG VINH
Chịu trách nhiệm bản thảo : NGUYỄN HUY THẮNG
Biên tập : NGUYỄN THUÝ LOAN
Trình bày : NGUYỄN KIM ĐIỆP
Sửa bài : NGUYỄN THỊ NHUNG

In 2.000 bản - Khổ 14 cm x 22,5 cm - Tại Công ty TNHH In và DVTM Phú Thịnh

Số XB: 348/2010/CXB/3-31/KĐ cấp ngày 15/4/2010

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2010.

... Nhuần nhuyễn trong anh cái cổ xưa và cái đương đại, những người bạn cũ và những nhân vật mới quen... Phan Quang là một nhà báo kiêm nhà văn. Anh viết hay và sống động, vừa có lí vừa có tình. Anh cho rằng viết ra những điều mình trăn trở bất cứ bằng thể loại nào cũng được, miễn là đến được với bạn đọc với cả tấm lòng quý trọng độc giả.

Giáo sư HOÀNG TRINH

... Phan Quang cho tôi một viễn vọng kính để nhìn tỏa ra các phương trời xa lạ và mới mẻ. Bao nhiêu phong tục tập quán mình chưa được biết, bao nhiêu niềm vui nỗi nhớ đầy ắp những trang văn huyền bí, mà tác giả đã cố công khám phá, quan sát, ghi chép để rồi miệt mài đêm đêm vẽ nên một cách chân thật bầu trời, mặt biển đầu đó.

Nhà văn ĐOÀN MINH TUẤN



Giá: 52.000đ

